

## Chương VI.

# TỔ SƯ THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN VÀ CHI PHÁI THIỀN LIỄU QUÁN.

### A. TỔ SƯ THIỆT – LIỄU QUÁN (1667 – 1742).

#### I. HÀNH TRẠNG.

Thiền sư Liễu Quán húy Thiệt Diệu, họ Lê. Quê ở làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân (Sông Cầu), phủ Phú Yên, sinh ngày 18 tháng 11 năm Đinh Mùi (1667) vào giờ Thìn. Thiên tư đỉnh ngộ, chí khí hơn người.

Mẹ mất năm Thiền sư mới 6 tuổi, năm 12 tuổi (1678), cha đưa ngài đến chùa Hội Tôn lễ Phật, sư Liễu Quán có ý muốn theo tu học với Hòa Thượng Tế Viên (người Trung Hoa). Chú tiểu Liễu Quán ở chùa Hội Tôn, vừa lo việc nấu nướng, hái rau, học chữ Nho hoặc học tập Tam Tạng kinh điển. Sau bảy năm tu học ở đây, năm 1685, Hòa thượng Tế Viên viên tịch.

Thiền sư Liễu Quán ra Đô thành Phú Xuân, đến xin thọ giáo Hòa thượng Giác Phong ở chùa Hàm Long (sau đổi là chùa Báo Quốc), trên núi Hàm Long, huyện Hương Trà và tu học ở đây được một năm.

Năm Tân Mùi (1691), thiền sư Liễu Quán phải về quê để phụng dưỡng phụ thân đã già yếu. Hằng ngày, sư phải làm nghề đốn củi để thuốc thang và nuôi dưỡng cha.

Năm Ất Hợi (1695), phụ thân mất, sau khi lo an táng xong, thiền sư Liễu Quán ra Đô thành Phú Xuân. Trong năm đó, Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động, được Chúa Nguyễn Phước Châu mời từ Trung Quốc sang hoằng hóa ở Đàng Trong. Tháng 4 năm đó, Hòa thượng Thạch Liêm mở Đại giới đàn truyền giới ở chùa Thiên Lâm, Liễu Quán thọ giới Sa di trong giới đàn này.

Năm Đinh Sửu (1697), Sa di Liễu Quán lại thọ giới cụ túc trong Giới đàn lớn ở chùa Từ Lâm do Hòa thượng Từ Lâm làm Hòa thượng Đương Đầu.

Từ năm Kỷ Mão (1699), thiền sư Liễu Quán vân du tham vấn khắp các thiền lâm ở Đàng Trong, trong khi phải sống khổ hạnh, chịu biết bao nỗi khó khăn cay đắng ... Sau một thời gian vân du tu học, tiếp xúc với chư thiền đức khắp nơi, thiền sư Liễu Quán nhận định và cuối cùng quyết định đến thọ giáo với Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông (sau này là chùa Từ Đàm) trên núi Long Sơn, huyện Hương Trà, Đô thành Phú Xuân (năm Nhâm ngọ 1702).

Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung (thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34) chỉ giáo cho thiền sư Liễu Quán tham công án: “Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ?” (Muôn pháp qui về một, qui về chỗ nào?). Sau đó, thiền sư Liễu Quán trở về Phú Yên gia công tham cứu công án và tu tập thiền định.

Sau năm năm chí tâm tu học, khổ công tham cứu công án nhưng chưa lãnh hội được yếu chỉ của Thiền Tông và chưa phá được công án, nhưng một hôm, nhân đọc sách “Truyền Đăng Lục”, xem đến câu “chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, (chỉ vật truyền tâm, người không hiểu được), bỗng nhiên Thiền sư Liễu Quán tỏ ngộ yếu chỉ của Thiền tông. Nhưng vì núi non ngăn cách, đường xá xa xôi, thiền sư Liễu Quán chưa ra Long Sơn ở Phú Xuân để trình kiến giải để được Hòa thượng Tử Dung ấn chứng.

Mãi đến mùa xuân năm Mậu Tý (1708), thiền sư Liễu Quán mời từ Phú Yên ra chùa Ấn Tông để cầu Hòa thượng Tử Dung ấn chứng. Thiền sư Liễu Quán trình cho Bản sư công phu tham cứu

công án của mình. Khi nói đến câu “chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, Hòa thượng Tử Dung hỏi:

“Huyền nhai tán thủ,  
Tự khảng thừa dương,  
Tuyệt hậu tái tô,  
Khi quân bất đắc”

(Hố thắm buông tay,  
Một mình cam chịu,  
Chết đi sống lại,  
Ai dám chê ông).  
Là thế nào ?

Thiền sư Liễu Quán vỗ tay cười ha hả. Hòa thượng Tử Dung nói: chưa phải !, Liễu Quán nói ngay: “Trái cân vốn là sắt”. (Bình thủy nguyên thị thiết). Hòa thượng Tử Dung nói: “Cũng chưa phải”.

Sáng hôm sau, Hòa thượng Tử Dung thấy Liễu Quán đi ngang, kêu lại nói: “Công án hôm qua chưa xong, nói lại xem?”. Thiền sư Liễu Quán thưa rằng: “Sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín lâu”. (Tảo tri đăng thị hỏa, Phạn thực dĩ đa thì !) lúc đó Hòa thượng Tử Dung mới khen ngợi.

Sau đó, có lẽ thiền sư Liễu Quán tiếp tục lo công phu tu tập thiền định ở vùng núi Thiên Thai, thuộc làng An Cựu, Phú Xuân (Huế) và thỉnh thoảng hành cước các chốn thiền lâm để tham vấn Phật pháp các bậc cao tăng cổ đức.

Mùa hạ năm Nhâm Thìn (1712), thiền sư Liễu Quán gặp Hòa thượng Tử Dung trong dịp hòa thượng dự trường Hạ ở chùa Thiên Lâm, sư trình với thầy về bài kệ “Tám Phật” (Dục Phật). Hòa thượng liền hỏi: “Các vị Tổ truyền nhau, các đức Phật trao nhau, chẳng hay Phật, Tổ truyền trao cái gì?”

Thiền sư Liễu Quán đáp:

“Búp măng bằng đá dài một trượng,  
Phất tử lông rùa nặng ba cân” (1)

Hòa thượng lại nói:

“Chèo thuyền trên núi cao cao,  
Phi ngựa dưới biển sâu.” (2)

Thiền sư Liễu Quán đáp:

“Trâu đất gãy sừng rống suốt đêm  
Đờn đã đứt dây gãy cả ngày” (3)

(1) Thạch dẫn trừu điều trường nhứt trượng, Qui mao phất tử trọng tam cân.

(2) Cao cao sơn thượng hành thuyền, Thâm thâm hải để tẩu mã.

(3) Chuyết giác nê ngư triệt dạ hống, Một huyền cấm tử tận nhứt đờn.

Thiền sư Liễu Quán biện luận lanh lẹ, đối cơ ứng biến phù hợp như sữa hòa trong nước, vì vậy, Hòa thượng Tử Dung lấy làm vui mừng, ấn chứng.

Sau đó, thiền sư Liễu Quán vân du hoằng hóa nhiều nơi, thường ra vào hoằng hóa từ Phú Yên đến Đô thành Phú Xuân (Huế), không nề gian khổ hay nhọc mệt.

Trong khoảng thời gian 1708 – 1712, thiền sư Liễu Quán vào rừng thông ở núi Thiên Thai, thuộc làng An Cựu, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân (cách thành phố Huế ngày nay 7km, về hướng Nam) lập am tranh để tu thiền. Thiền sư Liễu Quán thường ngồi thiền định ở cạnh một cái hồ hình bán nguyệt trong giữa rừng thông trên núi Thiên Thai. Theo lời xưa truyền lại, trong thời

gian tu thiền khổ hạnh ở đây, thiền sư ngồi thiền suốt cả ngày, đói ăn rong trong hồ và khát cũng uống nước trong hồ đó, không ăn cơm, không cần lương thực gì khác (Tháp của Tổ được xây cạnh hồ này).

Thiền sư Liễu Quán tu hành khổ hạnh, giới luật tinh nghiêm, tài cao đức trọng, danh tiếng được lan truyền khắp nơi.

Chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) nghe danh của thiền sư Liễu Quán mà chưa biết hư thực như thế nào nên sai các Thái giám đến núi Thiên Thai để theo dõi điều tra. Theo lời truyền: Một hôm có quan thái giám đến rình xem việc thiền sư Liễu Quán tu tập thiền định ở núi Thiên Thai có đúng với lời truyền không. Khi vị quan đến gần, thiền sư nghe tiếng động nên vội ném mớ rong đang ăn xuống hồ. Nhưng sau kiểm soát kỹ lại mới biết là thiền sư Liễu Quán chỉ ăn rong dưới hồ chứ không dùng lương thực gì khác. Sau khi biết rõ sự thực, chúa Nguyễn Phước Trú rất kính trọng thiền sư Liễu Quán nên sai Nội giám đến mời vào Nội cung để tham vấn Phật pháp nhiều lần nhưng thiền sư Liễu Quán vẫn từ chối, không chịu vào phủ Chúa. Việc thiền sư Liễu Quán từ chối, không chịu vào phủ Chúa là ngài đã giữ đúng theo giới hạnh của một Sa Môn: “Không được gần những kẻ có quyền thế”, đồng thời có lẽ ngài muốn tránh sự việc không hay khi phải thân cận với bậc Vua Chúa, kẻ có quyền thế như những trường hợp mới xảy ra trước Ngài không lâu của thiền sư Minh Châu – Hương Hải, Nguyên Thiều – Siêu Bạch, Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) ...

Trong thời gian 1708 – 1722, thiền sư Liễu Quán đã vân du hoằng hóa ở nhiều chùa, từ Phú Xuân vào đến Phú Tân, như các chùa Thiên Tông, Viên Thông (Phú Xuân, Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh (Phú Yên) ... Trong thời gian này, thiền sư Liễu Quán đã giáo hóa được nhiều đệ tử, có một số đã được truyền tâm ấn và tiếp nối ngọn đèn pháp của Ngài, tiếp tục hoằng hóa nhiều nơi khác, một số đệ tử và pháp tôn của ngài sau trở thành những bậc long tượng trong giới thiền tông, mở rộng phạm vi hoằng dương Phật pháp ở miền Nam, đến tận vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho ... giúp cho phái thiền Lâm Tế của Tổ Liễu Quán – Thiệt Diệu được truyền bá khắp cả phần lãnh thổ Đàng Trong của các Chúa Nguyễn, tức từ vùng đất từ bờ Nam sông Gianh vào đến tận vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho ... và tiếp tục truyền thừa cho đến thời hiện đại.

Năm Nhâm Dần (1722), chùa Thiên Thai Thuyền Tôn (Thiền Tông) được trùng tu thành Tổ đình và thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán về trụ ở Tổ đình. Từ đó, việc hoằng dương Phật pháp được phát triển mạnh ở Tổ đình Thiền Tông, nhất là sau khi Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch viên tịch (năm 1728), việc phát triển của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, đặc biệt là ở Đô thành Phú Xuân là tập trung từ Tổ đình Thiền Tông.

Vì vậy, trong các năm Quý Sửu, Giáp Dần và Ất Mão (1734 – 1735), do thỉnh cầu của chư tăng ni và tín đồ ở Đàng Trong, trong đó có một số vương hầu, quan tướng của triều đình nhà Nguyễn ở Phú Xuân, Hòa thượng Liễu Quán mở bốn giới đàn lớn.

Trong thời gian 1735 – 1740, có lẽ vì tuổi già, Hòa thượng Liễu Quán không còn vân du hoằng hóa ở các địa phương xa, mà chỉ trụ trì ở Tổ đình Thiền Tông và hoằng hóa ở các chùa ở Phú Xuân, nhất là ở chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình.

Năm Canh Thân (1740), Hòa thượng Liễu Quán được thỉnh mở giới đàn Long Hoa, rồi trở về Tổ đình Thiền Tông. Chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1756) mới lên cầm quyền nghe danh đức của Hòa thượng Liễu Quán nên sai quan đến mời Ngài vào Nội phủ, Hòa thượng Liễu Quán vẫn giữ chí “thích cảnh lâm tuyền” (thích cảnh rừng suối) nên ngài từ tạ. Vì vậy chúa Võ Vương nhiều lần phải thân hành đến tận chùa Viên Thông nơi chân núi Ngự Bình để tham vấn Hòa thượng Liễu Quán.

Mùa thu năm ấy, Hòa thượng an trú ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu đó, Hòa thượng bị bệnh nhẹ, gọi môn đồ đến di huấn rằng: “Nhân duyên đã hết ta sắp về quê xưa”. Các môn đồ đều khóc, Hòa thượng lại dạy rằng: “Các người khóc lóc mà làm gì chư Phật xuất thế cũng đều nhập

Niết Bàn. Ta nay đi đến đâu rõ ràng, về đã có nơi, các người không nên khóc và đừng nên buồn thảm lắm”.

Tháng 11, vài ngày trước khi tịch, Hòa thượng Liễu Quán ngồi dậy vững vàng, bảo thị giả mang giấy viết đến, tự tay cầm bút viết bài kệ rằng:

Hơn bảy mươi năm trong thế giới,  
Không không sắc sắc thấy dung thông,  
Sáng nay mãn nguyện về quê cũ,  
Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông.

(Thất thập dư niên thế giới trung,  
Không không sắc sắc duyệt dung thông,  
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý,  
Hà tất bôn man vấn Tổ tông).

Sau khi viết bài kệ xong, Hòa thượng bảo môn đồ rằng: “Lời sau cùng lão tăng nói gì đây ? Vòi vọi nguy nga, sáng lan rực rỡ, xưa đến nay đi.

Muốn hỏi việc đến đi thế nào ? Trời xanh biếc lạng trong, trăng thu vàng vác, đại thiên thế giới nhiều như cát đều hiển lộ toàn thân.

Sau khi ta đi, các người phải nhớ: vô thường mau chóng, phải siêng năng tu học Bát Nhã, hãy tinh tấn ! Chớ quên lời ta.”

Ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742), niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ ba, sau khi cúng nọ và thọ trai xong, Hòa thượng Thiệt Diệu – Liễu Quán cùng ngồi uống trà với đệ tử. Bất ngờ Hòa thượng hỏi: Bây giờ là giờ gì ? Đồ chúng thưa: Bạch thầy, giờ Mùi. Hòa thượng Liễu Quán ngồi kiết già, an nhiên thị tịch, thọ 76 tuổi.

Chúa Võ Vương nghe tin, sắc ban bia ký và ban cho Hòa thượng Thiệt Diệu – Liễu Quán thụy hiệu là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

Lễ nhập tháp được cử hành ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1743), Hòa thượng Liễu Quán có hàng ngàn đệ tử xuất gia và cư sĩ, trong đó có 49 đệ tử nối truyền Tông pháp.

Tổ sư Liễu Quán phát xuất bài kệ truyền pháp mới lập thành chi phái thiền Liễu Quán còn truyền đến ngày nay.

Trong sách Lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Thượng tọa Mật Thể viết ngày viên tịch của Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán là ngày 22 tháng 2 năm Nhâm Tuất. (Trang 206).

Trong sách Thiền sư Việt Nam (tái bản năm 1992), Thượng tọa Thanh Từ viết: Thiền sư Liễu Quán – Thiệt Diệu tịch vào ngày 22 tháng 2 năm Quý Hợi (1743) (trang 446 – 447).

Nhưng trong bia ở tháp của Tổ sư Liễu Quán có ghi rõ ngày, giờ sanh và viên tịch, như chúng tôi đã trình bày ở trên, ngày tịch là ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742).

## II. BẢO THÁP CỦA TỔ SƯ LIỄU QUÁN.

Bảo tháp của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán được lập ở chân núi Thiên Thai, gần chùa Thuyền Tôn (Thiên Tông), thuộc vùng rừng thông của làng An Cựu, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (thuộc Thành phố Huế ngày nay).

Có thể nói rằng, bảo tháp của thiền sư Liễu Quán là ngôi tháp đẹp nhất trong số các ngôi tháp cổ ở Việt Nam. Tháp được xây vùng đồi núi Thiên Thai, nằm giữa vùng rừng thông thanh tịnh và trang nghiêm nhưng không kém phần thơ mộng.

Lễ nhập tháp được tổ chức vào ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1743).

Tháp được xây ngay phía sau hồ bán nguyệt là nơi mà xưa kia, trong thời gian tu tập thiền định khổ hạnh, Thiền sư đã thường ngồi tham thiền nhập định nhiều năm và ăn rong trong hồ này.

Bảo tháp rất mỹ thuật của Tổ Liễu Quán được L. SOGNY, một người Pháp nghiên cứu về Lịch Sử Việt Nam (1) tả lại đầy đủ, trong bài “Ngôi tháp của người Việt Nam đầu tiên được nhà Nguyễn phong Hòa thượng” 9Le premier Annamite consacré supérieur de bonzerie par les NGUYỄN son tombeau), đăng trong tập san Bulletin des Amis du vieux HUẾ năm 1928 (trang 105 – 146) như sau: (2)

Trên con đường đi (từ Thành phố Huế) đến lăng Vua Gia Long, khoảng 3km về phía Nam đèo Nam Giao, có một ngôi tháp được gìn giữ hoàn hảo đẹp đẽ, ở trên một thửa đất bằng có tường thành, tam cấp và hồ sen. Nếu không có ngọn tháp Phật giáo thì vẻ đẹp và sự oai nghi hùng tráng, có thể làm cho người ta nghĩ rằng: đây là lăng tẩm của một ông Hoàng hay mộ phần của danh vọng cao trong xã hội.

Một hôm tôi vào trong tháp, một tấm bia lớn đề năm thứ chín niên hiệu Cảnh Hưng, đời vua Lê Hiến Tông (1740 – 1786), đã đánh thức óc tò mò của tôi. Những người quanh vùng cho tôi biết: đây là nơi yên nghỉ của một nhà sư thông thái mà tiếng tăm và đạo đức của Ngài vẫn còn truyền tụng đến ngày nay. Nhưng tôi rất khó chịu khi nghe những người dân làng dám nói rằng, đây là một nhà sư đầu tiên truyền bá Phật giáo vào An Nam. (3)

- (1) L. SOGNY là giám đốc an ninh ở Việt Nam thời Pháp thuộc, sau lên làm toàn quyền ở Đông Dương.
- (2) Bản dịch của Nguyễn Hồng.
- (3) Dân chúng Việt Nam có ý muốn nói rằng Thiền sư Liễu Quán là nhà sư Việt Nam đầu tiên truyền bá Phật giáo ở Đàng Trong, thời các chúa Nguyễn.

Vậy tôi xin nói về chùa Thiên Tông ( thuyền Tôn) ở cách đó 1km dưới chân núi Thiên Thai, tôi đã đến yết kiến ông Phạm Gia Khánh, đạo hiệu Tâm Khoan, được triều đình (Vua Nguyễn) phong chức Tăng cang. Nhà sư nói với tôi rằng: “Tháp đó là mộ phần của Ngài Liễu Quán, hiệu Chánh Giác – Viên Ngộ Tổ sư, thế hệ thứ 35, phái thiền Lâm Tế Chánh Tông”.

Tôi sẽ không có gì nói thêm về cuộc đời sáng chói của bậc tiền bối của tôi mà công đức đã khắc nơi bia tháp.

Những tài liệu về ngôi chùa của chúng tôi (chùa Thiên Tông) đã bị Tây Sơn tàn phá; chỉ qua truyền khẩu mà những kỷ niệm về Tổ Liễu Quán còn giữ được đến ngày nay. Không phải như ông nghe người ta nói: Ngài là Tổ truyền Phật giáo vào An Nam. Chữ Tổ có nghĩa là người khai sáng mà người ta gọi cho ngài, đó là Tổ khai sáng chùa Thiên Tông chúng tôi. Ngài cũng là vị sư Việt Nam đầu tiên được chúa Ninh Vương (Nguyễn Phước Trú) ở Huế (1725 – 1738) phong tặng “Hòa Thượng”.

Tất cả các chùa ở Huế đều do sự điều khiển bởi các nhà sư Trung Hoa do chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), thân phụ của Ninh Vương, mời từ Trung Quốc sang (đó là vị khai sơn chùa Quốc Ân, Thiền sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, người đứng đầu việc du nhập truyền bá này).

Cuộc đời của Tổ Liễu Quán là tấm gương sáng chói của một trong những vị sư thông thái nhất xứ này. Kỷ niệm của Tổ đã được bảo vệ trung thực và tôn thờ trong chùa này. Ngày 22 tháng 11 Âm lịch hàng năm là ngày giỗ, hơn trăm tăng ni và hàng trăm Phật tử đến đây là lễ kỵ Tổ, rồi đến viếng tháp quét dọn. Nhiều chùa ở (các tỉnh) miền Nam Trung Phần và Nam Phần cũng thờ Tổ vì Tổ có nhiều đệ tử gốc ở các tỉnh ấy.

Trở lại về ngôi tháp, có thể quả quyết rằng: đây là ngôi tháp hùng vĩ nhất vùng này và có thể nói là cả nước nữa.

Khuôn viên tháp, gồm kiến trúc, đất trống và nền tô vào khoảng 2.000 mét vuông. Nếu kể toàn thể đất, diện tích ngôi mộ có gần một mẫu tây, trong đó có một phần được trồng thông, xoài và các loại cây khác.

Tháp có tam cấp danh dự, bề ngang 4m, rộng 10 bực. Tháp có 7 tầng. Theo ca dao truyền tụng, số tầng của tháp tiêu biểu đức hạnh của vị sư viên tịch. Bảy tầng tháp tiêu biểu số tối đa chỉ cho lý tưởng viên mãn tối thượng của đức Phật. Tuy vậy, sự thực thì khác, nhưng vị sư cấp tăng cang và trụ trì (hai cấp bực này được triều đình ban cho) thì có quyền xây tháp từ bốn đến bảy tầng. Tầng trệt được kể là một tầng. Những vị ở bực Đại sư (cũng là cấp bực chánh thức và trong đạo thừa nhân) chỉ có thể xây từ một đến ba tầng mà thôi.

Trên cổng vào tháp có biển chữ:

“Đám hoa lạc khứ hữu dư hương”

(Hoa ưu đàm đã rụng vẫn còn lưu lại hương thơm).

Hai bên cổng có hai câu đối:

Bên phải: “Bửu đại trường minh bất đoạn môn tiền lưu lục thủy”

(Tiếng mõ quý vang dài không dứt, trước cổng dòng nước xanh biếc vẫn trôi)

Bên trái: “Pháp thân độc lộ y nhiên tọa lý khán thanh sơn”

(Pháp thân lộ lộ y nhiên ngồi đáy ngắm núi xanh).

Bia dựng dưới chân tháp có các dòng chữ:

- Bên trên: “Vô lượng quang”
- Ở giữa: “Sắc tứ Chánh giác – Viên Ngộ Liễu Quán Lão Hòa thượng chi tháp”  
(Tháp của Lão Hòa thượng Liễu Quán được Sắc tứ Chánh Giác – Viên Ngộ)
- Bên phải: “Bổn át chân phong gia kế thuật”
- Bên trái: “Tâm lương mỹ hóa quốc bao sùng”.

Dịch nghĩa:

- Đánh ! Hét ! Tông phong chân chánh của Thiền Tông được nối truyền.
- Làm cho đẹp dễ bền bờ đất nước được quý trọng và tôn sùng.

Bia thổ thần được hồ vôi ở mặt trong tường bên trái của vòng thành tháp:

- Chính giữa viết: “Khai hoàng hậu thổ nguyên quân từ tòa chi vị”.
- Bên phải: “Oai trấn sơn xuyên cầu tất ứng”
- Bên trái: “An quang nhật nguyệt đảo giao linh”.

Dịch nghĩa:

- Oai trấn núi non, khe suối, cầu tất ứng.
- Ánh sáng quang minh của mặt trời mặt trăng, cầu đạo sẽ được linh nghiệm.

Giờ chúng ta hãy nói đến tấm bia lớn mà chúng ta đã đề cập ở đầu bài. Bia cao gần 2m và không dưới một ngàn năm trăm chữ Hán.

Bia do pháp diệt (đời cháu) của thiền sư Liễu Quán, bấy giờ là một thiền sư đang trụ trì ở một chùa bên Trung Quốc biên soạn và được lệnh của Chúa Võ Vương (Nguyễn Phước Khoát) trị vì vào các năm 1738 – 1765 cho dựng ở trong tháp:

Bia tháp.

**SẮC TỨ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, THẾ HỆ THỨ 35 HÒA THƯỢNG LIỄU QUÁN, THỤY “CHÁNH GIÁC – VIÊN NGỘ HÒA THƯỢNG”**

“Trong đạo pháp chúng ta việc trọng đại là gì ? Con người sinh ra không do từ cửa Tử Quan mà đến, chết không phải vào cửa Tử Quan mà đi. Xưa sông trong rừng sâu hang động, mất ngủ quên ăn, coi sự sống chết là quan trọng. Ngày nay, trong lúc Phật pháp suy vi, người nhật ra được việc trọng đại mà hiến thân cho đạo pháp như Hòa thượng Liễu Quán thật là hi hữu.

Ngài quê quán ở làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân, phủ Phú Yên, họ Lê, pháp danh Tiệt Diệu, hiệu Liễu Quán, tuổi nhỏ xuất gia, thiền tư đỉnh ngộ, chí khí hơn người. Mất mẹ năm lên sáu, ngài đã có ý xuất trần, phụ thân liền gửi đến chùa Hội Tôn, lễ Hòa thượng Tế Viên. Bấy năm sau Hòa thượng viên tịch, Ngài ra Huế lễ Lão tổ Giác Phong.

Năm 1691 sau một năm ở chùa, Ngài lại phải về quê giúp đỡ phụ thân, hái củi thuốc thang phụng dưỡng đượ bốn năm thì phụ thân tạ thế.

Năm Ất Hợi (1695), Ngài lại ra Huế lễ Hòa thượng Thường Thọ – Thách Liêm, thọ giới Sa di. Năm Đinh Sửu (1697), lễ Hòa thượng Từ Lâm, thọ viên mãn cụ túc giới. Năm Kỷ Mão (1699), ngài đi khắp thăm các chùa, sống đời đạm bạc tâm thường suy nghĩ: Pháp nào là tối vi đệ nhất, ta quyết xả thân mạng y theo pháp tu hành. Nghe chư thiền giả bốn phương nói rằng Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung khéo dạy người tham thiền niệm Phật đệ nhất, năm Nhâm Ngọ (1702), bèn qua Long Sơn tham học Hòa thượng Tử Dung. Hòa thượng dạy (tham cứu công án) một câu: “Muôn pháp qui về một, một qui về đâu ?”

Ngày đêm tham cứu khổ công tám, chín năm chưa đạt được gì, tâm đang hoang mang, một ngày nọ, nhân xem “Truyền Đăng Lục” có câu: “Chỉ vật truyền tâm, người không hiểu rõ” (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), Ngài hoát nhiên ngộ nhập.

Núi sông xa cách, không sao trình thầy về chỗ sở ngộ, mãi tới mùa xuân năm Mậu tý (1708), Ngài mới tới Long Sơn cầu Hòa thượng chứng minh công phu tham cứu. Khi trình đến câu: “Chỉ vật truyền tâm, người không hiểu rõ”, Hòa thượng hỏi: “Nếp núi buông tay còn chịu được, chết rồi sống lại chớ khi quân tử” là thế nào, nói nghe ? Ngài vỗ tay cười ha hả. Hòa thượng nói: “chưa phải !” Ngài nói: “Quả cân vốn là sắt”. Hòa thượng nói: “cũng chưa phải”.

Hôm sau Hòa thượng bảo: “Công án hôm qua chưa xong, nói lại xem ?”. Ngài nói: “Sớm biết đèn là lửa; cơm chín đã lâu rồi”. Hòa thượng cả khen.

Mùa Hạ năm Nhâm Thìn (1712), Hòa thượng (tử Dung) vào Quảng Nam dự lễ “Toàn Viện”, Ngài trình bài kệ “Tắm Phật”. Hòa thượng hỏi: “Tổ Tổ truyền nhau, Phật Phật trao nhau; chẳng hau truyền trao nhau cái gì ?”, Ngài nói: “Măng đá nhô lên dài một trượng; Phất tử lông rùa nặng ba cân !” Hòa thượng lại hỏi: “Cao cao đỉnh núi đi thuyền; sâu sâu đáy biển ngựa phi (1) là sao ?” Ngài đáp: “Suốt đêm gầy sừng, trâu đất rống; Trợn ngày đàn gảy có dây đâu !”. Rồi chép lại hết, vào phòng trình thầy cầu ấn chứng. Hòa thượng xem xong cả mừng, ấn khả !

(1) Nguyên Hồng dịch: “Sâu sâu dưới biển ngựa vồ câu,  
Thâm thâm hải để tẩu mã.”

Ngài là người cơ trí như rương với nắp hợp nhau, như nước với sữa hòa nhau; cơ duyên hóa độ nhiều không sao kể xiết.

Mùa xuân năm Nhâm Dần (1722), Ngài về Huế trụ Tổ Đình (chùa Thiên Thai – Thuyền Tôn). Các năm Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão (1733 – 1735), do thỉnh cầu của Tăng ni, tín đồ. Ngài lần lượt mở bốn Đại giới đàn. Năm Canh Thân (1740), Ngài dự đàn “Long Hoa Phong Giới” rồi trở về Tổ Đình, Chứa (Hiếu Minh Vương – 1738 – 1765) nghe danh đức vời vào cung, nhưng giữ chí lâm tuyền, Ngài từ tạ.

Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742) Ngài lại mở Giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối thu nhuốm bệnh xoàng, khoảng tháng 10. Ngài gọi đệ tử đến bảo: “Nhân duyên cuộc đời đã hết. Ta sắp về quê thôi !”. Mọi người khóc, Ngài Bảo: “Các người buồn khóc điều chi vậy ? Chư Phật xuất thế còn nhập Niết Bàn. Ta nay đi đã rõ ràng, về đã có nơi, các người không nên buồn khóc”..

Tháng 11, vài ngày trước khi tịch, Ngài ngồi ngay ngắn cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng:  
“ Tuổi đời đã quá bảy mươi niên.

Không không sắc sắc chẳng ưu phiền,  
Hôm nay mãn nguyện về quê cũ,  
Hà tất lãng xăng hỏi Tổ Tông.”

Rồi nói: “Lời sau cùng Lão tăng nói gì đây ? Vội vội nguy nga, sáng lạn rực rỡ, xưa đến nay đi. Muốn hỏi việc đến đi thế nào, kìa trời xanh biếc lặng trong, trăng thu vàng vạc, đại thiên sa giới

hiển lộ toàn thân. Sau khi ta đi; các người phải nhớ vô thường chóng mau, siêng học Bát Nhã. Chớ quên lời ta, hãy tinh tấn “

Ngày 22, sau lễ trà buổi sớm, Ngài hỏi: Bây giờ là giờ gì ? Chúng đáp: “giờ Mùi”, Ngài an nhiên ra đi.

Việc tâu lên, Chúa sắc lập bia kỷ niệm đạo hạnh và ban thụy hiệu là “Chánh Giác – Viên Ngô Hòa thượng”.

Ngài sinh giờ Thìn, ngày 18 tháng 11 năm Đinh Tị (1667) mất năm 76 tuổi (1742), truyền y 43 năm, thuyết pháp độ sinh 34 năm, nối pháp 49 đệ tử, độ xuất gia tại gia kể đến ngàn số vạn, nhập tháp ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1743), tháp xây trên thửa đất phía Nam núi Thiên Thai, làng An Cựu huyện Hương Trà.

Kể tôi nhân lúc sang Nam, nghe đạo hạnh Ngài cao ngất, hoằng hóa trên đất nước này độ người vô số, Khế tâm Phật Tổ quả nạp che thân, hành giải chân thật, mọi người đều khâm tín, tiếc thay chưa được gặp. Nay tăng đồ môn nhân dựng tháp lập bia, biết Kế tôi là người trong tông môn ắt đã tận tường nên yêu cầu cho bài Bia Minh. Thẹn vì bút mực hoang sơ lẽ nào dám nhận, ngặt vì trong Tông môn, nên khó từ nan. Lại nữa, kính vì đạo phong cao đẹp, không xiển dương lấy gì thuật lại đời sau.

Oi ! Lấy con mắt thế đế mà xem thì có tướng sanh diệt, khứ lai (đến đi), nhưng bằng đạo nhân thì không phải vậy. Ngài đã tịch diệt, chứng Niết Bàn bất sinh bất diệt, đâu cần ca tụng làm chi. Nhưng sinh tiền Ngài có nhiều công đức vĩ đại, tự không thể mai một, chỉ e thế gian tướng và nhân duyên nhập đạo của Ngài chưa mấy ai tỏ rõ, mới phải soạn thuật, chẳng qua người mù sờ voi, cũng chỉ biết một phần mà thôi.

Minh rằng:

Dòng nước Hồ Đà,  
Thấp nổi đèn tuệ,  
Cháu con vô số,  
Siêu tồn dị mục,  
Vô ngại trí biện  
Hóa duyên đã mãn,  
Thiên Thai núi ấy,  
Pháp thân hiển lộ.  
Nguồn suối chảy xa  
Tổ đạo sáng lò.  
Rồng voi đẩy nhào.  
Núi báu hiện ra.  
Phụ chánh tối tà.  
Dấu hạc bay qua  
Đồ sộ nguy nga.  
Vạn tượng sum la.

Tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ chín (1748).

Pháp diệt Thiện Kế, ở chùa Tang Liên, Ô Lãng, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc Bái soạn”.

Bảy mươi ba năm sau khi mất (1815), kỷ niệm về Ngài Liễu Quán vẫn còn sông mãi giữa lòng tín đồ, người ta trùng tu phần mộ, một Đại lễ được cử hành với hai tấm bia, một bên trái, một bên phải của tấm bia trước để kỷ niệm Đại lễ trùng tu này.

Bia bên trái:

“Con người sinh ra trên đời do lý Âm – Dương, Phật giáo từ Đông sang, mục đích dạy người làm việc thiện, giáo lý nhân quả của Phật giáo không thể bàn cãi gì nữa, bố thí, đạo lý “Tĩnh mông trần hoàn”, chẳng phải là lời vô ích. Người có thiện tâm làm việc thiện sẽ vượt qua bể khổ bằng



chiếc thuyền từ. Người tin Phật giáo và thực hành tin tưởng sẽ lên Niết Bàn bằng đuốc tuệ chói sáng.

Tin tưởng như vậy, nhân dịp này, chúng tôi có bài thơ sau đây để tưởng nhớ vị thiền sư khả kính của chúng tôi:

Ba ngàn thế giới chứa trong hạt cải  
Vườn Kỳ Viên, núi Linh Thứu rộng lớn.  
Không sánh được với công đức của Ngài  
Sự nghiệp đã viên mãn, từ nay Ngài nhập Niết Bàn.  
Bằng đuốc tuệ, Ngài thẳng đường chánh đạo,  
Và vượt qua biển khổ bằng chiếc thuyền từ.  
Lễ trùng tu tháp mộ hoàn thành,  
Thiện nam tín nữ hân hoan cúng dường kỷ niệm.

Chi phí trùng tu do tín đồ trong môn phái cúng, đặc biệt là ông Hoàng Văn Duyên, pháp danh Tánh Giác, Cẩn Thận hầu, Khâm sai thuộc Nội cơ Chánh quản Nhà Đờ và bà Lê Thị Cách, pháp danh Tánh Thông, Đặng Thị Phú pháp danh Tánh Trục.

Làm ngày tốt, tháng tư mùa Hạ năm Ất Hợi” (tức tháng 5 năm 1815)

Bia bên phải:

“Chúng tôi môn phái chùa Thiên Thai, kính cẩn dâng Hòa thượng tôn kính bài thơ sau đây để kỷ niệm lễ trùng tu tháp mộ:

Ngài đã sống ở một xứ khác quê của Ngài,  
Dấu chân Ngài để lại, Ngài về Tây phương.  
Từ nay Ngài trở thành bất tử,  
Ngài thực hành đạo lý Trung đạo.  
Ngọn tuệ đáng sáng vĩnh viễn.  
Chiếu hình ảnh Ngài nơi đất Phật.  
Chúng tôi mong bia này dựng lên,  
Phái LÂM TẾ mãi mãi lưu truyền.  
Gia Long thứ 14 (1815), do đệ tử thiện tín lập”.

Cho đến ngày nay, ngôi tháp mộ của Thiền sư LIỄU QUÁN vẫn còn được bảo trì hoàn hảo; gần đây, người ta còn xây bờ tường bao quanh hồ sen trước tháp. Nhiều tăng ni ở Huế và các vùng lân cận đều ca ngợi công đức Ngài Liễu Quán và quả quyết rằng: Ngài là hình ảnh Đạo đẹp nhất nước Việt Nam.

Hình:

- Hồ sen trước tháp Tổ Liễu Quán.
- Tháp của Tổ Liễu Quán.
- Chùa Thuyền Tôn.

### III. CHÙA THUYỀN TÔN (1)

#### (CHÙA THIÊN THAI – THIÊN TÔNG)

Chùa Thuyền Tôn (Thiên Tông) thuộc vùng rừng núi Thiên Thai, xã Dương Xuân, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân (Nay thuộc thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, Thành phố Huế), vì vậy chùa còn có tên là chùa Thiên Thai – Thiên Tông.

Chùa Thiên Tông do Hòa thượng Thiệt Diệu – Liễu Quán thành lập nên hiện nay được gọi là Tổ Đình Thiên Tông.

(1) Một số người miền Trung đọc “Thiên” là “Thuyền” và “Tông” là “Tôn”. Vì vậy chùa Thiên Thai – Thuyền Tôn, thực ra là chùa Thiên Thai Thiên Tông hay Thiên Tông.

Chùa Thiên Tông được xây dựng trên vùng đồi thông thuộc núi Thiên Thai, chùa xây hướng về phía Đông Nam, nhìn xuống vùng rừng thông và đồng bằng thấp phía trước, phía sau chùa là đỉnh núi Thiên Thai, mây trắng lữnglờ bay trên nền trời xanh thẫm, xung quanh chùa lá rừng thông xanh ngắt, cảnh thanh u tĩnh mịch.

Từ Thành phố Huế, đi theo đường Điện Biên Phủ đến đàn Nam Giao, theo con đường nghĩa trang thành phố, qua chiếc cầu xây bắc ngang kinh thủy lợi Nam sông Hương, rẽ vào bên phải, đi khoảng hơn một cây số thì thấy tấm bảng đề: “Tổ Đình Thuyền Tôn 500m”, theo đường đá đỏ quanh co giữa các đồi thông xanh tươi, tĩnh mịch. Chùa được cất trên nền chùa cao, từ đường bước lên các bậc cấp mới đến cổng chùa ở ngay rìa phía trước sân chùa.

Cổng chùa xây kiểu tứ trụ, tức gồm bốn trụ biển lớn, thẳng hai trụ phía trong cao, hai trụ ngoài thấp. Bên cạnh cổng chùa có cây Bồ đề và tàn cây rộng xanh che phủ phía bên trên cổng vào.

Sân chùa cao rộng và thoáng, giữa sân là tượng Bồ Tát Quan Âm đứng trên tòa sen, dựng trên nền vuông cao, có nhiều tầng cấp, hai bên sân trồng nhiều cây cảnh xanh tươi.

Chùa ngày xưa xây theo kiểu chữ “Khẩu”. Chánh điện là căn nhà rộng ba gian có ba cánh cửa rộng bằng gỗ, nối tiếp với hai gian nhà để chuông và trống ở hai bên. Mái ngói chánh điện được lợp kiểu hai tầng mái chồng lên, mái trên nhỏ hơn và cao hơn mái dưới vài tấc, tạo khoảng trống cho gió và ánh sáng luồn vào phía trong chánh điện.

Hai dãy hai bên là nhà khách và nhà tăng, dãy phía sau là nhà Tổ, ở giữa là “sân chữ Khẩu” (khoảng sân trống để lập hòn non bộ, trồng hoa ...)

Chùa Thuyền Tôn được Tổ Liễu Quán la65p vào khoảng năm 1708 – 1712, lúc đó chỉ là am tranh (thảo am). Hiện chưa biết, trong thời gian Tổ Liễu Quán trụ trì ở chùa Thuyền Tôn (1730 – 1742), Tổ có cất lại lớn hơn hay không. Nhưng mãi đến sau khi Tổ Liễu Quán viên tịch (1742), đến năm Cảnh Hưng thứ bảy, tám (1746 – 1747), dưới thời Chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát, các đệ tử của Tổ họp nhau lại trùng tu lại chùa Thuyền Tôn cho rộng lớn hơn, dưới thời trụ trì của Chưởng Thái giám Mai Văn Hoan, pháp danh Tế Ý. Công cuộc trùng tu này được hoàn thành năm 1748. Trong công trình này, cư sĩ Tế ý và tứ chúng của chùa Thuyền Tôn còn đúc đại hồng chung cho chùa nặng 855 cân) và xây tháp cho Tổ Liễu Quán.

Trong thời gian trùng tu đó, trụ trì chùa Thuyền Tôn có lẽ là thiền sư Tế Mẫn – Tổ Huấn, đệ tử của Tổ Liễu Quán.

Năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm ở Đàng Ngoài, nhân lúc Chúa Nguyễn Phước Thuần đang lo chống lại Tây Sơn ở Quảng Nam, sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào Đàng Trong đánh chiếm Phú Xuân, chúa Nguyễn phải bỏ chạy vào Gia Định, nhờ đó, dinh thự, nhà cửa, chùa chiền ... đều còn nguyên vẹn, không bị chiến tranh tàn phá. Nhưng trong thời gian chiến tranh vào thời Tây Sơn sau đó, chùa chiền, miếu mạo bị phá hủy nhiều, trong đó có chùa Thuyền Tôn. Mãi về sau, trong khoảng thời gian 1792 – 1802 Thiền sư Đại Huệ – Chiếu Nhiên đã đứng ra xây cất lại chùa Thuyền Tôn.

Năm Gia Long thứ bảy (1808), vua mời Thiền sư Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Thuyền Tôn sang trụ trì chùa Báo Quốc, thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định lên thay trụ trì chùa Thuyền Tôn.

Khoảng năm Gia Long 13 – 14 (1814 – 1815), Thiền sư Nhứt Định được sự hỗ trợ của thầy là Thiền sư Phổ Tịnh và môn đồ của Tổ Đình Thuyền Tôn như Khâm sai Cần Thận hầu Hoàng Văn Duyên, pháp danh Tánh Giác, bà Lê Thị Cách pháp danh Tánh Thông, Đặng Thị Phú pháp danh Tánh Trực ... đã lo trùng tu Tổ Đình Thuyền Tôn và tháp của Tổ Liễu Quán.

Năm Bính Tý (1816) Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc viên tịch, thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định được Vua cử qua trụ trì chùa Báo Quốc, thiền sư Đạo Tâm – Trung Hậu thay thế trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn.

Năm Gia Long 17 (1818), thiền sư Trung Hậu mở Trai đàn ở Tổ đình Thiên Thai – Thuyền Tôn, chư tăng trong Trai đàn suy tôn Thiền sư Trung Hậu làm Hòa thượng Đạo sư, nhân đó, làm tờ khải xin vua phong cho chức Hòa thượng.

Thiền sư Trung Hậu được sự hỗ trợ của Cư sĩ Lê Thị Ta, pháp danh Tiên Quý đứng ra lo trùng tu lại Tổ đình Thuyền Tôn.

Sau thiền sư Đạo Tâm – Trung Hậu, các vị trụ trì ở Tổ đình Thuyền Tôn kém tài đức nên Tổ đình bị suy vi.

Khoảng năm 1928, Thiền sư Tâm Khoan trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn, Giám đốc An ninh An Nam là L.Sogny (sau lên làm toàn quyền Đông Dương) đã đến nghiên cứu về tháp của Tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán, đến Tổ đình Thuyền Tôn để hỏi Thiền sư Tâm Khoan về Tổ Liễu Quán.

Sau đó (1937), Hòa thượng Trường Thủy – Giác Nhiên là Tăng Cang Quốc tự Thánh Duyên (trên núi Túy Vân ở cửa biển Tư Dung) được kiêm nhiệm trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn. Năm Đinh Sửu (1937), Hòa thượng Giác Nhiên mới đứng ra lo trùng tu lại Tổ đình Thuyền Tôn một lần nữa và lo chấn chỉnh lại tông phong của môn phái. Nhờ đó, Tổ đình Thiên Thai – Thuyền Tôn nổi danh trở lại trong chốn thiền lâm ở Kinh đô Huế.

Năm 1973, Hòa thượng Giác Nhiên trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn được Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất suy tôn làm Tăng Thống của Giáo hội, Tổ đình Thuyền Tôn trở thành trung tâm quan trọng của Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1979, Tăng Thống Trường Thủy – Giác Nhiên viên tịch tại Tổ đình Thiên Thai – Thiên Tông, thọ 102 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên Tổ Đình.

Tổ đình Thiên Tông hiện còn thờ long vị các vị Tổ sau:

1. Sắc tứ truyền Lâm Tế Chánh Tông, tam thập ngũ thế, Liễu Quán, húy Thiệt Diệu, thụ Chánh Giác – Viên Ngộ Lão Hòa thượng.
2. Thiền sư Tế Mãn – Tổ Huấn (thế hệ 36, Lâm Tế)
3. Thiền sư Tế Hiển – Tâm Quang, Viên Giám Đại sư.
4. Thiền sư Tế Hiệp – Hải Điện, thụ Viên Minh Hòa thượng
5. Thiền sư Tế Ân – Lưu Quang, thụ Viên Giác Hòa thượng
6. Thiền sư Đại Nghĩa – Trí Quả, thụ Viên Ngộ Lão Đại sư.
7. Trùng Hưng Thiền – Tông Tự, truyền Lâm Tế Chánh Tông, tam thập thất thế, húy Đại Huệ, thượng Chiếu hạ Nhiên thụ Viên Kế Hòa thượng.
8. Trùng Kiến Thiền Tông Tự, Lâm Tế Chánh Tông, tam thập bát thế, húy Đạo Tâm – Trung Hậu thụ Viên Giác.
9. Đại sư Đạo Tải – Sở Trí (đời 38, Lâm Tế)

## B. CÁC THIỀN SƯ THUỘC CHI PHÁI LIỄU QUÁN.

Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán bắt đầu phát xuất một bài kệ truyền phái riêng cho chi phái Thiên Thai Thiên Tông (Thiên Thai – Thuyền Tôn), tức chi phái thiền Liễu quán thuộc phái thiền Lâm tế Chánh Tông như sau:

Thiệt Tế Đại Đạo  
Tánh Hải Thanh Trường  
Tâm Nguyên Quảng Nhuận  
Đức Bản Từ Phong

Giới Định Phước Huệ  
Thế Dụng Viên Thông  
Vĩnh Siêu Trí Quả  
Mật Khế Thành Công  
Truyền Trì Diệu Lý.  
Diễn Xướng Chánh Tông  
Hạn Giải Tương Ứng  
Đạt Ngộ Chân Không

(Đạo lớn thực tại  
Thế biến tánh trong  
Nguồn tâm thắm khắp  
Gốc đức vun trồng  
Giới định phước huệ  
Thế dụng viên thông  
Quả trí siêu việt  
Hiểu thấu thành công  
Truyền giữ diệu lý  
Truyền diễn chánh tông  
Hạnh giải song song  
Đạt ngộ chân không)

Các Thiền sư thuộc chi phái Liễu Quán hoàng hóa ở Đô thành Phú Xuân và các tỉnh miền Trung (từ Bình Trị Thiên đến Khánh Hòa – Bình Thuận).

Trong khi đó vùng đất mới Đồng Nai – Gia Định (Nam Bộ ngày nay), phái thiền Lâm Tế do Tổ sư Nguyên Thiều truyền bá được phát triển rộng khắp nơi, truyền theo hai bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới Định Tông) và của Tổ Đạo Mân – Mộc Trần (Đạo Bản Nguyên Thành ...).

Vào cuối thời các chúa Nguyễn, chi phái của hòa thượng Liễu Quán từ miền Trung truyền vào vùng Đồng Nai – Gia Định, truyền theo bài kệ trên, nhưng được gọi là Tế Thượng Chánh Tông để phân biệt với hai phái trên, mang danh hiệu là Lâm Tế Chánh Tông và Lâm Tế Gia Phổ.

Cùng thời đó, Hòa thượng Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thành (Quảng Nam) cũng truyền bá từ miền Trung vào miền Nam (truyền theo bài kệ truyền pháp: “Minh Thiệt Pháp Toàn Chương ...”).

Có một điều quan trọng cần lưu ý:

Theo các sách lịch sử Phật Giáo xưa đều cho rằng: bài kệ truyền pháp: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ...” là do Hòa thượng Thiệt diệu – Liễu Quán đặt ra cho truyền thừa riêng của chi phái Thiên Thai – Thiên Tông, nhưng ở các chùa miền Đồng Nai – Gia Định, đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí là Thiệt Thoại – Tánh Tường (cũng thuộc thế hệ 35, phái thiền Lâm Tế) trụ trì chùa Huệ Nghiêm (thủ Đức). Cũng có truyền thừa cho đệ tử theo bài kệ truyền pháp trên.

#### MINH VẬT – NHỨT TRÍ.

- |                              |                          |                     |
|------------------------------|--------------------------|---------------------|
| 35. Thiệt Thoại – Tánh Tường | Thiệt Thành – Liễu Chánh | Phật Chí – Đức Hạnh |
| 36. Tế Giác – Quảng Châu     |                          |                     |
| 37. Đại Cơ – Đức Huân        |                          |                     |
| 38. Đạo trung – Thiện Hiếu   | Đạo Huệ – Huyền Quang    |                     |

39. Tánh Thanh – Quảng Đông	Tánh Thành – Viên Ngộ
40. Hải Hiệp – Từ Tạng	Hải Nguyên – Hoàng Đạo
41. Thanh Thọ – Phước Chi	Thanh Hào – Bửu Quang
42. Trừng Tùng – Chơn Thoại	Trừng Tịnh – Chơn Thiện
43. Tâm Hòa – Chánh Khâm	Tâm minh – Chí Thắng
Chùa Linh Sơn	Chùa Đức Tâm
(Núi Bà Đen – Tây NINH)	(Phú Thọ – Gia Định)

Theo tài liệu xưa kể rằng: Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán có 49 đệ tử nổi truyền ngọn đèn pháp của chi pháp này, nhưng hiện chỉ còn một số vị còn truyền lại cho đến ngày nay như sau:

#### 1. THIÊN SƯ TẾ MẶN – TỔ HUẤN

Kế truyền ở chùa Thiên Thai – Thiên Tông (Thuyền Tôn) ở Phú Xuân (Huế). Chi phái này truyền bá rộng ở Phú Xuân, Thuận Hóa (vùng Bình Trị Thiên ngày nay) trong đó có nhiều vị nổi danh.

#### 2. THIÊN SƯ TẾ NHƠN – HỮU BÙI (GIÁC VIÊN).

Hoằng hóa ở chùa Hàm Long (nay là chùa Báo Quốc), có các đệ tử và pháp tôn hoằng hóa ở Phú Xuân truyền vào Phú Yên và vào đến tận vùng Đồng Nai – Gia Định, trong đó có các vị nổi danh như: Đại Nguyệt – Linh Chiếu, Đạo Dụng – Đức Quảng, Tánh Thông – Giác Ngộ, Hải Bình – Bảo Tạng, Hải Chánh – Bảo Thanh ...

#### 3. THIÊN SƯ TẾ DƯƠNG – BỬU HIỂN.

Có các đệ tử và pháp tôn hoằng hóa vào đến miền Đồng Nai – Gia Định, có các vị nổi danh như: Đại Niệm – Chánh Thông, Đạo Thành – Như Kính, Tánh Như – Phổ Tế, Hải Hội – Chánh Niệm, Thanh Kế – Huệ Đăng ...

#### 4. THIÊN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG.

Hoằng hóa ở Khánh Hòa (Nha Trang) và có đệ tử, pháp tôn truyền vào miền Nam, trong đó có các vị nổi danh như: Đại Bồ – Thiện Đề, Đạo Đăng – Bảo Hương, Tánh Đức Vạn Bảo, Hải Lương – Chánh Tâm ...

#### 5. THIÊN SƯ TẾ CĂN – TỪ CHIẾU.

Hoằng hóa ở chùa Bảo Tịnh (Phú Yên) còn truyền thừa cho đến nay: Đại Đức – Vạn Phúc, Đạo Viên – Tri Giám, Tánh Định – Long Quang ...

#### 6. THIÊN SƯ TẾ HUYỀN – ỨNG AM.

Hoằng hóa ở chùa Long Khánh (Bình Định) còn truyền thừa đến nay: Đại Ngộ – Chân Tâm, Đạo Tín – Quang Huy, Tánh Thông – Thiên Khánh ...

#### 7. THIÊN SƯ TẾ ÂN – LƯU QUANG.

Hoằng hóa ở chùa Báo Quốc (Huế) có các đệ tử và Pháp tôn nổi danh như Đại Văn – Chiếu Nhiên, Đạo Minh – Phổ Tịnh, Tánh Thiên – Nhứt Định, Tánh Tĩnh – Nhứt Xương, Tánh Huệ – Nhứt Nguyên ..., Hải Thiệu – Cương Kỳ, Hải Thuận – Lương Duyên, Hải Nhu – Tín Nhậm ..., Trừng Thủy – Giác Nhiên, Trừng Văn – Giác Nguyên, Trừng Thành – Giác Tiên.

#### 8. THIÊN SƯ TẾ QUẢNG – PHỔ CHẤN.

Hoằng hóa ở chùa Kim Tiên (Huế), có các đệ tử và pháp tôn kế thế trụ trì ở chùa Kim Tiên như: Đại Quán – Huệ Chiếu, Đạo Thành – Đức Hóa, Tánh Thông – Nhứt Trí, Hải Từ – Tâm Chánh, Thanh Đức – Tâm Khang, Trừng Gia – Hưng Mãn, Trừng Hòa – Hưng Dụng ...

#### 9. TẾ VĨ – TRƯỜNG CHIẾU.

Hoằng hóa ở chùa Linh Sơn Đông Thiên (Huế)

### I. THIÊN SƯ TẾ ÂN – LƯU QUANG VÀ TRUYỀN THỪA.

## 1. THIÊN SƯ TẾ ÂN – LƯU QUANG.

Thiên sư Tế Ân – Lưu Quang là đệ tử của Tổ sư Thiết Diệu – Liễu Quán thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36.

Thiên sư Tế Ân hoàng hóa ở chùa Báo Quốc vào cuối thời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) và đầu thời chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765).

Thiên sư Tế Ân – Lưu Quang viên tịch vào khoảng năm 1746 – 1747 hoặc trước đó vài năm vì sư đệ là Thiên sư Tế Nhơn – Giác Viên (Hữu Bù) kế thế trụ trì chùa Báo Quốc, năm Cảnh hưng thứ tám (1747) (Thiên sư Tế Nhơn được sự hỗ trợ của chúa Võ Vương trùng tu chùa Báo Quốc, Chùa sắc tứ tám biển thếp vàng “Sắc Tứ Báo Quốc tự”)

Thiên sư Tế Ân – Lưu Quang có các đệ tử và pháp tôn nổi danh, truyền thừa rất hưng thịnh và còn truyền đến ngày nay.

Đời 36: Tế Ân – Lưu Quang.

Đời 37: Đại Văn – Chiếu Nhiên.

Đời 38: Đạo Minh – Phổ Tịnh.

Đời 39: Tánh Nhiên	Tánh Huệ	Tánh Chiếu	Tánh Huệ	Tánh Timh
Nhứt Định	Nhứt Chơn	Nhứt Niêm	Nhứt Nguyên	Nhứt xương ...
Đời 40: Hải Thuận	Hải Thiệu	Hải Nhu	Hải Trường	Hải Huệ
Lương Duyên	Cương Kỹ	Tín Nhậm	Pháp Lữ	Phước Ẩn ...
Đời 41: Thanh Nhân	Thanh Ninh	Thanh Trí	Thanh Hi	Thanh Quang
Tâm Quảng	Tâm Tịnh	Hải Luận	Nguyên Cát	Huệ Đăng ...
Đời 42: Trừng Thủy	Trừng Văn	Trừng Thành	Trừng Nguyên	
Giác Nhiên	Giác Nguyên	Giác Tiên	Giác Thanh	
(1878 – 1979)	(1877 – 1972)	(1882 – 1936)	(1905 – 1992)	

Đời 43: ...

## 2. THIÊN SƯ ĐẠO MINH – PHỔ TỊNH (? – 1816) (Phái thiền Lâm Tế, chi phái Liễu Quán. Đời 38)

Thiên sư Đạo Minh – Phổ Tịnh quê ở Quảng Nam qui y với Hòa thượng Đại Huệ – Chiếu Nhiên (Đại Văn)

Năm Gia Long thứ bảy (1808), thiên sư Phổ Tịnh vâng sắc lệnh của Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương (mẹ vua Gia Long) về trụ trì chùa Thiên Thọ (sau được đổi lại là chùa Báo Quốc) ở Kinh đô Huế.

Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh viên tịch vào năm Gia Long 15 (năm 1816) được ban thụy là Viên Nhứt.

Hòa thượng Phổ Tịnh có các đệ tử và pháp tôn nổi danh:

- Thiên sư Tánh Thiên – Nhứt Định, sau được vua Minh Mạng cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng (1839) và là tổ khai sơn chùa Từ Hiếu ở Huế.
- Thiên sư Tánh Thông – Nhứt Trí trụ trì chùa Thánh Duyên, năm Tự Đức thứ 5 (1852) được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục.
- Thiên sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn trụ trì chùa Từ Quang, sau được Vua Tự Đức phong chức Tăng cang chùa Thiên Mục
- Thiên sư Tánh Tịch – Nhứt Trụ hiệu Huệ Cảnh trụ trì chùa Tường Vân.
- Đại sư Đạo Tâm – Trung Hậu
- Thiên sư Hải Thiệu – Cang kỹ (1810 – 1898)
- Thiên sư Hải Thuận – Lương Duyên – Diệu Giác

### **3. HÒA THƯỢNG ĐẠO TÂM – TRUNG HẬU. (PHÁI THIÊN LÂM TẾ – ĐỜI 38).**

Hòa thượng Trung Hậu húy Đạo Tâm, tên tục là Nguyễn Phước Hậu có lẽ là đệ tử của Thiền sư Đại Huệ – Chiêu Nhiên, trụ trì chùa Thiên Thai Thiền Tông (Huế).

Hiện chưa biết rõ về quê quán và năm sanh của Thiền sư Trung Hậu, chỉ biết thiền sư xuất gia từ nhỏ.

Năm Bính Tý (1816) Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc viên tịch, thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định sang thay thầy trụ trì chùa này, sư Đạo Tâm – Trung Hậu về Trụ Trì chùa Thiên Thai – Thiền Tông. Năm Gia Long thứ 17 (1818) sư Trung Hậu mở Trai đàn ở chùa Thiên Tông, chư tăng suy tôn Thiền sư Trung Hậu làm Hòa Thượng nên thiền sư Trung Hậu đã dâng tờ khải xin vua phong cho chức Hòa Thượng:

Trụ trì chùa Thiên Thai, bề tôi là tăng sĩ Nguyễn Phước Hậu dập đầu cúi đầu cẩn khải:

Thần tăng từ nhỏ có chí mộ đạo, cắt tóc xuất gia, không không thấy tánh lắng tâm, trong cảnh giới y bát độ từ bi, niệm niệm đốt hương chúc thánh, cúi đầu ngửa mong nhờ trời đất bao la, trên mong cầu đế nghiệp dài ức vạn năm, dưới mong độ thân thân trong trăm ngàn kiếp lớn. Một niệm chân như, dấm tiéc cảm mong cầu duyên, chúng sanh hoan hỉ, thật mong cố gắng qui đầu Đạo Giáo, mở bày khoa giáo, hội họp trai đàn, kính cẩn noi theo nhà Phật, suy tôn thần làm Hòa Thượng đại sư.

Thần thiết nghĩ: loài côn trùng nhỏ mọn cũng đều thấm nhuần mứ móc ơn trên. Hướng chi, đất của Vua, bầy tôi của Vua, niềm tôn thần nghĩ nhớ, cúi giải lòng thành ngửa mong soi thấu, rập mình mong đức lớn cao thông, đoái thương ngự lâm, ngô hầu thần tăng được tắm gội ơn thừa, hằng làm giáo chủ thiên lâm, sớm chiều siêng năng kính cẩn chú nguyện.

Thần chi xiết hãi sợ cẩn khải.

Ngày 21 tháng 7 năm Gia Long thứ 17 (1818)

Cẩn Khải. (1)

(1) Châu bản triều Nguyễn. Bản dịch Nguyên Hồng.

Trong thời gian Thiền sư Trung Hậu trụ trì chùa Thiên Thai – Thiền Tông Hòa thượng Trung Hậu đã được sự hỗ trợ của cư sĩ Lê Thị Ta, pháp danh Tiên Quý đã trùng tu chùa Thiên Thai – Thiền Tông một lần nữa.

Có lẽ sau đó Hòa thượng trụ trì chùa Linh Sơn Đông Thiên (chùa do các Công chúa nhà Nguyễn dựng lên) nên ở chùa này có bài vị thờ như sau:

“Trùng kiến Thiên Tông tự, truyền Lâm Tế Chánh Tông, tam thập bát thế, thượng Trung hạ Hậu, húy Đạo Tâm – Viên Giác Lão Hòa thượng chi mào tọa”.

### **4. THIÊN SƯ TÁNH THIÊN – NHỨT ĐỊNH (1784 – 1847) (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 39)**

Thiền sư Nhứt Định húy Tánh Thiên họ Nguyễn, sanh năm Giáp Thìn (1784) niên hiệu Cảnh Hưng (Vua Lê Hiến Tông) tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Gia đình rất sùng mộ đạo Phật.

Lúc còn nhỏ, Nhứt Định vào Thừa Thiên tìm thầy học đạo, đến thọ giáo với thiền sư Phổ Tịnh, trụ trì chùa Thiên Thọ (sau đổi lại là chùa Báo Quốc).

Năm 1803, vừa đúng 18 tuổi, sư Nhứt Định được Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh làm lễ thọ giới Sa Di.

Ngày 14 tháng 9 năm Giáp Tuất, Gia Long thứ 13 (1814) thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định được Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trao truyền tâm ấn với bài kệ:

Nhứt Định chiếu tâm minh  
Hu không nguyệt mãn viên  
Tổ tổ truyền phó chúc,  
Đạo Minh kế Tánh Thiên.

(Nhứt Định chiếu tâm minh  
Hư không trăng tròn đầy,  
Tổ tổ truyền phó chúc Đạo  
Minh truyền Tánh Thiên)

Sau đó thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định được Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh cho phép thọ giới Tỳ Kheo với hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoàng (Tăng cang chùa Thiên Mục).

Năm Gia Long thứ 7 (1808) vua cử Thiền sư Đạo Minh – Phổ Tịnh qua trụ trì chùa Báo Quốc (chùa Thiên Thọ) thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định lên thay thầy trụ trì Tổ Đình Thiên Thai.

Tháng 11 năm Bính Tý (1816), Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh viên tịch, thiền sư Nhứt Định sang thay thế thầy trụ trì chùa Báo Quốc (Thiền sư Đạo Tâm – Trung Hậu thay trụ trì Tổ Đình Thiên Tông).

Giới hạnh của Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định được vua quan Hoàng gia cũng nội cung nhà Nguyễn thời đó mến mộ và kính phục. Giới thiền lâm rất kính nể Thiền sư Nhứt Định.

Năm Canh Dần, Minh Mạng 11 (1830), vua cấp cho thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định giới đao và độ điệp với nội dung tán thán công hạnh tu trì của Thiền sư như sau:

Bộ Lễ tuân theo dụ để cấp Độ điệp.

Xét rằng: Nhà chùa bày dạy tất cả cốt ở từ bi, đạo giác ngộ muốn mở trí người vốn phải thanh tịnh. Bông cây ưu đàm, kinh lá bối mầu nhiệm không cùng, thuyền từ bè báu là phương tiện tạo phước duyên vô lượng, muốn mở rộng tìm sâu bí quyết đều là cách huyền diệu để khai thông bát độ.

Xét xem cửa Phật pháp ánh sáng tươi đẹp chiếu khắp cả mười phương thế giới để đưa những kẻ lầm đường qua bờ giác, đều nhờ phước điền của tam bảo, chỉ có cách đưa độ đời hiểu rõ được sự chân thật, thấy được tánh, rõ được tâm để thành chánh quả. Muốn truyền pháp qui y về làng Bát Nhã, trao bình bát, cấm y, núp bóng ở gốc bồ đề, rửa sạch được lục trần, nhờ nước đức, cảm thông, thông suốt được nhờ tâm hương, giữ ngũ giới, thờ tam qui, mới ngộ được và ấn chứng được chốn kỳ viên. Nhóm cả lục thông, nhóm tứ đại, vượt qua bến pháp giới để cho thân và trí mở rộng, sắc tướng sáng suốt. Gương báu chốn liên đài thường sáng, được tròn quả phúc. Tượng vàng rười khắp, tấm gôi duyên lành. Thế mới thuyết giải được sự sâu kín ở chốn thiền lâm mà nêu cao sự thường hằng ở cửa Phật.

Nay Hoàng thượng ta ngay thẳng công bình, nhóm điều phước đức, cần được sống lâu, nên tu nhân tích đức, lại còn cần cho thần dân trong ngoài đều được hưởng phước thừa, một lòng thành kính, tu phước góp đức, thật là công đức vô lượng như cát sông.

Lại có Dụ dạy rằng: lâu nay tăng sĩ đến Kinh đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một độ điệp, để được yên tâm tu trì, hầu chứng được đạo thiền, còn như binh nhiều, thuế thân, hết thủy đều tha hết.

Xét được ở chùa Báo Quốc thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên có một vị tăng là Nguyễn Nhứt Định, xét thực giữ gìn giới luật, kinh kệ thuộc lâu, đáng cấp một độ điệp, một giới đao để thầy trụ trì tại chùa ấy. Nhưng phải giữ đúng nề nếp, tu hành chân chính, còn các thứ thuế thân, binh nhiều, sai phái các việc vật thủy đều tha hết.

Nếu sau khi nhận điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân ta bắt được, giải ngay về cho quan địa phương chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thu lại độ điệp để Bộ tiêu hủy.



Hỡi ôi ! Tình cảnh mùi hương thơm phức, hương giáo định huệ nhiệm màu. Mây lành mưa hoa rưới khắp đầy hết, ao rồng tràn ngập.

Lịnh của Vua pháp của Phật đồng như nhau. Nay Diệp cấp: thầy Tăng Nguyễn Nhứt Định, pháp danh Tánh Thiên ở chùa Báo Quốc, phủ Thừa thiên (Thầy là người làng Trung Kiên, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).

Ngày 12 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (1830).

Đến ngày mừng một tháng 10 năm Ất Mùi (1835), Bộ Lễ được lịnh của Vua cử Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định giữ chức Trụ trì quán Linh Hựu có đoạn viết: Khâm tuân hiê75n tại có trụ trì quán Linh hựu là Nguyễn Nhứt Định giữ theo giới luật, thấu rõ đạo thiên, vậy cấp cho văn bằng này phải quán nhiếp tăng chúng, khuyên họ làm điều lành và giữ chức trụ trì quán này.

Năm Minh Mạng 17 và 18 (1837 – 1838) mỗi năm vua cho đúc 18 tượng la hán, trong khi chuẩn bị lễ yếm tâm và khai quang điểm nhãn. Bộ Lễ đã cho hỏi ý kiến Tăng Cang Tánh Thiên – Nhứt Định về nghi lễ, cùng các vật phẩm dùng trong lễ đó, và Tăng cang làm lễ yếm tâm và khai quang điểm nhãn các tượng La Hán đó.

Tài đức của Hòa thượng vang lừng khắp Kinh sư, triều đình rất kính phục nên thường hỏi ý kiến về các lễ nghi trong Phật Giáo.

Quận Vương Tương An con thứ 12 của Vua Gia Long và bà An Tần, họ Hồ, nghe danh Hòa Thượng Nhứt Định, đến quán Linh Hựu để tham vấn Phật pháp. Những lời thuyết giảng Phật pháp cùng nếp sống đạo hạnh của Hòa thượng Nhứt Định làm cho Quận Vương Tương An rất kính mộ và hết lòng ca ngợi, tán thán công đức tu hành của Hòa thượng. Chính nhờ Hòa thượng Nhứt Định mà Quận Vương Tương An mới thông hiểu Phật pháp và trở thành một người sùng mộ đạo Phật.

Quận Vương Tương An tặng cho Hòa thượng nhứt Định bài thơ sau:

“Tặng cao tăng NHỨT ĐỊNH”

Dạ tụng Pháp Hoa kinh,  
Chân tâm bách luyện kinh,  
Phòng vô phiếm tr62n ngập,  
Bích quái điểm đăng minh,  
Tích hữu uyên minh thức  
Tâm như huệ viên thanh.  
Chúng nhơn đồ đột ngọt  
An đắc thấu sinh sinh.

“Tặng cao tăng Nhứt Định”

Đêm tụng kinh Pháp Hoa  
Chân tâm chuyên luyện kinh  
Phòng không mây bụi tục,  
Vách mắc ngọn đèn minh  
Dấu vết uyên minh sáng,  
Tâm tánh như huệ viên,  
Người trần nhiều lao khổ,  
Nhớ rõ lẽ sanh sanh.

Sau thời gian trụ trì quán Linh Hựu (1835 – 1839), uy tín của Hòa thượng Nhứt Định đối với vua Minh Mạng và triều đình Huế ngày càng tăng.

Năm Minh Mạng 29 (1839), Hòa thượng Nhứt Định được vua sắc phong Tăng cang chùa Giác Hoàng, sau khi chùa mới được xây dựng xong ở trong nội thành.

Chùa Giác Hoàng là chùa do vua Minh Mạng cho xây để kỷ niệm nơi phủ xưa khi còn là Thái Tử và chùa này là chùa dành riêng cho nội cung.

Tháng 4 năm Canh Tý, Minh Mạng thứ 21 (1840), nhân dịp lễ Phát Đản và nhân dịp ngũ tuần của vua Minh Mạng, vua cho mở Đại trai đàn ngay tại chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu, vua cho mời các danh tăng ở các tỉnh trong nước về Kinh đô để tụng kinh Chúc Hồ ba thất ngày đêm và Thủy đàn bạt độ một thất ở chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu. Hòa thượng Nhứt Định là tăng cang chùa Giác Hoàng và nguyên là Tăng cang quán Linh Hựu, như vậy trong Đại trai đàn này, Hòa thượng Nhứt Định đã là người quan trọng nhất, đồng thời điều này chứng tỏ vua và triều đình rất kính trọng Hòa Thượng Nhứt Định. Chúng ta cũng biết rằng, trước đó, tất cả các trai đàn do Vua tổ chức đều được khai mở tại chùa Thiên Mụ.

Đến tháng 7 tháng 8 năm này, vua cho thỉnh cao tăng trong toàn cả nước về Kinh đô để dự Đại trai đàn một thất tụng kinh an vị và một thất trai tăng chẩn tế ở chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu, Châu bản triều đình có ghi:

“Ngày 27 tháng 9 năm Minh Mạng 21” (1840).

Nội các tâu: Quản thị vệ đã làm tổng kết các thứ chi vật hạng các lễ tụng kinh an vị một thất, bảy ngày đêm và trai tăng chẩn tế tại chùa Linh Hựu và chùa Giác Hoàng trong tháng 7 và tháng 8 năm nay, lập thành ba bản khai tiêu. Bọn thần đã cho thuộc viên kê đúng sự thật, nên làm cung nghĩ phụng chỉ chuẩn cho khai tiêu. Khâm thử.

Đến tháng 9, vua cho mở trai đàn tụng kinh ba ngày đêm tại gác từ Vân (quán Linh Hựu) và vua cử Quản thị vệ Lê Văn Phú làm Đồng lý các trai đàn này. Châu bản triều Nguyễn ghi: “Ngày tháng 11 năm Minh Mạng 21.

Nội các tâu, ... Quản thị vệ là Lê Văn Phú có đệ hai bản sách: một bản về khoản tụng kinh ba ngày đêm tại chùa Giác Hoàng hồi tháng 9 năm nay và một bản về khoản tụng kinh một thất bảy ngày đêm tại gác Từ Vân hồi tháng này xin khai tiêu các khoản nhu yếu. Bọn thần đã giao cho nha kê cứu đều đã phù hợp và đã làm cung nghĩ phụng chỉ chuẩn cho khai tiêu. Khâm thử” (1).

#### (1) Bản dịch của Nguyễn Hồng.

Dưới triều vua Minh Mạng, vua rất kính trọng Tăng cang Nhứt Định. Sau khi vua Minh Mạng băng (ngày 28 tháng 12 năm Canh Tý, 11 – 01 – 1841) vua Thiệu Trị lên nối ngôi. Không còn quý trọng thiền sư Nhứt Định. Vì vậy, vua ít mở trai đàn tại chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu nữa mà lại cho mở trai đàn tại chùa Thiên Mụ. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) và năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua đều cho mở các trai đàn ở chùa Thiên Mụ và vua Thiệu Trị có lẽ quý trọng Tăng Cang Tế Bản – Viên Thường ở chùa Thiên Mụ hơn là Tăng cang Tánh Thiên Nhứt Định ở chùa Giác Hoàng.

Trong triều đình Huế lúc đó có lẽ có hai phe:phe các Thái giám và Cung giám ở nội cung của thời vua Minh Mạng quý trọng thiền sư Nhứt Định, trong khi các quan thân cận vua Thiệu Trị mới lên không thích thiền sư Nhứt Định. Trong lúc đó, thiền sư Nhứt Định là Tăng cang chùa Giác Hoàng ở trong Hoàng Thành, gần gũi với nội cung từ lâu, vì vậy Thiền sư Nhứt Định bị một số quan chức trong triều Thiệu Trị gièm xiểm, cuối cùng đi đến kết quả là vua cách chức Tăng cang Nhứt Định.

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842) Bộ Lễ đã trình lên vua và được vua chấp thuận quyết định cách chức Tăng cang Nhứt Định ở chùa Giác Hoàng với những lời lẽ hết sức nặng nề và cử Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu (hay Tiên Giác – Hải Tịnh) giữ chức Tăng cang chùa này. Châu bản triều Nguyễn có ghi:

Bọn thần Bộ Lễ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu. Nhân hôm qua có sớ của thị vệ nói trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhứt Định (Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định) bị bệnh khó kham

nổi việc chùa xin cho thả về sơn dã, phụng chỉ ban rằng: Căn cứ lời tâu, Nguyễn Nhứt Định đã già bệnh và đã xét nghiệm đúng như vậy. Nay chuẩn cho về sơn dã. Còn trụ trì chùa này thì truyền Nguyễn Văn Thường (Tăng Cang Tế Bản – Viên Thường) và Nguyễn Tâm Đoan (Tăng Cang Tế Giác – Quảng Châu hay Hải Tịnh) lập tức truyền trong tăng các chùa ở Kinh đô, người nào kiên trì giới luật khá thuộc kinh giáo chọn lấy một tên rồi bộ sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng cang, bổ vào trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm thử (...)

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842) thần Lê Văn Đức, Nguyễn Văn Thi ký. Hôm nay trực ban (Nội các viện) thần Nguyễn Văn Điển, Nội các thần Nguyễn Cửu Trường cung duyệt. Vua phê: Được (Châu phê: khả) (1)

(1) Bản dịch của Nguyễn Hồng.

Việc Thiền sư Nhứt Định bị cách chức Tăng cang chùa Giác Hoàng ngoài nguyên do trên còn lý do khác nữa là: khi mẹ già của sư bệnh, thầy thuốc khuyên nên cho ăn thịt cá để mau hồi sức, hằng ngày sư xuống Bến Ngự mua cá cho mẹ ăn, nên người đời dèm xiểm sư không giữ giới hạnh.

Khi rời chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, thiền sư Nhứt Định có làm hai câu thơ:

Hạnh phùng tấu đặc nhưng hồi lão,  
Nhứt bát cô thân vạn lý du.

Tạm dịch:

Già rồi xin được vua thương,  
Một thân, một bát vân du muôn đường.

Sau quyết định đó của Bộ Lễ, thiền sư Nhứt Định cũng giao việc điều khiển chùa Báo Quốc cho sư đệ là Thiền sư Nhứt Niệm rồi lên vùng rừng thông ở vùng đồi núi xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên lập am tranh tu hành với hai đệ tử và phụng dưỡng mẹ già, lúc đó thiền sư đã 60 tuổi. Thiền sư Nhứt Định đặt tên am là An Dưỡng và viết hai câu thơ treo trước am:

Thân đời quán châu nhàn tuế nguyệt,  
Thử trì tích tượng, vui núi mây.

Tạm dịch:

Lần chuỗi, thân an nhàn năm tháng  
Tay cầm tích tượng vui núi mây.

Sách Hàm Long Sơn Chí Tiên sinh Thượng Sơn tả lại cảnh sống đơn sơ đạm bạc, tu hành khổ hạnh của Thiền sư Nhứt Định nơi am An Dưỡng như sau: “Ngài lập am rất nhỏ, nửa phía trước thờ Phật A Di Đà, nửa phía sau kê giường nằm”.

Nơi am tranh nhỏ này, thiền sư Nhứt Định sống giản dị và đạm bạc qua ngày tháng với hai đệ tử, lo cước đất trồng rau, đậu khoai tự sanh sống qua ngày.

Trong cuộc viếng thăm Thiền sư Nhứt Định nơi am An dưỡng, Tiên sinh Thượng Sơn viết trong sách Hàm Long Sơn Chí: Tôi kính mến Hòa thượng, thấy Hòa thượng bệnh tật già yếu, muốn cúng dường nhưng Hòa Thượng từ chối và nói rằng: “Tôi có hai đệ tử lo việc trồng đậu, trồng rau đủ dùng hàng ngày rồi, vì vậy không mong cầu gì hơn”.

Tuy sống nơi am tranh nhỏ hẹp, nhưng thiền sư vẫn thường Đăng đàn thuyết pháp, khiến tiếng tăm truyền lan khắp nơi.

Sự nghiệp hoàng dương Phật pháp của thiền sư Nhứt Định đáng cho chúng ta kính phục, chỉ với 60 tuổi đời, nhưng với 40 tuổi hạ, thiền sư Nhứt Định đã là trụ trì các chùa lớn ở Kinh đô Huế, trụ trì Tổ Đình Thiên Tông, trụ trì chùa Báo Quốc, Linh Hựu, kế tiếp là Tăng cang chùa Giác Hoàng, chùa đó vua Minh Mạng thiết lập ở Hoàng thành, thiền sư Nhứt Định đã được mọi tầng

lớp trong xã hội tôn kính, từ vua quan, hoàng thân quốc thích cung nội đến dân chúng, nhiều Phật tử đến xin qui y thọ giới với ngài.

Vì vậy, khi về am An Dưỡng tu hành, dù am tranh nhỏ hẹp ở rừng núi thanh vắng xa Kinh thành nhưng mọi người từ hoàng gia, quan chức đến dân gian đều đến cầu đạo rất nhiều. Đặc biệt, các Thái giám cùng Cung giám trong cung vua rất quý trọng thiền sư Nhứt Định, thấy am tranh nhỏ không thuận tiện cho việc thuyết giảng Phật pháp và hành đạo, xin cho xây chùa lớn nhưng thiền sư Nhứt Định không chấp thuận. Phải chăng thiền sư Nhứt Định tránh cảnh tranh danh đoạt lợi của Phật tử ở những chùa viện giàu có nguy nga tráng lệ của bậc vương hầu, mà chính Ngài phải mang lụy khi giữ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, sau khi đã từng trụ trì ở những chùa danh tiếng lớn lao như Tổ đình Thiền Tông, chùa Báo Quốc, là những “chùa Quan” tức chùa do hoàng gia, nhà Nguyễn hỗ trợ. Nhưng cảnh danh lợi giàu sang giả tạo của cuộc đời và phiền não, khổ lụy của kiếp người.

Cũng trong am tranh nhỏ đó, thiền sư Nhứt Định còn phải lo phụng dưỡng mẹ già hơn 80 tuổi. Thiền sư là người con rất có hiếu, hết lòng chăm sóc mẹ già. Một hôm thân mẫu bị bệnh nặng, trong cảnh thập tử nhất sinh, theo lời thầy thuốc bảo phải cho bà ăn cá mới có thể giúp cho trị bệnh được kết quả. Vì thương mẹ, thiền sư Nhứt Định đích thân mình, thường xuống đến chợ Bến Ngự để mua cá về và tự tay nấu cháo cá cho mẹ ăn. Ngài không để cho đệ tử làm việc này vì sợ đệ tử phạm giới sát sanh. Lúc đó, nhiều người không hiểu rõ sự việc, nghi oan cho thiền sư Nhứt Định là ăn thịt cá, phạm giới luật của bậc xuất gia, nên họ chê bai, chỉ trích đạo hạnh và khi dễ thiền sư Nhứt Định, nhưng Ngài vẫn thản nhiên, bất chấp dư luận chỉ trích, không hề phân biện đính chánh và cũng không chút phiền não. Sau đó, thân mẫu của ngài được giảm bệnh, sự thật được mọi người biết rõ. Từ đó mọi hiểu lầm tiêu tan, đồng thời người ta lại bắt đầu ca tụng lòng hiếu thảo của thiền sư Nhứt Định. Tiếng đồn hiếu thảo của Ngài đến tai vua Thiệu Trị và những hiểu lầm, nghi oan trước đây khi mới lên ngôi, vua thấy được, nên vua lại cảm phục và viết thư khen ngợi thiền sư Nhứt Định. Vua Thiệu Trị vốn đã sùng mộ đạo Phật, giờ đây lại biết rõ đạo hạnh cao thâm của Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định nên vua thường đến tận am An Dưỡng để tham vấn Phật pháp với thiền sư.

Ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Mùi, Thiệu Trị thứ bảy (1847), vào giờ ngọ, Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định an nhiên thị tịch tại am An Dưỡng, thọ 64 tuổi.

Đệ tử lập tháp cao 5 tầng để thờ cúng, bia tháp đề: “Giác Hoàng Tăng cang, Lâm Tế Chánh Tông, húy Tánh Thiên – Nhứt Định Hòa thượng chi tháp”. (Tháp của Tăng cang chùa Giác Hoàng, Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định, phái Lâm Tế Chánh Tông).

Đệ tử của Hòa thượng rất đông gồm các vị danh tăng và cư sĩ tại gia thuộc Hoàng gia và quan chức của triều đình Huế, trong số đó có các cao tăng nổi tiếng như sau:

- Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên: trụ trì chùa Báo Quốc.
- Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ: Kế thế trụ trì am An Dưỡng, sau thiết lập thành chùa Từ Hiếu.
- Thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ: Trụ trì chùa Tường Vân. (đệ tử cầu pháp)
- Thiền sư Hải Nhu – Tín Nhậm: Tăng cang chùa Thiên Mục sau này.

Sau khi Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định viên tịch, các đệ tử đã cho mở rộng am An Dưỡng và xây cất chùa rộng lớn trang nghiêm hơn. Đồng thời, vua Tự Đức sắc phong cho chùa mới này là “Sắc tứ Từ Hiếu tự” để nêu cao đạo hạnh hiếu thảo và từ bi của cố Hòa thượng nhứt Định (Xem thêm ở mục: Chùa Từ Hiếu).

Ngoài ra đạo đức uyên thâm của Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định được nêu cao trong bài văn bia khắc vào bia đá ở chùa Từ Hiếu do Hiệp Biện Đại Học sĩ Nguyễn Đăng Giai, thọ giới Bồ Tát với pháp danh là Đại Phương biên soạn.

Hình: Bảo tháp của Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định ở chùa Từ Hiếu.

## 5. THIÊN SƯ HẢI THIỆU – CƯƠNG KỶ (1810 – 1898). (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 40)

Thiền sư Cương Kỷ húy Hải Thiệu họ Lê, sanh ngày 4 tháng 3 năm Canh Ngọ, Gia Long thứ 9 (1810) tại làng Xuân An, tổng An Đôn, huyện Đặng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Thiền sư Hải Thiệu xuất gia vào năm Minh Mạng 14 (1833), lúc 23 tuổi, thọ giới Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định ở chùa Thiên Thọ (tức chùa Báo Quốc) ở Kinh đô Huế.

Cương Kỷ vốn có căn bản văn hoá, lại chăm chỉ và siêng năng tinh tấn tu học nên tiến bộ rất nhanh trên đường nghiên cứu đạo Phật. Giới hạnh và công phu tu tập của Cương Kỷ được Hòa Thượng Nhứt Định khích lệ và ấn chứng. Vì vậy, nhân ngày lễ Phật Đản mừng 8 tháng 4 năm Giáp Ngọ, Minh Mạng 14 (1834), được bốn sư trao truyền giới Sa Di.

Sau đó, Cương Kỷ càng gia công tinh tấn tu hành, bên ngoài sống đúng theo giới luật một cách nghiêm minh và áp dụng đúng phép lục hòa, bên trong chuyên tu mật hạnh nên được tất cả mọi người kính mến.

Ngài mừng 8 tháng 4 năm Canh Tý (1840) tại chùa Từ Đàm (tức chùa Ấn Tông cũ) có khai Đại giới đàn do Hòa thượng Đạo Trung – Trọng Nghĩa làm đàn đầu, thiền sư Cương Kỷ – Hải Thiệu được Bốn sư cho phép thọ giới cụ túc ở giới đàn này.

Mặc dù đã thọ giới Tỳ Kheo và tuổi đời cũng đã lớn nhưng thiền sư Hải Thiệu vẫn gần gũi, theo hầu hạ bốn sư và tham học, trau dồi giới hạnh và Phật pháp để mở mang trí tuệ. Trong các năm 1839 – 1942 thiền sư Hải Thiệu theo thầy tu học ở chùa Giác Hoàng trong Hoàng Thành (lúc đó thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định giữ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng).

Tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842) do một sự hiểu lầm về giới hạnh, Tăng Cang Nhứt Định phải rời khỏi chùa Giác Hoàng, Ngài cũng từ chức trụ trì chùa Báo Quốc, giao lại cho sư đệ là thiền sư Nhứt Niệm. Hòa thượng nhứt định lập am An Dưỡng ở làng Dương Xuân (Thừa thiên), thiền sư Hải Thiệu trung thành với thầy nên vẫn hầu hạ thầy, tu hành khổ hạnh đạm bạc nơi am An Dưỡng. Thiền sư Hải Thiệu và sư đệ, cùng thầy vừa khai phá rừng, vỡ đất hoang trồng khoai sắn, rau đậu, sống tự túc đạm bạc qua ngày để tu hành.

Ngày 13 tháng 11 năm Giáp Thìn (1844), Hòa thượng Nhứt Định trao truyền tâm ấn cho thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ qua bài kệ:

CANG KỶ kinh quyền bất chấp phương.

Tùy cơ ứng dụng thiện tư lương,

Triều triều tương tức nan tâm tích,

Nhứt nhứt xuyên y khiết phan thường.

Trong thời gian ở am An Dưỡng nhỏ hẹp và sống lao động tự túc như Hòa thượng Nhứt Định vẫn đăng đàn truyền pháp, Phật tử đến tham học Phật pháp và qui y thọ giới cũng rất đông, gồm các bậc hoàng tộc, quan chức của triều đình nhà Nguyễn.

Ngày mừng 7 tháng 10 năm Đinh Mùi (1847) Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định an nhiên thị tịch tại am An Dưỡng, thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ thay thế thầy lo việc hoàng hóa ở am này. Nhận thấy am An Dưỡng quá nhỏ hẹp, không đủ để tiếp tăng độ chúng, lại thêm khách chiêm bái lễ Phật ngày càng đông, trong đó có cả Hoàng gia, quan chức quý phái nên Thiền sư Hải Thiệu chấp nhận đề nghị của các thái giám và cung giám cùng bốn đạo nguyên là đệ tử theo thọ giới với Hòa thượng nhứt định, cho mở rộng Am An Dưỡng trở thành một ngôi chùa rộng lớn trang nghiêm hơn

Với sự trợ giúp nhiệt thành của các Thái giám (Dương Oai, Đặng Tín, Đỗ Thị ...), các Cung giám (Phạm Lâm, Nguyễn Túc, Phạm Sum ...) và các tín nữ Đặng Thị Thảo pháp danh Thanh Phương,

Thục nhưn Nguyễn Thị Mão, Thừa sự Trần thị Uyên, Tùy sự Nguyễn Ngọc Thị Nghiêm ... chùa được xây cất vào năm Mậu Thân (1848) và được vua Tự Đức sắc phong ban danh cho chùa là “Sắc tứ Từ Hiếu tự” để đề cao và nhắc đến đạo hạnh từ bi và hiếu thảo của cố Hòa thượng Thánh Thiên – Nhứt Định. Đồng thời các Phật tử cũng đúc đại hồng chung, tạo tượng lớn.

Năm Ất Dậu (1885), nhờ sự trợ duyên của Thái Hoàng Thái hậu Từ Dũ và cung giám, các thái giám, thiền sư Hải Thiệu cho trùng tu chùa Từ Hiếu.

Năm 1890, thiền sư Cương Kỷ đã 81 tuổi, cảm thấy tuổi già sức yếu cần phải tịnh dưỡng nên bào cử cho đệ tử là thiền sư Thanh Quang - Huệ Đăng thay thế trụ trì chùa Từ Hiếu, lúc đó thiền sư Huệ Đăng cũng đã 60 tuổi, Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ viết giấy báo cử, trong đó có đoạn: “Lão tăng gặp cơ duyên có người đệ tử là Nguyễn Huệ Đăng lià bỏ tục trần, đồng chơn nhập đạo, giữ gìn giới hạnh đã hơn 60 tuổi, có đủ khả năng làm trụ trì” (1). Từ đó ở chùa Từ Hiếu, thiền sư Hải Thiệu là Hòa thượng chứng minh, trụ trì là thiền sư Huệ Đăng.

(1) Thủ bút của thiền sư Cương Kỷ ở chùa Từ Hiếu.

Nhưng đến tháng chạp năm Tân Mão (1891), thiền sư Thanh Quang – Huệ Đăng trụ trì chùa Từ Hiếu lại viên tịch. Vì vậy thiền sư Hải Thiệu lại phải lo đám tang cho đệ tử và rồi lại tiếp tục trụ trì chùa Từ Hiếu một lần nữa.

Năm Giáp Ngọ (1894), đời vua Thành Thái, chùa Từ Hiếu đã bị hư mục, nên thiền sư Cương Kỷ phải cho trùng tu lần thứ hai. Bia trùng tu chùa Từ Hiếu có ghi: “Tháng 8 năm Giáp Ngọ, triều Thành Thái một cuộc trùng tu lớn lao đã được thực hiện, mở rộng điện thờ, đúc thêm hai tượng Phật, tiền đường, nhà trước, nhà sau, đình bia cổng nước, nhứt nhứt đều sửa sang lại cả”.

Năm Giáp ngọ, niên hiệu Thành Thái (1894) Thái giám Hồ Xuyên quyên tiền trong đồ chúng, đứng ra lo trùng tu lại chùa.

Năm Thành Thái thứ sáu, Ất Mùi (1895), Thiền sư Hải Thiệu đã 85 tuổi, đệ tử xin xây bảo tháp cho ngài. Công cuộc trùng tu và xây bảo tháp được hoàn thành vào tháng 2 năm Đinh Dậu (1897).

Năm Thành Thái thứ tám (1897), Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ cho khắc bản in lại kinh Vô Lượng Thọ, có lời bạt của thiền sư Toàn Nhứt – Quang Đài, kinh này in theo lối kinh xếp, trên khổ giấy 13 x 31, do chùa Viên Thông (Huế) bảo trợ. Sau đó kinh này được in lại hai lần nữa, nhưng in thành sách thường khổ 15 x 27,5.

Vua Thành Thái rất kính trọng thiền sư Cương Kỷ. Tương truyền rằng: Vua thường lên chùa Từ Hiếu để tham vấn Phật pháp, vấn an sức khỏe và thỉnh ý kiến của thiền sư Cương Kỷ mỗi khi có việc quốc sự quan trọng.

Một hôm vào lúc chiều tối, thiền sư Hải Thiệu đang ngồi uống trà ở nhà Tả Lạc Thiện, vua Thành Thái bước vào quì bên ngài thiền sư Hải Thiệu, không nhận rõ là ai, nên hỏi: Ai đến viếng tối vậy ? Vua trả lời: Kính bạch ngài con là Thành Thái đây. Khi đó thiền sư Hải Thiệu mới biết, vội mời vua ngồi dùng trà và đàm đạo.

Thiền sư Cương Kỷ có lẽ biết trước ngày viên tịch nên trong dịp lễ hoàn thành bảo tháp, ngày 30 tháng 2 năm Mậu Tuất (1898) thiền sư Cương Kỷ bảo đồ chúng thiết lập trai đàn, mời đông đủ tăng ni Phật tử, các Thái giám và quan viên của triều đình đến dùng bữa cơm chay cuối cùng trước khi Ngài về cõi Phật.

Trong bữa cơm này, thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ cho biết hôm sau Ngài sẽ viên tịch. Quả đúng như vậy, ngài mừng 1 tháng 3 năm Mậu Tuất, đời vua Thành Thái, sau khi tắm rửa sạch sẽ thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ lên chánh điện làm lễ Phật rồi dặn dò các đệ tử, các thái giám rồi bảo đánh chuông, đánh trống Bát nhã. Ngài ngồi kiết già, an nhiên thoát hóa, hưởng thọ 89 tuổi. Đệ tử làm lễ nhập tháp.

Bia tháp đề: “Sắc tứ Từ Hiếu, trụ trì, Lâm Tế, húy Hải Thiệu, Yết Ma a Xà Lê đại lão chi tháp. Thiền sư Hải Thiệu có các đệ tử nổi danh: Thanh Ninh - Tâm Tịnh, Thanh Quý - Chơn Thiệt, Thanh Thái - Huệ Minh, Thanh Quang - Huệ Đăng.

Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ còn lưu lại bài TỰ THỐNG bằng chữ nho, tạm dịch:

“Tuy sống trăm năm, cũng giống như nháy mắt, như sóng dậy biển động, như ánh sáng chiều tà, như lửa lòe từ đá, như bóng ngựa thoáng qua, như ngọn đèn trước gió, như cỏ đọng sương mai, như vây già ven biển, như sáng chói sấm loè ...Như vậy nếu không gặp chánh pháp thì chắc rằng phải đoạ lạc chốn u đồ “.

Hình:

- Chùa Từ Hiếu.
- Bia trước tháp của Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ.

## 6. CHÙA TỪ HIẾU.

Chùa Từ Hiếu nằm giữa khu rừng thông thuộc vùng núi Dương Xuân, xã Thủy Xuân, cách trung tâm Thành phố Huế 5km ở phía Tây Nam.

Từ Thành phố Huế đến đường Điện Biên Phủ, theo đường lên lăng Tự Đức, khi qua khỏi khu vực bảo tháp uy nghiêm của chư tổ chùa Tường vân và Diệu Đế, quẹo về bên mặt theo đường đá, đi độ 300m giữa đôi thông là đến chùa Từ Hiếu.

### I. TỰ AM AN DƯƠNG ĐẾN CHÙA TỪ HIẾU.

Chùa Từ Hiếu lúc mới lập chỉ là thảo am của thiền sư Nhứt Định húy Tánh Thiên (1784 – 1847), phái thiền Lâm Tế thế hệ thứ 39, đó là am An Dương.

Ngày 16 tháng 9 năm Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị thứ hai (1842), Tăng cang chùa Giác Hoàng là Thiền sư Nhứt Định bị vua cách chức Taãng cang.

Khi rời chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng về vùng đồi núi và rừng thông thuộc xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên lập am tranh để ẩn tu với hai đệ tử và phụng dưỡng mẹ già đang bệnh, Thiền sư Nhứt Định có làm hai câu thơ:

Hạnh phúcng tấu đắc nhưng hồi lão

Nhứt bát cô thân vạn lý du.

Tạm dịch:

Duyên lành xin hữu được vua nhận,

Một bát một thân muôn dặm du.

(Gặp duyên lành, lời tâu xin về dưỡng lão được vua nhận, một bát một thân vân du muôn dặm xa).

Thiền sư Nhứt Định đặt tên am là am An Dương viết hai câu thơ treo trước cửa:

Thân đời quán châu nhân tuế nguyệt

Thử trí tích tượng nhạo vân sơn.

Tam dịch:

Lần chuỗi thân an nhân năm tháng

Tích tượng tay cầm, vui núi mây.

Trong sách “Hàm Long Sơn Chi” cư sĩ Diêm Tịnh và Đạo nhân Như Như biên soạn, tả lại cảnh tu hành khổ hạnh, cuộc sống đơn sơ đạm bạc của thiền sư Nhứt Định nơi am An Dương như sau:

“Ngài lập am nhỏ, nửa phía trước thờ Phật Di Đà, nửa phía sau kê giường nằm...”

Tôi kính mến Hòa thượng, thấy Hòa thượng bệnh tật già yếu, muốn cúng dường nhưng Hòa Thượng từ chối và nói rằng: “Tôi có hai đệ tử lo việc trồng đậu, trồng rau đủ dùng hàng ngày rồi, vì vậy không mong cầu gì hơn”.

Vô thường lại đến, ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Mùi (1847) thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định an nhiên thị tịch tại Am An Dưỡng, thọ 64 tuổi. Đệ tử lập bảo tháp cao 5 tầng để thờ cúng.

Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ (1810 – 1898) kế thế trụ trì am (chùa Từ Hiếu).

Nhận thấy am An Dưỡng quá nhỏ hẹp, không đủ để tiếp tăng độ chúng, lại thêm khách chiêm bái lễ Phật ngày càng đông, trong đó có cả Hoàng gia, quan chức quý phái nên Thiền sư Hải Thiệu chấp nhận đề nghị của các thái giám và cung giám cùng bốn đạo nguyên là đệ tử theo thọ giới với Hòa thượng nhứt định, cho mở rộng Am An Dưỡng trở thành một ngôi chùa rộng lớn trang nghiêm hơn

Sau khi chùa xây dựng xong, tâu lên vua Tự đức, vua sắc tứ cho chùa danh hiệu “Từ Hiếu tự” lại cấp 700 quan tiền để tổ lành khuyến khích.

Lễ Lạc thành xong, thái giám Dương Oai, Đặng Tín, đồ Thi nhờ Hiệp Biện Đại Học Sĩ Nguyễn Đăng Giai (thọ tại gia Bồ Tát giới, pháp danh Đại Phương) soạn bài văn bia kể lại sự tích chùa Từ Hiếu và tiêu sử Hòa Thượng khai sơn chùa là Thiền sư Nhứt Định có đoạn như sau:

“Chùa tọa lạc tại địa phận núi đồi nối liền nhau, suối nhỏ bao quanh mặt trước, núi Ngự Bình trấn mặt Đông Nam, sông Hương chảy vòng hướng Tây Bắc, cũng vào hàng thắng cảnh của Kinh đô (...)

Chùa là nơi Thiền sư Nhứt Định, họ Nguyễn trụ trì và nổi danh (...)

Tinh xảo thay ngôi chùa ! Đẹp đẽ thay đổi chùa ! Chúa nhiều không biết bao nhiêu mà kể, nhưng lấy hai chữ “Từ Hiếu” để đặt tên, chỉ riêng có chùa này.

“Từ” là đức lớn của đạo Phật, không “Từ” thì lấy gì tiếp tứ sanh giúp muôn loài. “Hiếu” là nét đầu tiên của Phật, không “Hiếu” lấy gì bao trùm trời đất, thông suốt được cõi u minh. Sách Đại học nói rằng: “Quân tử bất xuất gia nơi thành giác”; nghĩa là bậc quân tử tuy chẳng cần xuất gia giáo hóa ai, nhưng cách cư xử trong gia đình, ngoài xã hội có thể làm khuôn mẫu cho người trong nước. Như vật chữ “Từ” là dạy cho những đấng làm cha, chữ “Hiếu” dạy cho những kẻ làm con, Từ và Hiếu há chẳng phải là đức hạnh tốt cho đạo Nho và đạo Thích hay sao ? Không phải riêng ngôi chùa này đáng được gọi là Từ Hiếu mà tất cả chùa trong thiên hạ đều có thể gọi như vậy. Không phải đạo Phật dùng pháp ngôn trong thiên hạ mà đạo Nho cũng dùng làm pháp ngôn. Thật là lớn lao thay ! Sâu xa thay !

Thánh nhân vì nhơn tâm thế đạo mà toang tính đến nơi đến chốn. Như khi ở chùa, thiền sư Nhứt Định có thể đem chữ Từ để tiếp chúng sanh, khiến dân Việt có thể vào được cửa Phật và nhờ đức tánh của Phật mà giác ngộ, thế thì không phải thuộc về chữ Từ hay sao ?

Các ông Thái giám, Cung giám đem đạo hiếu để thờ phụng kẻ bề trên, giữ gìn công đức lại có thể đem thân mình ngày sau gửi gắm hương hỏa vào chùa, chẳng phải thuộc về chữ hiếu hay sao ?

Tuy sáu năm thành đạo, thiền sư Nhứt Định chưa dám hy vọng thành bậc Đại hùng. Mười khoản bố thí của thiện nam tín nữ chưa dám nghĩ đến việc cấp cho những kẻ cô độc, nhưng làm rạng rỡ một cửa Từ Hiếu, chính đốn đức tốt ngàn xưa, chùa này đâu phải chỉ có hư danh mà thôi. Chưa bàn đến chuyện nhân quả lý tất nhiên của việc trồng dưa trồng đậu làm sáng tỏ đạo giáo, ngay chính danh nghĩa là con người này vậy.

Điều lành không thể mất đi được nên làm bài ký chép rằng:

Từ bi hiếu thuận

Phật Giáo nhiệm mầu,

Từ Hiếu tên chùa

Lời vua ngụ ý

Núi chẳng tại cao

Danh bởi có tiền

Nhờ thầy Nhứt Định,



Khổ hạnh tu thiền,  
Dương Xuân đất cũ,  
Am viện tĩnh mịch.  
Lành thay cung Phật,  
Tín ngộ sẵn duyên,  
Nhờ dòng nước đức  
Mở rộng phước điền  
Cảnh chùa rực rỡ,  
Trên thờ Phật Tổ,  
Trong cúng gia tiên,  
Một nhà Từ Hiếu,  
Lòng thành chẳng dứt,  
Phước đức vô biên.  
Khắc vào bia đá,  
Mãi mãi lưu truyền.

(Tháng tư năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ hai 1849).

Tháng hai năm Bính Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 19 (1866) các Thái giám và Cung giám cùng nhân viên trong viện cung giám cúng tyhêm ruộng đất cho chùa Từ Hiếu. Việc cúng dường này được khắc vào mặt sau trên bia có đoạn viết:

“Trộm nghĩ: đời người như giấc mộng, thương thay trần cuộc phi chơn, thế sự tang thương, chỉ có tâm thiền tự tại. Bọn nội viện chúng ta, sống một đời trong cung gấm nên khi lìa đời như chốn quay đầu về núi. Ngôi chùa Từ Hiếu là nơi qui về Tây phương của chúng ta.

Nhờ Đại sư Cương Kỷ mở đường giác ngộ, sống cảnh cô đơn giản dị, không màng tiếng ngon ngọt của nhân thế, một lòng quyết chí tu thiền để tích tụ duyên lành, xây cất chùa cổ ở chốn này thật trang nghiêm, hương đàn chùa mới, đá cứng cũng trở thành mềm, bạc tiền trải xuống đất như chuyện ngày xưa, bè báu giúp kẻ si mê, nay mừng có nơi nương tựa.

Vì vậy (chúng ta) cùng nhau trau dồi tâm địa, mua thêm ruộng đất tốt được bao nhiêu lưu truyền cho hậu thế. Một hạt lúa, một hạt ngọc, tuy rằng vật nhỏ mọn nhưng kết được duyên đất lành thanh tịnh (tịnh khổ) cho kiếp sau ...”

Mùa xuân năm Ất Dậu (1885), Thái giám Hồ Xuyên đứng ra vận động và quyên góp trong cung điện vua Thành Thái và Phật tử để trùng tu lại chùa. Công cuộc trùng tu này do Tự Trưởng là Thiền sư Tâm Tịnh (húy Thanh Ninh) và trị sự là Thiền sư Huệ Minh (húy Thanh Thái) trông nom.

Năm Ất Mùi (1895), Hòa thượng Cương Kỷ đã 86 tuổi, đệ tử xin xây tháp bả ý từng cho ngài.

Năm Bính Thân (1897), công cuộc trùng tu và xây tháp hoàn thành, ngày mùng 1 tháng 3 năm Mậu Tuất (1898), Đại lão Hòa thượng Kỷ Cương viên tịch tại chùa Từ Hiếu.

Tháng Giêng năm Kỷ Hợi (1889), đồ chúng lập bia trùng tu chùa Từ Hiếu.

Năm Nhâm Dần (1902), thiền sư Tâm Tịnh từ chức trụ trì chùa Từ Hiếu, đến ấp Xuân Hòa, xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên) lập am để ẩn tu gọi là: “THIẾU LÂM TRƯỞNG THẤT” sau đó trở thành chùa Thiếu Lâm (năm 1904) và cuối cùng trở thành chùa Tây Thiên hay “Tây Thiên Di Đà tự” (năm 1911)

Thiền sư Thanh Thái – Huệ Minh (1861 – 1940) được các tăng sĩ trong chùa Từ Hiếu cử lên thay thế thiền sư Tâm Tịnh.

Năm Tân Hợi (1911), thiền sư Huệ Minh được Vua Duy Tân sắc phong trụ trì chùa Thánh Duyên trên núi Túy Vân (chùa do vua nhà Nguyễn thành lập). Năm Tân Mùi (1931), thiền sư Huệ Minh được tấn phong Tăng cang chùa Thánh Duyên. Trong năm đó, Tăng cang Huệ Minh trùng tu lại chùa và xây hồ bán nguyệt ở sân chùa. Vua Bảo Đại lại cử sư Huệ Minh làm Tăng cang chùa

Diệu Đế (năm Đinh Sửu, 1937). Ngày 17 tháng chạp năm Kỷ Mão (1940), thiền sư Thanh Thái – Huệ Minh viên tịch, thọ 79 tuổi, được an táng và nhập tháp ở chùa Từ Hiếu.

Năm Quý Mùi (1943), vua Bảo Đại sắc phong cho Thiền sư Chơn Thiệt làm Tăng cang chùa Từ Hiếu và trong năm đó, Tăng can Chơn Thiệt trùng tu lại chùa. Năm 1962, Hòa thượng Chơn Thiệt chỉnh trang toàn cảnh của chùa.

Ngày mùng 9 tháng 2 năm Mậu Thân (1968), Tăng Cang Thanh Quý – Chơn Thiệt viên tịch tại chùa, thọ 81 tuổi, Thượng tọa Chí Niệm lên thay trụ trì chùa Từ Hiếu. Năm 1971, Thượng Tọa Chí Niệm trùng tu tam quan, hồ bán nguyệt và những gian nhà bị hư hỏng.

## **II. KIẾN TRÚC CHÙA TỪ HIẾU.**

Chùa Từ Hiếu được xây dựng trên khu đồi thông Quang Tế, khuôn viên chùa chiếm diện tích bốn mẫu rưỡi nằm giữa khu đồi thông xanh tươi tĩnh mịch rộng tám mẫu của chùa.

Chùa quay về hướng Đông, trước chùa có khe nước uốn quanh, đối diện cổng chùa là tháp Bồ Đề.

Tháp Bồ Đề được xây năm 1896, tháp 3 tầng, cao 9m, có 4 mặt, đáy hình vuông, cạnh dài 2,5m. Tháp được dựng để tàng trữ kinh sách Phật, tượng Phật ... bị hư mục để cho tự hủy hoại đi theo thời gian (không được đốt).

Trước cổng chùa là cổng Tam quan hai tầng, xây bằng gạch, lợp ngói, cao khoảng 8,5m, có ba cổng ra vào hình vòm cung, mỗi cổng rộng độ 1,5m, bên trên cổng có gắn tấm đá thanh ghi bốn chữ “TỪ HIẾU TỰ MÔN” (Cửa chùa Từ Hiếu). Tầng trên, ở gian giữa có thờ phượng hộ pháp.

Qua khỏi cổng là hồ Bán nguyệt, đường kính khoảng 12m, mặt cong quay ra phía cổng chùa. Kế đến là sân chùa rộng độ 200m<sup>2</sup>, trong sân có hai bi đình. Bi đình là căn nhà hình lục giác, cạnh 1,2m, cao 4m. Mỗi bi đình có hai cửa ra vào hình vòm cung (mặt trước và sau).

- Đình bía phía trái có dựng bia đá “Sắc tứ Từ Hiếu tự bi ký” (bài bi ký về chùa sắc tứ Từ Hiếu) kể lại sự tích xây chùa và sơ lược tiểu sử tổ khai sơn chùa là Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định. Bia đá cao 2m, rộng 0,65. Mặt sau có khắc các bài văn của các Thái giám và Cung giám viết về việc Viện cung giám cúng dường ruộng đất cho chùa vào năm Bính Dần (1866) và bài văn bia ghi việc trùng tu chùa vào năm Ất Dậu (1885).
- Đình bía bên mặt có dựng bia ghi lại công cuộc trùng tu chùa Từ Hiếu vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Thành Thái thứ mười một (1899).

Chùa xây theo kiểu chữ Khẩu; phía trước là chánh điện, phía sau là Quảng Hiếu Đường, bên trái Tả Lạc Thiên (nhà tăng), bên mặt Hữu Ai Nhứt (nhà khách), ở giữa là sân lộ thiên, sân giữa chùa này có trồng nhiều cây cảnh đẹp, đặc biệt là cây hoa Trà Mi xanh tươi với những bông đẹp màu đỏ hồng tươi thắm.

### **1) CHÁNH ĐIỆN.**

Chánh điện là tòa nhà ba gian hai chái cao rộng và khang trang, rộng 15m, cao 9m, giàn trong chạm trở tinh vi.

Chánh điện có hai tầng mái, xây kiểu mái chồng diêm. Trên đỉnh mái, ở chính giữa có bánh xe chuyển pháp luân, hai đầu có hai con rồng lượn, hai đầu rồng ngoảnh lại châu về bánh xe pháp. Các đuôi mái có các con rồng và các chim phượng hoàng chạm trở công phu và mỹ thuật.

Bốn cột phía trước chánh điện có đắp nổi rồng uốn quanh cột khá công phu. Chánh điện thờ theo kiểu Tiền Phật hậu Tổ, tức phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ.

#### **a) ĐIỆN PHẬT:**

Điện Phật ở giữa chiếm ba gian rộng, hai chái hai bên là nhà chuông và nhà trống.

Bốn cột phía trước của ba gian nhà chánh điện có hai cặp câu đối diễn tả ý nghĩa tên chùa và địa thế của chùa.

- Từ Hiếu bất ly chơn Phật tánh  
Dương Xuân vô căn kiến Thiền Cơ

(Từ hiều không rời Chơn Phật tánh,  
Dương Xuân không hạn chế việc chứng đạo thiên)

- Từ Hiếu tích gia danh khuyến thiên hạ chi vi phụ chi tử.

Dương Xuân thành tịnh độ vong tư thế chi như thu như đông

(Từ hiếu là hình ảnh đẹp khuyên thiên hạ tròn đạo làm cha làm con.

Dương Xuân thành cõi tịnh độ khiến người đời quên nghĩ đến mùa Thu mùa Đông)

Bàn thờ trong Chánh điện sơn son thếp vàng rực rỡ với nhiều tượng Phật, Bồ Tát, Long Thiên Hộ Pháp. Ở giữa phía trên cao có bản tên chùa do vua Tự Đức ban cho vào năm 1848 sau khi chùa hoàn thành, trên có đề “Sắc tứ Từ Hiếu tự”. Hai bên có cặp câu đối.

- Từ Hiếu huy xưng như tâm thế đạo hữu quan phạm vũ, chung thanh tuyên đại giác.

Dương Xuân đa mỹ cảnh, cổ sát danh lam sở tại Như Lai huệ nhật trung thiên.

(Chùa Từ Hiếu hoàng dương tốt đẹp, hợp với lòng người và đạo của thế gian, có tòa điện Phật, tiếng chuông tuyên dương đạo của bậc đại giác.

Làng Dương Xuân có nhiều cảnh đẹp với ngôi chùa cổ nổi danh, mặt trời trí huệ của đức Phật Như Lai chiếu sáng khắp cõi trung thiên.

#### b) NHÀ TỔ.

Nhà tổ thờ long vị của Tổ khai sơn và trụ trì cùng các thiền sư hoằng hóa ở chùa đã viên tịch: Tánh Thiên – Nhứt Định, Hải Thiệu – Cương Kỷ, Thanh Ninh – Tâm Tịnh, Thanh Thái – Huệ Minh, Thanh Quý – Chơn Thiệt ...

Các thiền sư trụ trì ở chùa Từ Hiếu đã đứng ra lo trùng khắc lại các kinh sách như:

- Phật thuyết Cao Vương Quán Thế Âm kinh.
- Phật thuyết Báo phụ mẫu ân trọng kinh.
- Chúc Tán Triều mộ tập.
- Thiền Môn nhứt tụng.
- Đại thừa vô lượng nghĩa kinh.
- Pháp Bảo Đàn kinh.
- Niệm Phật giảng sanh kinh.

- ...

#### 2) QUẢNG HIẾU ĐƯỜNG.

Quảng Hiếu Đường là dãy nhà rộng ba gian cách chánh điện một sân vuông trồng nhiều cây cảnh đẹp.

Quảng Hiếu Đường ở giữa thờ đức Quan Thánh, bên mặt thờ các vị Thái giám, đặc biệt có một bàn thờ riêng thờ Tả Quân Thái giám Lê Văn Duyệt, được vua Tự Đức xét lại công trạng và cho thờ tại chùa, bên trái thờ hương linh Phật tử quả vãng

#### 3) HỮU ÁI NHỰT.

Hữu Ái nhựt tức nhà khách để tiếp khách thập phương, là dãy nhà phía mặt (hướng Đông) của chùa.

#### 4) TẢ THIÊN LẠC

Tả Lạc Thiên là dãy nhà để nghiên cứu kinh sách và phòng của chư tăng ở phía trái chùa (hướng Tây).

Khu vườn phía trái chùa là khu tháp của chư Tổ và các thiền sư hoằng hóa ở chùa đã viên tịch.

Sát khuôn viên còn có lăng của bà Chiêu Nghi, thứ phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, an táng năm 1751 lăng được bao quanh bằng hai vòng tường thành dài 39m, rộng 33m (đây là lăng mộ của gia đình chúa Nguyễn may mắn còn sót lại ở Huế không bị đập phá vào thời Tây Sơn (1786 – 1802).

Đại hồng chung của chùa Từ Hiếu được đúc vào năm Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) cao 3 thước 8 phân, đường kính miệng 1 thước 4 tấc 4 phân, nặng 318 cân.

#### CHÙA TỪ HIẾU.

KHAI SƠN	Tánh Thiên – Nhứt Định	(1842)
(1848 – 1898)	Hải Thiệu – Cương Kỷ	(1810 – 1898)
(1896 – 1902)	Thanh Ninh – Tâm Tịnh	(1858 – 1928)
(1902 – 1940)	Thanh Thái – Huệ Minh	(1861 – 1940)
(1940 – 1968)	Thanh Quý – Chơn Thiệt	(1887 – 1968)
(1968 – 1979)	Trừng ... – Chí Niệm	(1918 – 1979)
(1979 - ...)	Tâm Quán – Nhất Hạnh	(1928 - ...)

### 7. TĂNG CANG TÁNH HUỆ – NHỨT CHƠN (? – 1825). (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 39, CHI PHÁI LIỄU QUÁN).

Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn tên tục là Nguyễn Văn Chơn quê ở Kiên Chánh, huyện Phù Ly, phủ Qui Nhơn, trấn Bình Định (tỉnh Bình Định ngày nay), qui y thọ giáo với Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Báo Quốc (Huế).

Sau thời gian chí tâm tu hành, tinh trì giới luật, tham học kinh sách, Thiền sư Nhứt Chơn nổi tiếng ở chùa Báo Quốc.

Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn được Bổn sư là Hòa thượng Phổ Tịnh phó pháp bài kệ như sau:

Nhứt Chơn thọ pháp truyền,

Nội ngoại bốn như nhiên,

Phó trì chư Phật Tổ.

Kế thế vĩnh niên miên.

Năm Canh dần (1830) niên hiệu Minh Mạng thứ mười một, thừa lệnh của vua, Bộ Lễ cho mở một kỳ thi cho chư tăng ở Kinh đô Huế để cấp Độ điệp. Không rõ kỳ thi này có bao nhiêu tăng sĩ tham dự, nhưng Bộ Lễ chỉ chấm Độ điệp có 50 vị: 18 vị đậu hạng giỏi, được thưởng 5 lượng bạc, 38 vị hạng thường, được thưởng 3 lượng bạc. Vua cho mở trai đàn ban thưởng và cấp giới đao và độ điệp, miễn sưu thuế. Trong sách Hàm Long Sơn Chí, quyển nhì có viết như sau:

Minh mạng thập nhứt niên, phụng chỉ các hạt từ Tăng Kinh, Lễ Bộ sát hạch, xảo thông hạng thập nhị danh, thưởng ngân cát ngũ lượng, thông thứ hạng tam thập bát danh, thưởng ngân cát tam lượng.

Ư Thiền Mục tự quân tứ trai, chuẩn cấp Độ Điệp – Giới Đao, tử đắc an tâm trì giáo, dụng khiến thiền cơ, kỳ tạp dịch thân thuế, tịnh hàng khoan miễn. Khâm thử.

Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn ở chùa Báo Quốc có lẽ đã tham dự kỳ thi (sát hạch) do Bộ Lễ mở ra này và đã được chấm đậu nên được Bộ Lễ cấp Độ Điệp và Giới Đao. Độ Điệp này cấp vào ngày 22 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (Độ Điệp này hiện được bảo quản tại chùa Tường Vân).

Có lẽ Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn đậu hạng giỏi (Xảo thông hạng) nên sau đó được cử giữ chức trụ trì quán Linh Hựu.

Vua Thiệu Trị lên ngôi (1841 – 1847) lấy nơi sanh của vua cho xây dựng thành chùa Diệu Đế. Chùa diệu Đế hoàn thành vào tháng 3 năm Thiệu Trị thứ tư (1844), vua cử Thiền sư Liễu Tánh làm trụ trì đầu tiên ở chùa này.

Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846) vua cử thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn ở quán Linh Hựu sang làm Tăng cang chùa diệu Đế. Bộ Lễ cấp bằng Tăng cang vào ngày mùng hai tháng hai năm Thiệu Trị thứ sáu (bằng này hiện còn được tôn giữ ở chùa Tường Vân).

Năm 1847, Vua Tự Đức lên ngôi, cử Tăng Cang Nhứt Chơn ở chùa Diệu Đế sang thay Tăng cang chùa Thiên Mục, thay thế cho Tăng cang Tế Bản – Viên Thường đổi sang trụ trì chùa Thiên Phước.

Thiền sư Nhứt Chơn, trong thời gian làm Tăng cang chùa Thiên Mục (1847 – 1852) đã trùng tu chùa Từ Quang. Tăng cang Nhứt Chơn thấy, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ tu hành chân chính, đạo hạnh tinh nghiêm nên di chúc cho đệ tử rằng: sau khi Ngài tịch thì giao chùa Từ Quang cho Hải Toàn – Linh Cơ.

Chùa Từ Quang tọa lạc ở vùng đồi thông thanh vắng ở làng Dương Xuân hạ, ngoại ô kinh thành Huế, cảnh xanh tươi nhưng thanh tịnh, có lẽ trong thời gian giữ chức Tăng cang chùa Diệu Đế và chùa Thiên Mục, thiền sư Nhứt Chơn vẫn thường về tu dưỡng ở chùa Từ Quang.

Năm Nhâm Ngọ (1852) Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch ở chùa Từ Quang, Long vị ghi: “Sắc tứ Thiên Mũ tăng cang, hưng kiến Từ Quang tự, húy Tánh Huệ, hiệu Nhứt Chơn Hòa thượng”.

Năm Kỷ tị (1869) niên hiệu Tự Đức 22, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ (Tăng cang chùa Diệu Đế) đã cho dời chùa Tường Vân về vị trí chùa Từ Quang, kết hợp hai chùa Từ Quang và Tường Vân thành một chùa, lấy tên là chùa Tường Vân để tưởng nhớ Bốn Sư là Hòa thượng Liễu Tánh – Huệ Cảnh (hay thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai) đã khai sơn chùa Tường Vân.

Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn có nhiều đệ tử, trong số đó nổi tiếng nhất là Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820 – 1897) pháp danh là Hải Tường. Hải Tường đã soạn bia trùng tu chùa Tường Vân vào năm Nhâm Thìn (1892) kể sơ lược về Lịch sử và công trình trùng tu này.

## **8. THIÊN SƯ LIỄU TÁNH – HUỆ CẢNH HAY TÁNH KHOÁT – ĐỨC GIAI. VÀ CHƯ TĂNG HOẰNG HÓA Ở CHÙA TƯỜNG VÂN.**

Thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai hiệu Nhứt Trụ họ Lê, sanh năm Bính Thìn (1796) ở xã La Chữ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, lúc nhỏ xuất gia qui y thọ giới với Hòa Thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc, được ban pháp danh là Tánh Khoát – Đức Giai. Sau đó, Thiền sư Tánh Khoát cầu pháp với Hòa thượng Tế Chánh – Bản Giác (Tăng cang chùa Thiên Mục), được ban pháp danh là Liễu Tánh tự Huệ Cảnh.

Trong sách Hàm Long Sơn Chí do Cư sĩ Diễm Tịnh biên soạn, Đạo nhân Như Như hiệu Hồng Chu viết tiếp. Đại sư Tâm Truyền (Tăng cang chùa Diệu Đế) giám định, mục “Phổ Tịnh Hòa thượng Pháp Từ” (Pháp từ của Hòa thượng Phổ Tịnh) có viết:

Thế độ đệ tử pháp danh Tánh Khoát tự Đức Giai, về sau đắc pháp với Hòa Thượng Bản Giác (chùa Thiên Mục), dị danh Liễu Tánh tự Huệ Cảnh, kệ viết:

Thị pháp bốn lai như thị pháp,  
Vô danh triển chuyển cường an danh  
Như Kim Liễu Tánh vô ngôn thuyết,  
Thị giác như tư Huệ Cảnh minh.

Với pháp danh Tánh Khoát, sư thuộc đời 39 của phái thiền Lâm Tế chi phái Liễu Quán, truyền thừa theo bài kệ truyền phái: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường ...”.

Với pháp danh Liễu Tánh, sư thuộc đời 37 của phái thiền Lâm Tế thuộc truyền thừa của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều (hiệu Hoán Bích), truyền theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong: “Tổ Đạo Giới Định Tông ... Hành Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chơn Không”.

**LÂM TẾ.**

Đời 31 Thông Thiên – Hoằng Giác hay Đạo Mân – Mộc Trần.

Đời 32 Hành Quả – Khoáng Viên (Bổn Quả) + Chơn Phác – Tuyết Giậu.

Đời 33 Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều) + Siêu Trưởng – Đại Xa.

Đời 34	Minh Vật – Nhứt Trí	Minh Hoàng – Tử Dung
Đời 35	Thiệt Thành – Liễu Đạt	Thiệt Diệu – Liễu Quán.
Đời 36	Tế Chánh – Bốn Giác	Tế Ân – Lưu Quang.
Đời 37	Liễu Tánh – Huệ Cảnh	Đại Văn – Chiếu Nhiên
Đời 38		Đạo Minh – Phổ Tịnh
Đời 39		Tánh Khoát – Đức Giai
Đời 40		Hải Toàn – Linh Cơ.

Năm Thiệu trị thứ tư (1844) trụ trì chùa thánh Duyên ở núi Túy Vân (chùa này do vua xây) là sư Võ Văn Niên bị bệnh, Bộ Lễ giao cho các Tăng cang và trụ trì các chùa quan: Tăng cang chùa Giác Hoàng (Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu), Tăng cang chùa Thiên Mục (Thiền sư Tế Bốn – Viên Thường) ... hợp cử sư thay thế. Các vị Tăng cang trên bảo cử Thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai ở chùa Báo Quốc thay thế trụ trì chùa Thánh Duyên. Bộ Lễ trình vua đề nghị này, vua chấp thuận ngày 18 tháng 4 năm Thiệu Trị thứ tư (1844), Bộ Lễ cấp văn bằng như sau:

**LỄ BỘ VI BẰNG CẤP SỰ – CHIẾU ĐẮC.**

Thánh Duyên tự trụ trì khuyết xuất, kinh cử tTăng cang Nguyễn Tâm Đoan (Tế Giác – Quảng Châu), Nguyễn Văn Thường (Tế Bốn – Viên Thường) tịnh chư tự trụ trì đẳng hiệp từ bảo cử Báo Quốc tự tăng Lê Đức Giai, hệ thị đồng niên xuất gia, kính giáo xảo am, tinh trì giới luật, niên tiền môn cấp giới đao độ điệp, khả kham sung bổ đẳng ngự kinh Bốn Bộ dĩ sự cụ.

Đề. Khâm phụng.

Chỉ chuẩn tại án chiếp thử hiệp hành bằng cấp như tự đàm tự, xướng xuất tăng chúng thừa biện tự nội chư sự yếu như nghi dịch tận trần căn ích đôn tổ hạnh thân vật vọng sanh, ý chương du nhân, phạm khoa hữu quan điều cấm tu chí bằng cấp dã.

Hữu bằng cấp trụ trì Lê Đức Giai cứ thử

Thiệu Trị tứ niên, tứ nguyệt, thập bát nhựt.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), thiền sư Huệ Cảnh bị binh xin vua cáo chức trụ trì chùa Thánh Duyên trở về hưu dưỡng ở quê nhà. Vua chấp thuận cho về hưu 9Lễ Bộ Vi bằng cấp sự).

Thiền sư Huệ Cảnh về vùng đồi núi vùng đất Dương Xuân, huyện Hương Thủy thuộc ngoại ô Kinh thành Phú Xuân, gần chùa Từ Hiếu, lập am tranh tu hành, đặt tên là Tường Vân. Cảnh đồi núi với rừng thông thanh tịnh, tinh mịch ở chùa Tường Vân rất lý tưởng cho một thiền viện. Đạo hạnh cao phong của thiền sư Huệ Cảnh cùng phong cảnh thanh tịnh và nên thơ đã làm cho chùa Tường Vân trở thành một chùa nổi tiếng, thu hút một số thiện trí thức đương thời, trong đó có hai Hoàng thân nổi danh là Tùng Thiện Vương – Miên Thẩm (1819 – 1870) và Tuy Lý Vương – Miên Trinh (1820 – 1897). Hai Hoàng thân này (em của vua Minh Mạng) nhứt là Tùng Thiện Vương, vẫn thường đến viếng chùa Tường Vân và tham học Phật pháp với thiền sư Huệ Cảnh.

Trong thời gian đó, sư huynh của thiền sư Huệ Cảnh là Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn đang là Tăng cang chùa Thiên Mục (1847 – 1852) cũng có ngôi chùa Từ Quang, cách chùa Tường Vân 10 lý, cũng là ngôi chùa thanh tịnh và xinh đẹp ở vùng đồi núi, rừng thông tương tự như chùa Tường Vân, thuộc làng Dương Xuân. Tăng cang Nhứt Chơn thấy môn đồ của sư đệ Huệ Cảnh là Hải Toàn – Linh Cơ tu hành chân chính nghiêm trì giới luật, đạo hạnh cao thâm nên đã viết di chúc cho đệ tử bảo rằng:

Sau khi Ngài viên tịch, chùa Từ Quang được giao cho sư Hải Toàn.

Năm Nhâm Ngọ (1852), Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch, chùa Từ Quang được giao cho sư Hải Toàn.

Năm Ất Mão 1855), thiền sư Huệ Cảnh (Tánh Khoát – Đức Giai) phó pháp cho đệ tử Hải Toàn – Linh Cơ bài kệ:

LINH CƠ – Diệu Giác tại tâm vương,  
Thủy Hải Toàn thanh kiếnnguyệt chương.

Nhứt thiết chúng sanh giai Phật tánh,  
Nhơn do bất ngộ lạc biên phương.

Năm Bính Thân (1856), thiền sư Hải Toàn được vua Tự Đức bổ làm Tăng cang chùa Diệu Đế.

Ngày 13 tháng 4 Bính Dần (1866) thiền sư Liễu Tánh – Huệ Cảnh (Tánh Khoát – Đức Giai) viên tịch tại chùa Tường Vân, Tăng cang Hải Toàn cùng môn đồ lập tháp thờ.

Năm Kỷ tị (1869) niên hiệu Tự Đức 22, Tăng cang Hải Toàn cho dời chùa Tường Vân về vị trí chùa Từ Quang, kết hợp hai chùa Tường Vân và Từ Quang xây dựng lại thành một chùa, lấy tên là Tường Vân để tưởng nhớ đến Bổn sư, người đã khai sơn chùa Tường Vân.

Chùa Tường Vân hiện nay là ở vị trí của chùa Từ Quang ngày đó, thuộc làng Dương Xuân Thượng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc xã Thủy Xuân, Thành phố Huế).

Công việc xây dựng chùa này có lẽ được một số bổn đạo của hai chùa Tường Vân và Từ Quang cùng hỗ trợ, trong đó có cả Tùng thiện Vương và Tuy Lý Vương, cùng một số Hoàng thân và các quan trong triều đình Huế.

Sau đó, Tăng cang Hải Toàn được vua cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng trong nội thành Kinh đô Huế.

Tháng 10 năm Tân Mão (1881), niên hiệu Tự Đức 34, Tăng cang chùa Giác Hoàng (Hải Toàn – Linh Cơ) hợp cùng Tăng cang chùa Báo Quốc (Hải Thuận – Lương Duyên), cùng môn đồ và bổn đạo lo trùng tu chùa Tường Vân.

Công việc xây dựng lại chùa đang tiến hành, năm 1883 – 1885 xảy ra nhiều biến động lớn trong nước.

Năm Quý Mùi (1883), vua Tự Đức băng, quân Pháp can thiệp vào việc lập vua nối ngôi ở Triều đình Huế, các triều thần nhà Nguyễn bị chia rẽ, việc phế lập vua xảy ra liên tục:

- Vua Dục Đức lên ngôi có ba ngày thì bị giết.
- Vua Hiệp Hòa lên ngôi ba tháng lại bị chết.
- Vua Phúc Kiến lên ngôi mấy tháng lại bị thay (1883 – 1884).

Năm Ất Dậu (1885), vua Hàm Nghi được phụ chánh Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa lên ngôi. Nhưng quân Pháp lại gây rắc rối, cuối cùng đưa đến cuộc chiến tranh Việt – Pháp ở Kinh đô Huế, quân Việt thua trận, Phụ chánh Tôn Thất Thuyết hộ giá vua Hàm Nghi bỏ trốn ra vùng rừng núi truyền hịch Cần Vương kêu gọi quân dân giúp vua chống Pháp.

Năm 1886, quân Pháp đưa vua Đồng Khánh lên ngôi ở triều đình Huế, Pháp dùng vua Đồng Khánh làm bù nhìn để kêu gọi các quan chức Việt Nam hợp tác với Pháp, không theo vua Hàm Nghi. Nhưng năm 1888, vua Đồng Khánh mất, Pháp đưa vua Thành Thái lên ngôi (1889 – 1907) và cử Tuy Lý Vương Miên Trinh làm đệ nhất Phụ chánh.

Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820 – 1897) là em của vua Minh Mạng, chú của vua Tự Đức cũng từng là đệ tử của thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn ở chùa Tường Vân và được ban Pháp danh là Hải Tường. Tuy Lý Vương cùng anh là Tùng Thiện Vương là hai nhà thơ nổi tiếng thế kỷ 19.

Năm Thành Thái thứ ba (1891), Tuy Lý Vương (Hải Tường) lo tiếp tục trùng tu chùa Tường Vân sau nhiều năm đình đốn. Năm Nhâm Thìn (1892) công việc xây dựng lại chùa mới hoàn thành. Tuy Lý Vương soạn bia trùng tu chùa Tường Vân, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ viết bia (chữ Nho).

Năm Giáp Ngọ (1894) thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ truyền pháp cho đệ tử là Thanh Thái – Phước Chỉ, hiệu Huệ Minh (1861 – 1940):

Định tâm PHƯỚC CHỈ tịnh an nhiên,  
Xử thế tùy cơ liễu mục tiền,  
Đạo niệm tịnh tu tình niệm đoạn,  
Như kim phó chúc vĩnh lưu truyền.

Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1894) Đại giới đàn được tổ chức ở chùa Báo quốc, thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên được tôn làm Hòa thượng Đường Đầu, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ được cử làm giáo thọ, sư Thanh Thái – Phước Chỉ được cử làm Tôn chứng A-Xà-Lê (Hải Thiệu – Cương Kỷ làm Yết-Ma).

Ngày 29 tháng 4 năm Bính Thân (1895), Giáo thọ Hải Toàn – Linh Cơ hiệu Diệu Giác viên tịch tại chùa Tường Vân, di chúc của cho sư Phước Chỉ kế thế trụ trì, sư Viên Thành quản lý mọi việc trong chùa.

Năm Kỷ Hợi (1899), sư Phước Chỉ trùng tu chùa, xây Lạc Nghi Đường nối liền chánh điện và hậu điện (phía bên trái). Bảng “Sắc tứ Tường Vân Tự” treo ở chánh điện được lập trong dịp này. Sau khi Hòa thượng Thanh Thái – Phước Chỉ hiệu Giác Không viên tịch (1828), các đệ tử của ngài lần lượt kế thế trụ trì chùa Tường Vân.

- Trừng Thanh – Hiền Lương hiệu Tịnh Nhãn.
- Trừng Hương – Thiện Duyệt hiệu Tịnh Hạnh (Bào huynh của Tịnh Khiết)
- Trừng thông – Chơn Thường hiệu Tịnh Khiết trụ trì chùa Tường Vân từ năm 1934 đến khi viên tịch (1973).

Hòa thượng Tịnh Khiết (1891 – 1973) húy Trừng Thông, tự Chơn Thường, sanh ngày 17 tháng 11 năm Tân Mão (1891) tại làng Dưỡng Mông – Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên.

Lúc nhỏ học chữ Nho, 15 tuổi xuất ra tu học ở chùa Tường Vân với Hòa thượng Phước Chỉ. Năm 19 tuổi thọ giới Sa Di. Ba tháng sau (năm 1909) được miễn tuổi để thọ giới cụ túc trong Đại giới đàn ở chùa Phước Lâm ở Hội An do Hòa thượng Vĩnh Gia làm Hòa thượng truyền giới, Yết Ma là hòa thượng Tâm Truyền, giáo thọ là Hòa thượng Hoằng Phú.

Năm 1915, sư Tịnh Khiết trụ trì chùa Phước Huệ là phủ cũ của Tuy Lý Vương Miên Trinh (em vua Tự Đức) ở thôn Vỹ Dạ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Năm 30 tuổi (1920) được bốn sư phó pháp cho bài kệ:

TRỪNG THÔNG tâm pháp bán đồng nhiên,

Phó nữ CHƠN THƯỜNG đạo chí kiên

Phi hữu phi vô phi sở kiến,

Tịch nhiên khai ngộ chỉ nhưn tiền

Năm 1934 sau khi sư huynh Tịnh Hạnh viên tịch, Đại sư Tịnh Khiết về kế thế trụ trì chùa Tường Vân.

Năm 1940 Đại sư Tịnh Khiết tham dự vào Ban Giám Đốc trường Phật học Báo Quốc và Tường Vân.

Năm 1944, được cử làm Yết Ma trong Đại giới đàn ở chùa Thuyền Tôn (Huế)

Năm 1945, Yết Ma Tịnh Khiết phó pháp cho đệ tử là sư Tâm Ấn – Vĩnh Thừa, hiệu Viên Quang bài kệ:

TÂM ẤN viên minh ngộ đạo tiên,

Tham thiền liễu đạt thấu chơn nguyên,

Niêm hoa phó nữ Như Lai tạng,

Tục điểm huệ đăng vạn cổ truyền.

Năm 1947 Hòa thượng Tịnh Khiết được tôn làm Pháp Chủ Phật giáo Trung Việt.

Năm 1948 được tôn làm Hòa thượng Đường Đầu trong giới đàn ở chùa Báo Quốc (lúc đó Hòa thượng Thiện Siêu là Thủ sa di).

Năm 1950, Đại hội Phật Giáo Việt Nam họp ở chùa Từ Đàm, Hòa thượng Tịnh Khiết được tôn làm Hội chủ Tổng hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1951, Hòa thượng Tịnh Khiết chủ tọa Đại hội Phật Giáo Tăng Già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ (Hà Nội)



Năm 1955 Hòa thượng Tịnh Khiết cùng Hòa thượng Huệ Quang (Pháp chủ Phật Giáo Việt Nam) tham dự Đại hội Phật Giáo Thế Giới được tổ chức ở Tích Lan. Nhân đó, Hòa thượng cùng phái đoàn Phật Giáo chiêm bái Phật Tích ở Ấn Độ.

Năm 1963 Hòa thượng lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam chống chế độ kỳ thị tôn giáo của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Năm 1964 tại Đại hội Phật Giáo Việt Nam (VNCH), Hòa thượng được suy tôn làm Tăng thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất.

Trong năm đó, Hòa thượng Tịnh Khiết là Hòa thượng Đường Đầu trong Đại giới đàn ở Việt Nam Quốc Tự (Sài Gòn).

Năm 1968, Hòa thượng Đường Đầu trong Đại giới đàn ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang).

Cuối năm 1968, Hòa thượng rời Sài Gòn trở về Huế để lo trùng tu chùa Tường Vân, chú tạo Đại hồng chung.

Hòa thượng Trường Thông – Chơn Thường (Tịnh Khiết) viên tịch lúc 20g45 ngày 23 tháng Giêng năm Quý Sửu (25 – 2 – 1973), thọ 83 tuổi.

Đệ tử của Hòa thượng là Tâm Ấn – Vĩnh Thừa kế thế trụ trì chùa Tường Vân (sư Vĩnh Thừa khai sơn chùa Châu Lâm).

Tiếp theo đó, sư Chánh Pháp (chùa Phổ Quang) thay thế trụ trì chùa Tường Vân.

Sau khi sư Chánh Pháp viên tịch ba năm, Hòa thượng Thích Minh Châu mới chánh thức thay thế trụ trì chùa Tường Vân đến hiện nay (1992).

Hòa thượng Minh Châu xuất gia thọ giới Hòa thượng Tịnh Khiết ở chùa Tường Vân.

Năm 1951, Thích Minh Châu sang Ấn Độ du học.

Năm 1963, sau 12 năm học ở Ấn Độ, Thích Minh Châu trở về nước lập Đại học Vạn Hạnh ở Sài Gòn.

Hiện nay Hòa thượng Thích Minh Châu là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiệu trưởng trường cao cấp Phật học Việt Nam và nhiều chức vụ khác ...

Hình:

- Chùa Tường Vân.
- Tranh Bồ Tát Quán Thế Âm – Giới Đạo (Vua cấp cho trụ trì chùa Diệu Đế).
- Tranh cổ: Tây Vương Mẫu Hội bàn đào ở chùa Tường Vân.

## 9. TĂNG CANG TÁNH THÔNG – NHỨT TRÍ (? - 1873).

Tăng cang Tánh thông – Nhứt Trí, họ Lê thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 39 là đệ tử của Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Báo Quốc (Huế).

Tăng cang Nhứt Trí được Hòa Thượng Phổ Tịnh phú pháp cho bài kệ như sau:

NHỨT TRÍ thể viên minh,  
Tâm pháp bốn như nhiên,  
Hư không thấu nhứt điểm,  
Kế Tổ vĩnh lưu truyền.

Tạm dịch:

NHỨT TRÍ thể sáng tròn,  
Tâm pháp vốn như nhiên,  
Hư Không thấu một điểm,  
Kế Tổ mãi lưu truyền.

Sư Nhứt trí trụ trì chùa Thánh Duyên một thời gian.

Năm 1852, sư được vua Tự Đức cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục, sau khi sư huynh là Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch. Tăng cang Nhứt Trí đứng ra lo trùng tu chùa Kim Liên (Huế).

Có lẽ Tăng cang Tánh Thông – Nhứt Trí tịch ở chùa Thiên Mục vào năm Quý Dậu (1873) vì tháp được xây vào tháng 2 năm Tự Đức thứ 28 (1874). Long vị đề:

“Sắc tứ Thánh Duyên tự trụ trì, sung Linh Mục Tăng cang, trùng kiến Kim Liên tự, húy Tánh Thông hiệu Nhứt Trí Hòa thượng”

#### **10. TĂNG CANG HẢI NHU – TÍN NHẬM (1812 – 1883).**

Tăng cang Hải Nhu – Tín Tại hay Tín Nhậm, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 40.

Tăng cang Tín Nhậm, họ Bùi, sanh năm Nhâm Thân (1812) tại làng Trung Kiên, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, qui y thọ giáo với Hòa Thượng Tanh nhiên – Nhứt Định, được Bồ sư phú pháp bài kệ:

TÍN NHẬM vô ngại pháp tự thành,

Trần văn tịch tịnh thiện căn sanh.

Hoa tâm khai phát phong tư mị,

Tiểu lãnh đại phong giải uẩn tình,

NGUYỄN HỒNG dịch:

TÍN NHẬM không ngại pháp tự thành

Trần căn vắng lặng thiện căn sanh.

Hoà lòng khai nở tươi màu đẹp,

Gió thoảng đưa hương giải uẩn tình.

(Tăng cang Tín Nhậm xuất gia từ nhỏ với Hòa thượng Chí Khả ở chùa sắc tứ tịnh Quang, tỉnh Quảng Trị. Sau khi Hòa thượng tịch, Tín Nhậm mới vân du tu học và đến chùa Báo Quốc qui y với Hòa thượng Nhứt Định, được phú pháp bài kệ trên).

Năm Thiệu trị thứ 4 (1844), sư Tín Nhậm xây chùa Quảng tế ở thôn Dương Xuân Hạ, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy, Thành phố Huế (thừa Thiên).

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), sư Tín Nhậm được bổ làm trụ trì chùa Giác Hoàng, lúc đó mới 39 tuổi, là một vị sư trẻ tuổi nhứt được vua bổ trụ trì các “chùa quan”.

Có lẽ sư Tín Nhậm được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục, sau khi Tăng Cang Nhứt Trí viên tịch (1873).

Tăng cang Hải Nhu – Tín Nhậm viên tịch vào ngày mùng 7 tháng 8 năm Tự Đức thứ 36, tức năm Quý Mùi (1883), thọ 72 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Quảng Tế.

#### **11. TĂNG CANG THANH TRÍ – HẢI LUẬN (1858 – 1939).**

Tăng cang Thanh Trí – Hải Luận, hiệu Tuệ Giác tên là Trương Văn Luận, phái thiền Lâm Tế, đời thứ 41, sanh ngày 5 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1858) tại trại Trà Bình, tổng Bình Trung, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Sư Thanh Trí – Hải Luận qui y thọ giáo với Hòa thượng Hải thiệu – Cương Kỷ ở chùa Từ Hiếu (Huế), được Bốn sư phú pháp cho bài kệ như sau:

Tâm đặc chủ nhân ông,

Thủy tri bản lai đồng,

Nhứt chơn giai thị Phật,

Kế thể phùng Tổ tông.

NGUYỄN HỒNG dịch:

Tâm được chủ nhân ông,

Mới hai bốn lai đồng,

Nhứt chơn đều là Phật,

Nói đời thờ Tổ tông.

Vào thời vua Thành Thái, sư Hải Luận đã được cử làm Tri sự chùa Thiên Mục. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), Tri sự Hải Luận được cử làm trụ trì chùa Thiên Mục.

Năm Duy Tân thứ 7 (1913) Tăng cang Tâm minh – Như Thuật bị bệnh mất, Trụ trì Hải Luận được vua cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục.

Tăng cang Hải Luận giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mục từ năm Quý Sửu đến năm Giáp Tuất (1913 – 1934), sau đó trở về trụ trì chùa Quảng Tế cho đến ngày viên tịch là ngày 19 tháng 5 năm Kỷ Mão, niên hiệu Bảo Đại thứ 14 (1939). Đồ chúng lập Tháp thờ trong khuôn viên phía sau chùa.

## **12. THIÊN SƯ HẢI THUẬN – DIỆU GIÁC – LƯƠNG DUYÊN (1805 – 1896) (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 40).**

Thiên sư Lương Duyên, húy Hải Thuận, hiệu Diệu Giác tên tục là Đỗ Lương Duyên, sanh năm 1805 ở làng Bích Khê, tỉnh Quảng Trị.

Năm 1817, Lương Duyên vào làm điều ở chùa Thiên Thọ (chùa Báo Quốc), lúc 13 tuổi.

Năm 1824, Lương Duyên thọ giới Tỳ kheo với Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa Thiên Thọ, lúc 20 tuổi.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thiên sư Lương Duyên được Thiên sư Tánh Thiện – Nhứt Định Tăng cang ở chùa Linh Hựu truyền pháp và ban pháp danh là Hải Thuận và được Bộ Lễ cấp Giới Đạo và Độ Diệp.

Sau đó Thiên sư Hải Thuận – Lương Duyên trụ trì chùa Diệu Đế, rồi được cử làm Tăng cang chùa này. Thiên sư Hải Thuận đứng ra trùng tu các chùa Báo Quốc, Huệ Lâm và Kim Tiên.

Tháng chạp năm Tự Đức thứ 36 (1883) tượng Phật bằng vàng thờ ở gác Đạo Nguyên trong chùa Diệu Đế bị mất trộm mà không biết ai lấy, các tự phu ở chùa bị phạt đánh trượng, Tăng cang Hải Thuận phải quyên vàng của Phật tử đúc tượng bồi thường mới được miễn tội.

Năm Thành Thái thứ 6 (1895), Thiên sư Hải Thuận – Diệu Giác mở Đại Giới đàn ở chùa Báo Quốc.

Năm Thành Thái thứ 7 (1896), thiên sư Hải Thuận – Lương Duyên hiệu Diệu Giác viên tịch, thọ 91 tuổi.

Đệ tử đặc pháp của ngài:

Tâm Quảng, Tân Truyền, Tâm Thế ...

## **II. THIÊN SƯ TẾ NHƠN – HỮU BÙI VÀ TRUYỀN THỪA**

### **1. THIÊN SƯ TẾ NHƠN – GIÁC VIÊN – HỮU BÙI (? – 1754) (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36 – CHI PHÁI LIỄU QUÁN).**

Thiên sư Tế Nhơn – Giác Viên họ Bùi, nên có hiệu là Hữu Bùi, chưa rõ quê quán và năm sanh, qui y thọ giới Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán ở chùa Thiên Thai – Thuyền Tôn (Huế).

Thiên sư Tế Nhơn – Giác Viên trụ trì chùa Báo Quốc vào thời Chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765). Năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747), thừa lệnh chúa Võ Vương, lo trùng tu chùa Báo Quốc. Chúa ngự đề biển ngạch và cúng dường cho chùa tượng Phật và pháp khí. Thiên sư Giác Viên mua ruộng đất cho chùa.

Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), thiên sư Tế Nhơn – Giác Viên phó pháp cho đệ tử là Đại Nguyệt – Linh Chiếu bài kệ sau:

Pháp phó bốn kế tông

Chư tướng tổng thị không

Pháp pháp diệc phi pháp,

Vạn pháp tại kỳ trung.

Ngày 11 tháng 12 năm Cảnh hưng 14, tức năm Quý Dậu (cuối năm 1753 đầu năm 1754) thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên viên tịch ở chùa Báo Quốc, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn phía trước chùa.

Truyền thừa của Thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên theo bài kệ của Tổ Liễu Quán.

Lâm Tế đời 35.	Thiệt Diệu – Liễu Quán
Lâm Tế đời 36	Tế Nhơn – Giác Viên (Hữu Bù)
Lâm Tế đời 37	Đại Nguyệt – Linh Chiếu
Lâm Tế đời 38	Đạo Dụng – Đức Quảng.
Lâm Tế đời 39	Tánh thông – Giác Ngộ (Hòa thượng Sơn Nhân)
Lâm Tế đời 40	Hải Lưu, Hải Chánh, Hải Bình ... Hải Liêm ... Mật Niệm, Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Kế, Bảo Chơn
Lâm Tế đời 41	.....

## 2. HÒA THƯỢNG SƠN NHÂN.

### THIÊN SƯ TÁNH THÔNG – GIÁC NGỘ (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, THỆ HỆ 39)

Hòa thượng Sơn Nhân tức là Thiền sư Giác Ngộ, húy Tánh Thông họ Nguyễn, người ở phủ Gia Định, sanh khoảng năm 1755, là đệ tử của Hòa thượng Đạo Dụng – Đức Quảng, thuộc chi phái thiền Liễu Quán.

Nguyên trước đi làm việc quan, đập đá xây thành, một hôm, phá trong tảng đá thấy một tượng Phật, Ngài liền xin thôi việc, mang tượng đi vào rừng núi để tu, không giao thiệp với người đời nữa và không ai biết ngài đi đâu ?

Sau đó ngài thọ giáo với Hòa thượng Đạo Dụng – Đức Quảng, được ban pháp danh là Tánh Thông – Giác Ngộ, không rõ Ngài tu học ở đâu trong thời gian bao lâu ?

Một thời gian sau, người dân ở vùng núi Long Sơn, thuộc làng Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên thấy một thiền sư Giác Ngộ xuất hiện ở trong chùa Hang trên núi này, vùng rừng núi đó vốn có nhiều cọp, dân ở xóm Núi lập chùa Hang ở đó từ lâu mà không dám đến lễ bái, vì sợ cọp. Lúc thấy thiền sư Giác Ngộ ở đó ai cũng ngạc nhiên và kinh sợ, hỏi ngài sao không sợ cọp ? Thiền sư Giác Ngộ đáp: cọp mặc cọp, mình mặc mình, có can chi mà sợ !

Sau khi vua Gia Long lên ngôi (năm 1802), Thiền sư Giác Ngộ xây dựng lại chùa Bát Nhã và đúc Đại hồng chung cho chùa vào năm 1804.

Người thời đó thường đồn đãi những chuyện về nhà sư này, chẳng hạn như Ngài thường ăn rau cỏ, không dùng gạo cơm. Một hôm có bệnh dịch nổi lên, ở các nơi khác có nhiều người bị bệnh chết, người dân ở địa phương xin Ngài cầu đảo, cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan địa phương.

Trong lúc đó, Quan Tuần vũ tỉnh Phú Yên có con bị bệnh đau bụng, nhiều thầy thuốc chữa cũng không hết. Quan Tuần Vũ nghe tin, sai hai viên đội cỡi ngựa lên núi Long Sơn mời thiền sư Giác Ngộ. Ngài hỏi tỉnh ở hướng nào ? Hai Viên đội chỉ về hướng Đông. Ngài bảo họ đi trước rồi ngài sẽ đến. Nhưng khi hai viên đội cỡi ngựa về đến dinh Tuần Vũ thì đã thấy Ngài đến đó rồi.

Thiền sư Giác Ngộ mặc quân áo bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc, nhưng đi rất mau.

Quan Tuần Vũ mời Ngài vào thăm bệnh cho con gái, Ngài ngồi nguyên ở đó, đọc một câu chú, thỉnh thoảng nghe một tiếng “soạt”, thấy như có một người giống như tấm lụa từ trong buồng cô gái vụt lướt ra ngoài, tức thì cô gái hết bệnh. Quan Tuần Vũ trình việc đó về triều đình Huế.

Cuối năm Minh Mạng thứ 19 (1838) của được tâu trình về thiền sư Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã là bực tu hành khổ hạnh tài đức cao thâm nên cho xuống Dụ triệu mời về triều đình (Huế). Vua mời vào cung nội để hỏi han về căn nguyên đắc đạo. Thiền sư Giác Ngộ lúc đó đã trên 80 tuổi, đã tịch cốc hơn 40 năm, có nhiều thần thông đặc biệt, vua rất kính mộ nên ban thưởng trọng hậu, nhưng thiền sư từ tạ không nhận.

Nhân dịp chùa Giác Hoàng mới hoàn thành vào tháng 2 năm Minh Mạng (1839) (chùa được xây ngay nơi dinh lúc còn là Thái tử. Vua cử thiền sư Giác Ngộ làm trụ trì chùa này. Nhưng ở chùa Giác Hoàng được một tháng, thiền sư Giác Ngộ lại xin vua cho trở về núi Long Sơn (Phú Yên) để tu hành.

Vua cử Thiền sư Tánh thiên – Nhứt Định ở chùa Báo Quốc về làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Nhân dịp lễ Vu lan năm Minh Mạng thứ 21 (1840) vua cho lập trai đàn an vị Phật ở chùa Giác Hoàng và chùa Linh Hựu. Nhân dịp đó, vua cho mời chư danh tăng ở khắp nước về dự lễ, thiền sư Giác Ngộ trụ trì chùa Bát Nhã ở Long Sơn (Phú Yên) cũng được mời về dự. Sau khi tiếp xúc và sau khi trai đàn hoàn mãn, vua Minh Mạng hết sức kính phục đạo đức của Thiền sư Giác Ngộ, nên vua phong cho sư chức Tăng cang và ân thưởng cho 20 lượng bạc, tăng phục, áo quần ... Vua còn ra lệnh cho đưa ngựa trạm từ kinh đô Huế về chùa Bát Nhã ở Phú Yên, theo nghi vệ của một đại thần đi công cán, và vua còn ra lệnh cho quan Tuần vũ Phú Yên phải lo trùng tu chùa Bát Nhã,

Việc này, trong châu bản triều Nguyễn có văn bản viết như sau:

Sự việc ngày 18 tháng 10 (năm Minh Mạng thứ 21 (1840), nội các thi hành theo lệnh của Vua (do Thái giám Châu Phước Năng chuyển truyền) thưởng cấp cho sư Nguyễn Giác Ngộ trụ trì chùa Bát Nhã ở núi Long Sơn về công đức tu hành khổ hạnh.

Ngày 18 tháng 10 (năm Minh Mạng thứ 21), thần Phan Huy Thực, thần Phan Bá Đạt vâng theo thượng dụ của vua rằng:

Về Kinh lần này có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Bát Nhã là người tịnh tâm tu luyện, tịch cốc đã hơn 40 năm, tu hành khổ hạnh, đức hạnh cao phong như thế thật đáng quý trọng. Truyền cấp cho một văn bằng Tăng cang lại gia ân thưởng 20 lượng bạc, tăng phục và áo quan vải màu, mỗi thứ 5 bộ, cho ngựa trạm đưa về chùa cũ trụ trì. Trên đường về đi qua các quan quản hạt phải phái người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp.

Lại truyền cho quan tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Nguyễn Giác Ngộ hiện đang trụ trì cho được tráng lệ đẹp đẽ. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp cho mỗi người mỗi tháng 4 quan tiền và một vuông gạo để cho họ vui vẻ làm cho sớm hoàn thành công việc. Sau khi xong việc cứ thật kê khai chi tiêu.

Khâm thử.

Lại (châu điểm) phụng chỉ khoản này là căn cứ theo chuyển truyền lệnh của thái giám Châu Phước Năng. Vậy kính tâu luôn.

Thần Phạm Bạch Như phụng thảo.

Thần Phan Huy Thực, thần Phan Bá Đạt phụng duyệt.

Ngay trên văn bản đó của Nội các, vua điểm (châu điểm) và phê “Khả” (được). (1)

Trong khi đó sách Việt Nam Phật giáo sử lược, Thượng tọa Mật Thể viết như sau: (trang 220 - 222)

“... Vua Minh Mạng sắc triệu Ngài về nội, hỏi việc đầu đuôi, vua thưởng rất hậu, ngài đều từ tạ không lấy, vua khen rằng:

Người xưa có nói:

Thuần nhứt bất tạp là “Hòa”

Vạn loại xứng đôi là “Thượng”

Sơn Nhân thật đúng hai chữ ấy.

Liền ban hiệu là “Sơn Nhân Hòa thượng”. Lại sắc các vị Hòa thượng các chùa phải đổi hiệu Tăng cang để tỏ rằng còn thua Hòa thượng một bậc (từ đó danh hiệu Hòa thượng mới là danh hiệu đặc biệt, ít người được nhận chức đó)

Sơn Nhân mặc quần áo toàn bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc mà đi mau lắm. Vua sắc Ngài ở chùa Giác hoàng, nhưng được một tháng Ngài tâu xin về núi, sau không biết Ngài đi đâu”.

Điều trên cho biết rõ là: Sau khi về Kinh đô Huế, vua Minh Mạng rất kính phục và ban thưởng, thiền sư Giác Ngộ trở về trụ trì chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn.

Hòa thượng Sơn Nhân (thiền sư Giác Ngộ – Tánh thông) tịch cốc hơn 40 năm khi gặp vua Minh Mạng tu hành rất khổ hạnh, có nhiều thần thông đặc biệt, có nhiều pháp thuật siêu việt, có thể Ngài là bậc đạt đạo.

Không biết Hòa thượng Sơn Nhân có viết sách nào không, nhưng trong nhiều kinh sách đã in thời đó, Hòa thượng Sơn Nhân đã có đóng góp nhiều công đức trong việc khắc in:

- Kinh Vô Lượng nghĩa do Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài in lại năm Kỷ Sửu (1829).
- Hứa sử văn truyện là tập thơ chữ Nôm được thiền sư Toàn Nhựt san bổ lại và khắc in.

Tiếp nối truyền thống hộ trì chánh pháp của Hòa Thượng Tánh Thông – Giác Ngộ, các đệ tử của Hòa thượng Tánh Thông – Giác ngộ như Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Kế ...cũng đã đứng ra lo khắc bản in lại nhiều kinh sách.

Tại chùa Linh Sơn Đông Thiên (Đông Thiên tự) là một trong các chùa của các Công chúa nhà Nguyễn ở Kinh đô Huế, có thờ Long vị của Hòa Thượng Sơn Nhân ghi như sau:

“Từ Lâm Tế Gia Phổ, Tam thập cửu thế, hứy Tánh Thông thượng Giác hạ Ngộ thụy Đắc giới Quan Hòa thượng Giác Linh ma tọa”.

Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch vào năm Nhâm Dần (1842), đồ chúng lập tháp thờ rất lớn ở chùa Bát Nhã (Sắc tứ Long Sơn Bát Nhã tự), thọ 87 tuổi, như vậy sanh vào năm Bính Tý (1756).

#### • CÁC ĐỆ TỬ CỦA HÒA THƯỢNG SƠN NHÂN.

Hòa thượng Giác Ngộ có nhiều đệ tử, hiện chúng ta chỉ biết được các vị sau:

- Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh trụ trì chùa núi Chứa Chan (Gia ray – Long Khánh), chùa Vân Sơn và chùa Long Bàn (Long Điền – Bà Rịa), có thể viên tịch tại chùa núi Chứa Chan hay chùa Vân Sơn (?)
- Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng trụ trì chùa Thạch Sơn Tự (Phú Yên), vào lập chùa ở núi Cổ Thạch, vào vùng Bà Rịa hoàng hóa ở các chùa: Châu Viên Sơn Tự, Ngọc Tuyên hay chùa Tháp (núi Kỳ Vân), Bửu Long , Bửu An ...
- Thiền sư Bảo Chơn (chưa rõ tên húy là Hải gì ?) thiền sư Bảo Chơn có thời gian trụ trì chùa Long Vân, chùa Núi Gò Mọi (Nay thuộc thị xã Vĩnh an, tỉnh Đồng Nai) và viên tịch tại “Long Cốc” (hang Rồng) trên núi Chứa Chan.
- Thiền sư Bảo Kế trụ trì chùa Phước Sơn (Phú Yên)
- Thiền sư Hải lưu – Mật Niệm kế thế trụ trì chùa Bát Nhã (Phú Yên).

Ba thiền sư Bảo Thanh, Bảo Chơn, Bảo Tạng sau khi thọ giáo với Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ và tu hành ở chùa Bát Nhã một thời gian, vào giữa thế kỷ 19, ba huynh đệ này vào miền Nam hoàng hóa ở nhiều vùng thuộc Bà Rịa, Long Khánh, Biên hòa.

### 3. THIỀN SƯ HẢI CHÁNH – BẢO THANH (1752 – 1859)

Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh là đệ tử Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ, sanh năm Nhâm Thân (1752).

Sau thời gian tu học với Hòa thượng Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên), Thiền sư Bảo Thanh cùng các sư đệ: Bảo Tạng, Bảo Chơn, Bảo Huệ ... vào Nam hoàng hóa (vào giữa thế kỷ 19).

Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh lập chùa Vân Sơn (Bà Rịa) và trông coi chùa núi Chứa Chan ở hang Long Cốc trên núi Chứa Chan (núi Gia Ray) và chùa Long Bàn (Bà Rịa).

Có thể Hòa thượng Bảo Thanh đứng ra trùng tu chùa Long Bàn ở Long Điền (Bà Rịa) vào năm Ất Tị, niên hiệu Thiệu Trị thứ 5 (1845).

Năm Mậu Ngọ (1858), thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng đã đứng ra khắc bản in lại sách Kim Cang Chú Giải với sự đóng góp hầu hết các vị trụ trì ở các chùa thuộc các tỉnh miền Trung và miền Nam, Hòa Thượng Bảo Thanh chứng Minh và tuyên bố quyết định ấn tống lại kinh này ở bài tựa quyển sách Kim Cang Chú Giải có viết: “Kim Cang Bát Nhã mật kinh, dao tằm Tam Tạng pháp sư Cưu ma la thập dịch, qui pháp tôn giả trực giải, qui Phật tôn giả tập chú.

Châu Viên Sơn trụ trì Bảo Tạng phát khởi tạo bản: Chứa Chan Sơn tự Hòa thượng tự Bảo Thanh chứng minh trọng phán, Long Điền thôn, cư sĩ húy Liễu Quang tự Thới Bình thiêm lục”.

Ở cuối cuốn sách này ghi rõ hơn.

“Vân Sơn Tự trụ trì, liêm lý Chứa Chan Sơn tự, Long Bàn tự, tự Bảo Thanh Hòa thượng chứng minh trọng phán”.

Hiện chưa biết rõ về quê quan và hành trạng của Hòa thượng Bảo Thanh, cũng chưa biết là hòa thượng Bảo Thanh có viết sách hay chú giả kinh sách nào không ?

Hòa thượng Hải Chánh – Bảo Thanh viên tịch ngày 16 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1859) thọ 108 tuổi (?).

Hiện nay, các chùa Long Bàn, Sắc tứ Vạn An, Bửu Long ... ở Bà Rịa đều có thờ Long vị của Hòa thượng Hải Chánh – Bảo Thanh. Riêng Long vị ở chùa Bảo An có ghi năm sanh là năm Nhâm Thân (1752) và ngày viên tịch là 16 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1859).

Hình: Chùa Long Bàn (Bà Rịa).

#### 4. CHÙA LONG BÀN.

Chùa Long Bàn ở vùng thôn xóm có nhiều cây cối, thuộc xã Long Điền, tỉnh Bà Rịa nay là thị trấn Long Điền, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Từ Bà Rịa theo đường liên tỉnh đến thị xã Long Điền vừa qua khỏi Ủy ban nhân dân huyện Long Đất, quẹo vào con đường nhỏ phía trái, vào sâu khoảng 100m là cổng chùa.

Chưa biết chùa Long Bàn có thể là do Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh đứng ra xây dựng hay trùng tu vào năm Thiệu Trị thứ 5, Ất Tị 91845), kiến trúc chùa Long Bàn rất mỹ thuật và tráng lệ.

Chùa Long Bàn cất theo kiểu chữ tam giống như những chùa xưa ở Miền Nam, nhưng mặt tiền có kiến trúc mới lạ và hai lầu chuông và trống nhô lên cao hai bên.

Mặt trước chùa năm gian, rộng khoảng 15m, kiến trúc mặt tiền rất đặc biệt: ba gian giữa với ba cửa cái rộng, hai bên là hai gian có vòm cong, phía trên hai gian này là lầu chuông và lầu trống, nóc của lầu chuông và lầu trống nhô cao hơn mái chùa chính.

Vừa qua khỏi hành lang bước qua cửa chùa là khoảng trống, hai bên là hai cầu thanh lên lầu chuông và lầu trống.

Chánh điện năm gian nhà rất rộng, có nhiều bức hoành, chạm trổ rất mỹ thuật, trên các hàng cột cây tròn và to có nhiều câu đối:

- Bát Nhã hoa khai vạn pháp tức tâm tức Phật.  
Bồ đề quả thực nhứt chơn phi sắc phi không.  
(Hoa Bát nhã khai nở muôn pháp tức tâm tức Phật.  
Quả Bồ đề thuần thực nhứt chơn, không sắc không không)
- Pháp vũ tẩy trần phàm đốn kiến bồ đề hữu lộ  
Từ vân phi động an vô cùng bát nhã trường tân.  
(Mưa pháp rửa sạch phàm trần, sớm thấy bồ đề có lộ;  
Mây từ bay khắp không giới hạn, bến bát nhã dài vô tận)
- Phật kệ sùng quang hi chiếu hương hi vĩnh lạc.  
Từ vân cát thoại ân thùy sĩ thứ đồng triêm.

(Bệ Phật chiếu sáng niềm vui, hương thơm bay khắp tạo nên niềm an lạc vĩnh viễn.

Mây từ lời tốt đẹp ban khắp sĩ thứ đồng thấm nhuần).

Tòa bảo điện thờ Phật khác biệt với các chùa khác: ở giữa giống một cái khánh rộng lớn, phía trong là các tượng Phật khá to chạm trổ mỹ thuật.

Hai bên điện thờ Phật là hai khánh thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và Quan Thánh.

Các tượng Phật được thờ trong các khánh thờ trông thật trang nghiêm, các khánh thờ và các hoành phi chạm trổ rất mỹ thuật và rất công phu.

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ, trên bàn thờ Tổ chỉ còn có hình Tổ sư “Bồ Đề Đạt Ma và hai long vị”.

- Tế Thượng Cháng Tông, tứ thập thế, húy Hải Chánh, thượng Bảo hạ Thanh, Hòa thượng Giác Linh.

- Tế Thượng Chánh Tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng, Hòa thượng Giác Linh

Nối tiếp theo chánh điện là nhà giảng. Nhà giảng gồm có năm gian nhà rộng, hiện trống rỗng, có lẽ ngày xưa cũng có nhiều bộ bàn ghế trường kỷ hoặc các bàn ghế dài như các chùa xưa khác.

Hai hành lang nối liền nhà giảng và nhà ông Giám, ở giữa là khoảng sân trống (sân chữ khẩu), có lẽ ngày xưa cổng có các chậu hoa, nhưng nay cũng không còn gì.

Từ nhà giảng, có cửa hông, nối liền nhà giảng với nhà khách bằng một hành lang có mái bê ngang khoảng 3 thước. Nhà khách cũng rất rộng, nhưng đã bị hư mục, ngày nay lấy gian nhà rộng ở đình gần đó, dựng lại trên nền nhà khách cũ.

Hòa thượng Bảo Thanh ngày xưa đã nhiều lần đứng ra trùng khắc các bộ kinh xưa, vì thế, chùa Long Bàn còn tàng trữ rất nhiều bản gỗ để in kinh, nét chữ khắc rất mỹ thuật, Hiện nay số bản gỗ để in kinh này đã bị hủy hoại gần hết, chỉ còn vài bản.

Trước chùa Long Bàn có một ngôi nhà vuông có sàn cao trên có thờ tượng “Tiêu Diện Đại sĩ” để cúng tế vào tháng 7 hàng năm. Ngôi nhà này cũng được trang trí khá đẹp nhưng không được bảo quản nên bị hư mục.

Chùa Long Bàn rất rộng lớn, cách kiến trúc và trang trí rất mỹ thuật độc đáo, có nhiều tượng Phật rất đẹp ... là di tích cổ rất quý của Phật Giáo và văn hóa Việt Nam.

## 5. THIÊN SƯ BẢO CHƠN.

Thiên sư Bảo Chơn, húy Hải (?) là đệ tử của Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ.

Sau thời gian tu học ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên), thiên sư Bảo Chơn cùng với hai huynh đệ là Bảo Thanh và Bảo Tạng vào Nam hoằng Hóa.

Trong khi sư huynh Bảo Thanh hoằng hóa ở chùa Vân Sơn, chùa núi Chứa Chan (Gia Ray – Long Khánh) và chùa Long Bàn (Long Điền – Bà Rịa) và sư đệ Bảo Tạng hoằng hóa ở vùng núi Châu Viên – Kỳ Vân (Bà Rịa), thiên sư Bảo Sơn ngược dòng sông Đồng Nai lên hoằng hóa ở chùa Long Vân (xã Bình Long, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai).

Tương truyền: Ở gần chùa Long Vân có một cây đa to khoảng hai ba người ôm, nhưng phía trong bóng rợp, có một con quỷ ẩn náu, thường quấy phá dân chung quanh vùng, dân chúng đều sợ. Thiên sư bảo Chơn đến chùa Long Vân tu hành, nhờ oai lực và đức hạnh của sư, con quỷ đó theo tu nên không còn phá phách nữa.

Một hôm, có một chú mục đồng chăn trâu ngoài đồng gần chùa, thấy thiên sư Bảo Chơn đi đại tiện ở trong lùm cây phía xa xa. Chú mục đồng nghịch ngợm ngân nga một mình: “Trọc ngồi trọc ỉa trọc ăn một mình”. Nhưng liền sau đó, con trâu ỉa ra bãi cứt, chú mục đồng từ trên lưng trâu nhảy xuống đất và bốc cứt bỏ vào miệng ăn một cách ngon lành. Đến khi hết đồng cứt trâu đó rồi thì chú mục đồng mới nghe hôi thúi, muốn nôn mửa. Vừa thúi vừa muốn mửa mà không mửa được, lúc đó chú mới nhớ lại là lúc nãy mình mới nói phạm đến vị sư, nên vào chùa xin lỗi với



sư. Sư Bảo Chơn mới khuyên chú không nên nói giỡn hỗn ẩu như thế nữa và bảo ra bụi chuối ngoài vườn chùa móc họng cho ói ra.

Có lần, người dân địa phương thấy Thiên sư Bảo Chơn đứng trên nón lá vượt qua sông Đồng Nai. Có lẽ thiên sư Bảo Chơn tham gia vào phong trào Cần Vương, chống lại thực dân Pháp nên pháp theo dõi bắt.

Một hôm, trong lúc thiên sư Bảo Chơn đang nhập thất trong thất bất ngờ, lính tập (Lính Việt của chính quyền Pháp) đến bao vây chùa để tìm bắt sư, nhưng khi mở cửa thất thì không thấy sư đâu cả. Trong khi các cửa vẫn đóng kín, nóc vẫn y nguyên, không có dấu vết nào chứng tỏ trốn ra ngoài được. Từ đó, thiên sư Bảo Chơn không về chùa Long Vân nữa và ẩn tu nơi khác.

Sau đó một thời gian, người dân địa phương thấy Thiên sư Bảo Chơn xuất hiện ở trên núi Gò Mọi, gần thác Trị An (thuộc xã Ong Hường, huyện Công Thành, tỉnh Biên Hòa). Sư lập am tranh bên núi, phá rừng làm ruộng để tu hành.

Phía dưới chân núi là rừng hoang. Một buổi chiều thiên sư đến các chùa ở quanh đó mượn về am mấy chục cây xuống, cuốc ... Đêm đó người dân nghe tiếng chặt cây, tiếng cuốc đất, tiếng người nói chuyện đông đảo ở vùng đất quanh am. Sáng hôm sau sư đem cuốc xuống trả lại cho dân chúng. Người dân thấy khu rừng quanh am đã được phát dọn sạch và cuốc xới chu đáo. Diện tích đất khoảng 2 mẫu. Sau đó, đến khi trồng lúa, hái gặt lúa ... Sư vẫn làm một mình, không mượn ai phụ cả, ban ngày thấy còn nguyên, chỉ sau một đêm tối sáng thì mọi việc xong xuôi cả. Vì vậy người dân địa phương cho rằng: Thiên sư Bảo Chơn có pháp thuật “Xái đậu thành binh”, nhờ âm binh làm ruộng trong lúc ban đêm. (1)

Lúc đó thiên sư Bảo Chơn không ăn cơm, chỉ ăn rau (giống với thầy là Hòa thượng Tánh thông – Giác Ngộ: tịch cốc hơn 40 năm). Vì vậy dân địa phương gọi là Ong Tiên rau. Hiện trong sổ địa bộ của quận Công Thành có ghi chú chủ nhân của hai mẫu ruộng ở chân núi Gò Mọi là “Ong Tiên Rau”. (2)

Cũng theo lời truyền: khi mới đến núi Gò Mọi, nơi đó có một thầy Pháp rất giỏi, trong lúc thiên sư Bảo Chơn xuống suối tắm, thầy Pháp đem dấu quân áo và họa phù trấn ếm. Sau khi tắm lên, thiên sư Bảo Chơn đi vòng quanh chốn trấn ếm đó mà không đi được. Lúc đó sư định tâm lại, trì chú, mới lấy quần áo mặc về am. Sư biết ông thầy Pháp đó phá mình, nên sư lại trì chú. Phía bên nhà của ông thầy Pháp, các ông tượng bằng gỗ nhỏ ở trên ban thờ Tổ nhảy xuống đất đánh lộn nhau. Người nhà ông thầy Pháp lượm để lên ban thờ thì các “ông tượng” nẩy lại nhảy xuống đất đánh lộn tiếp. Sau đó, ông thầy pháp lại dùng chú thuật, các ông tượng mới chịu ở yên trên ban thờ Tổ. Tiếp đó ông thầy pháp lại dùng chú thuật làm cho tượng Phật ở chùa Gò Mọi của sư Bảo Chơn ngã nằm xuống. Người trong chùa đỡ tượng Phật ngồi ngay lại thì sau đó cũng ngã nằm xuống nữa. Cuối cùng sư Bảo Chơn lấy hai con dao phay cắm xuống trước cửa chùa. Sư đọc chú, hai con dao bay qua nhà của ông thầy pháp, ông thầy pháp đang ngồi trên ghế, hai con dao chặt lia lia vào hai bên lỗ tai của ông thầy pháp. Dao chặt bên trái, thầy pháp lắc đầu qua bên phải, dao bên phải chặt vào, thầy pháp hoảng sợ phải lắc đầu qua bên trái ... thầy pháp bị một phen hoảng sợ, khiếp vía, đầu thì lắc qua lắc lại lia lia, chịu đựng không nổi nên bảo bà vợ qua am trên núi Gò Mọi xin lỗi sư và xin sư tha tội cho, hai dao mới trở về chùa. (3).

(1) Theo lời kể của Giáo Thọ Trường Chỉ, trụ trì chùa Long Ẩn. Giáo Thọ kể lại theo lời kể của ông nội.

(2) Theo lời kể của ông Chín Hân (ở Đồng Ong Cộ – Bình Hòa – quận Bình Thạnh).

(3) Theo lời kể của Giáo thọ Trường Chỉ. Chùa Long Ẩn (Biên Hòa).

Một thời gian sau, thiền sư Bảo Chơn lên núi Chứa Chan tu hành. Có lẽ sau khi sư huynh là thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh viên tịch ở chùa núi Chứa Chan, thiền sư Bảo Chơn về đó để lo lập tháp thờ sư huynh và ở chùa đó trụ trì, thay thế cho sư huynh.

Lúc sư Bảo Chơn tu trên núi Chứa Chan có một số người thường ở chân núi biết tài đức của sư nên kính trọng và thường ghé chùa. Có lúc chùa không có lương thực, sư bảo họ ra suối lượm đá vào nấu cơm. Người Thượng nấu xong, lấy ra ăn, cục đá mềm, ăn như củ khoai lang. Nhưng ăn xong, còn lại để nguội, cục đá cứng lại, nhưng vẫn còn dấu răng. (1)

Thiền sư Bảo Chơn ở trên núi Chứa Chan ngồi thiền, biết sư đệ của mình là thiền sư Bảo Tạng định viên tịch sớm, nên thiền sư Bảo Chơn xuống núi Kỳ Vân (Long Hải) bảo sư đệ phải ở lại thế gian hoằng hóa tiếp, chỉ được viên tịch sau khi sư huynh viên tịch mười năm. Vì vậy, thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng lại tiếp tục hoằng hóa ở vùng Bà Rịa – Long Hải.

Một hôm thiền sư Bảo Tạng đang dự trai đàn ở nhà một Phật tử ở Sài Gòn, vào lúc 9 – 10 giờ, thiền sư Bảo Tạng và người nhà thấy Thiền sư Bảo Chơn đi vào, sư Bảo Tạng ra tiếp, sư Bảo Chơn bảo rằng: Huynh sẽ viên tịch ở chùa vào giờ ngọ ngày hôm nay đến già từ sư đệ. Các Phật tử nghe sư Bảo Chơn nói thế không tin, vì đang ở Sài Gòn lúc đó, mà khoảng 12 giờ trưa lại viên tịch trên chùa núi chứa Chan, cách xa hơn 100km. Bất ngờ, sư Bảo Chơn, khi nhìn lại không thấy sư đâu nữa ! Sau đó mới nghe tin thiền sư Bảo Chơn viên tịch đúng như lời đã nói.

Thiền sư Bảo Chơn ngồi thiền trong hang Long Cốc trên núi Chứa Chan và viên tịch. Khi sư Bảo Chơn, người Thượng ở chân núi Chứa Chan thấy hào quang sáng rực quanh chùa trên núi và nghe tiếng nhạc tiếng trống trên núi. Người Thượng tưởng là sư có mời đám hát về hát trên chùa và họ cùng nhau lên núi. Nhưng khi đến chùa, thì cảnh yên lặng, vào chùa thấy thiền sư Bảo Chơn đã viên tịch trong tư thế ngồi thiền trong hang Long Cốc.

Người thượng rất kính mộ nên lấy đá và cơm nếp đắp kín cửa hang để mưa gió không làm hại Kim Thân Tổ Bảo Chơn. Khoảng năm 1930 có sư Thiện Minh ở chùa Đại Giác (Biên Hòa) lên tu ở hang này một thời gian rồi sư trở về quê ở miền Trung.

Sau này, vào khoảng năm 1940 – 1943 thiền sư Trường Ngô – Minh Kính (1888 – 1950) lên trùng tu lại chùa núi Chứa Chan, ngay nơi hang Long Cốc, nơi Tổ Bảo Chơn viên tịch lập chùa để tu hành và truyền thừa cho đến nay. Sau khi thiền sư Trường Ngô viên tịch, đệ tử là Tâm Quang sửa hang Long Cốc lại và đổi tên chùa thành chùa Bửu Quang. Trong thời gian thiền sư Tâm Quang trụ trì (1950 – 1975), thiền sư Tâm Đồng – Giác Hoa ở chùa Thiên Bửu (Nhà Đỏ, Lái Thiêu – tỉnh Thủ Dầu Một) có trộm lấy xương cốt của Tổ Bảo Chơn đem về thờ tại chùa Thiên Bửu (1). Nhưng chùa núi Chứa Chan vẫn linh thiêng, hiện nay Phật tử ở khắp nơi vẫn về viếng chùa rất đông. Ở chùa Long Vân (Bình Long, tỉnh Biên Hòa) có thờ Long vị thiền sư Thanh Kiên – Thiện Định, đời 41 phái thiền Lâm Tế, nhưng hiện nay chưa biết thiền sư Thiện Định có phải là đệ tử của Tổ Bảo Chơn hay không (?)

(1) Theo lời kể của Hòa thượng Thiện Tấn, chùa Bửu Quang.

Hình: Chùa Bửu Quang trên núi Chứa Chan.

## 6. THIỀN SƯ HẢI BÌNH – BẢO TẠNG (1818 – 1872)

Thiền sư Bảo Tạng, húy Hải Bình, thuộc thế hệ 40 của phái thiền Lâm Tế, chi phái Liễu Quán (truyền theo bài kệ Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường ...) tên tục là Lê Chi, quê Phú Yên, sinh năm Mậu Dần (1818).

Thiền sư Bảo Tạng quy y thọ giới với Hòa thượng Sơn Nhân tức thiền sư Tánh Thông – Giác Ngô, ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên). Hòa thượng Sơn Nhân là một danh tăng thời nhà Nguyễn, được vua Minh Mạng hết sức quý trọng. Có thể sau khi Hòa thượng Sơn Nhân viên

tịch (năm 1842), thiền sư hải Bình – Bảo Tạng cầu pháp với Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu, được ban pháp danh là Liễu Minh – Đức Tạng.

Sau thời gian tu học ở chùa Bát Nhã, thiền sư Bảo Tạng cùng hai sư huynh là thiền sư Bảo Thanh và Bảo Chơn vân du hoằng hóa về phương Nam. Trong khi hai sư huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn vào hoằng hóa ở vùng Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ ngày nay), thiền sư Bảo Tạng đến núi Trà Bang (làng Bình An – Phú Quý – Phan Rang) tu hành. Sau đó, sư Bảo Tạng đến vùng Vĩnh Hảo, lập chùa Linh Sơn để hoằng dương Phật pháp ở vùng Phan Rang – Phan Rí .

Vào khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1841 – 1847), thiền sư Bảo Tạng đến hoằng hóa ở núi Cổ Thạch, cách xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải về phía Đông bắc 2km (1). Hương hào Hồ Công Điểm ở xã Bình Thạnh không có con, gặp thiền sư Bảo Tạng xin cầu tự. Sau đó, vợ ông Điểm sanh một trai và một gái. Mang ơn đó và tin theo Phật pháp do thiền sư bảo tạng giảng dạy, ông Điểm phát tâm xây dựng một ngôi chùa bằng cây, lợp lá rất khang trang ở Cổ Thạch (2). Sau một thời gian ngắn ở chùa Cổ Thạch, thiền sư Bảo tạng lại tiếp tục vào phương Nam bằng đường biển.

Thiền sư Bảo Tạng vào đến Bào Trâm, gần mũi Kê Gà (Hàm Tân) hoằng dương Phật pháp. Sư Thông Ân khai sơn chùa Kim Quang nghe danh Thiền sư Bảo Tạng nên đến thỉnh Thiền sư Bảo Tạng về chùa và xin thọ giới cụ túc với thiền sư Bảo tạng được ban pháp danh là Hữu Đức.

Trong thời gian hoằng hóa ở Bào Trâm, thiền sư Bảo Tạng tìm được đường ngầm vào núi Trà Cú (3) và nhận thấy núi này là nơi “địa danh” có nhiều long mạch hội tụ, thiền sư Bảo Tạng tu hành trong một hang đá ở gần đỉnh núi Trà Cú phía dưới hang có mạch nước trong mát sau này được gọi là “Hang Tổ”, sau một thời gian, thiền sư Bảo tạng tiếp tục vân du hoằng hóa, thiền sư Thông An – Hữu Đức vào ẩn tu ở Hang Tổ. Tương Truyền: Vùng núi Trà Cú là khu rừng rậm, có nhiều thú dữ, nhưng tài đức cao của thiền sư Hữu Đức cảm hóa được thú dữ, thú rừng trở thành hiền lành và thân thiện với người. Thiền sư Hữu Đức tu thiền trong hang núi, chỉ ăn rau rừng, uống nước suối. Tương truyền rằng: Khi thiền sư Hữu Đức tụng kinh hay thiền định, có hai con cọp hầu bên cạnh. Sau mấy năm thiền định khổ hạnh trong núi, tóc và râu của thiền sư mọc rất dài, các tiểu phu và dân địa phương thấy được Ngài và biết được tài đức của ngài nên truyền nhau đến lễ bái và tham học. Có những người chí tâm muốn đến cầu học với thiền sư Hữu Đức nhưng không biết đường thì gặp cọp dẫn đường vào hang của sư. Số người đến thăm viếng sư càng đông, họ cất am tranh ở gần hang Tổ để sư tu hành.

(1) Theo Lời kể của Hòa thượng Minh Đức, trụ trì chùa Cổ Thạch.

(2) Cổ Thạch ở sát bờ biển thuộc xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải.

(3) Núi Trà Cú tỉnh Bình Thuận.

Sau này, sư Hữu Đức xây dựng am tranh gần Hang Tổ đó thành ngôi chùa lớn, được đặt tên là “Linh Sơn Trường Thọ”.

Khoảng năm 1849, thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng hay Liễu Minh – Đức Tạng khai sơn chùa Thiền Lâm ở thôn Đắc Nhân, huyện Ninh Sơn (tỉnh Ninh Thuận). Sau đó thiền sư Bảo tạng vào bờ biển Phước Hải (Bà Rịa) đến núi Châu Viên lập chùa “Châu Viên Sơn Tự” hoằng Hóa.

Thiền sư Bảo Tạng còn trùng tu và trông coi nhiều chùa khác ở vùng Bà Rịa như chùa Long An, chùa Bửu An, chùa Long Hưng ... Có thể Tổ Bảo Tạng lập chùa hay trùng hưng chùa Bửu Long ở xã Phước hải (huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu), vì chùa này từ xưa đến nay vẫn làm lễ giỗ Tổ vào ngày 25 tháng 5, tức nhằm đúng ngày Tổ Bảo Tạng viên tịch ở chùa Bửu Long nằm sát bờ biển (ngay vị trí trường phổ thông cơ sở Phước Hải ngày nay), từ đó đi vào đết liền khoảng 2km mới đến núi Kỳ Vân và núi Châu Viên.

Năm Mậu Ngọ (1858) thiền sư Bảo Tạng ở chùa núi Châu Viên in lại sách “Kim Cương chú giải” (chữ Nho) được sự chứng minh của sư huynh là Hòa thượng Bảo Thanh ở chùa núi chứa chan. Sách này do Tôn Giả Qui Pháp chú giải và Tôn Giả Qui Phật tập chú.

Tờ đầu sách có ghi “KIM CANG CHÚ GIẢI”.

“TỰ ĐỨC, Mậu Ngọ Trung Thu cát nhật, trùng tuyên”.

Tờ thứ nhì có 4 hàng dọc như sau:

LONG	PHẬT	HOÀNG	CHÂU
SA	nhật	Đồ	Viên
Cư	tăng	cũng	Sơn
Sĩ	lung	cố	tự
Từ	Pháp	Đế	BẢO
Bi	luân	đạo	TẶNG
đại	thường	hà	Thiền
Sư	chuyên	xương	sư
kính			phát
sao			khởi

Tờ thứ ba ghi:

“KimCang Bát Nhã Ba La Mật kinh.

Dao Tần Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch

Qui Pháp Tôn Giả trực giải. Qui Phật Tôn Giả tập chú

Châu Viên sơn tự trụ trì, tự Bảo Tạng phát khởi tạo bản.

Chứa Chan sơn tự, Hòa thượng Bảo Thanh chứng minh trùng khắc.

Long Điền thôn cư sĩ, húy Liễu Quang, tự Thái Bình thiêm lục.

Hòa thượng Bảo Tạng viết bài tựa chữ Nho, dịch nghĩa như sau:

TỰA: “Được nghe, thuyền từ rộng độ, bè báu đồng lên. Từ xưa đến nay Pháp bảo không gì bằng giáo lý kinh Kim Cang. Cho nên thời bấy giờ, vì người phát tâm tối thượng thừa mà nói pháp, mà sự truyền pháp này thật là sự thành tựu hiếm có thứ nhất. Biết rõ nghĩa lý thâm sâu vô cùng, chí lý khó cùng tận, cho nên kinh này, khi đạo Phật truyền vào Trung Quốc, ban đầu có một hai quyển, cho đến đời nhà Đường thịnh trị, người dịch thì ít. Sau này chú giải thêm nhiều, cốt yếu mở rộng nghĩa chơn thật. Nay xem “Tập Đức Đường”, hai vị tôn giả Qui Pháp và Qui Phật chú giải nghĩa thật củ kinh Kim Cang, tuy không sâu không nhiệm, chỉ đạt lý mà thôi. Muốn cho đời hậu lại, có Bồ Tát biết và thực hành dễ dàng, chính yếu không ngoài việc tu tâm, giác tánh mà thôi. Nay tôi may mắn được kinh này, còn sót lại một quyển gọi là “Kim Cang Chú Giải”, trong đó lời chú giải, ý nghĩa rất đầy đủ. Từ đời Khang Hy thứ 59 (1720) đến nay không thấy bản nào được như vậy. Vì vật tôi thiết nghĩ, Phật pháp khó được, giáo pháp khó nghe, dù trăm ngàn vạn kiếp cũng khó gặp được. Ý nguyện là kế tiếp người trước, sửa chữa sao chép, khắc bản, lấy công việc đó làm việc thiện để truyền lại cho muôn đời. Tâm thành của tôi là muốn các Bồ Tát đời vị lai đều thấy tâm chỉ của đức Như Lai.

Trân trọng đề tựa.

Chùa núi Châu Viên, bản đạo tên Bảo Tạng đề tựa. (1)

Những trang cuối sách có in:

“Mậu Ngọ quý đông, thượng hoàng kính lục hươm, thập phương chư sơn hiệp đồng chứng minh trùng khắc. KIM CANG CHÚ GIẢI KINH đồng đăng bát nhã bửu phiệt cộng chứng bồ đề”.

(1) Đại đức Định Ngộ và Hiền Đức dịch nghĩa “Bài tựa”

Vân Sơn tự trụ trì, liêm lý Chứa Chan sơn tự, Long Bàn tự, tự BẢO THANH Hòa thượng chứng minh trọng phẩn.

Châu Viên sơn tự, trụ trì liêm lý Long An tự, Bửu An tự, Long Hưng tự, tự BẢO THANH thiền sư phát khởi tạo bản.

Sách KIM CANG CHÚ GIẢI này có lẽ rất có giá trị nên được hầu hết chư tăng các chùa ở miền Trung miền Nam (thuộc lãnh thổ Đàng Trong ngày xưa) hợp lại đóng góp công đức khắc bằng va in kinh nên các trang cuối sách có ghi danh sách rất dài các thiền sư ở các chùa trong đó có:

Hòa thượng Chánh Trí (chùa Đại Giác), Đại sư Chánh Quý (chùa Long Bàn), Đại sư Từ Lâm (chùa Chúc Thọ), Đại sư Minh Giác (chùa Kim Chương, Sắc tứ Phổ Quang, Thiên Trường), Hòa thượng Liễu Nghĩa ở chùa Sắc tứ Vạn An, Đại sư Từ Quới chùa Hưng Long, Hòa thượng Chánh Đắc chùa Tập Phước, Đại sư Quảng Thông chùa Sắc tứ Từ An, Đại sư Từ Tánh chùa Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà ...

Sau đó, Thiền sư Bảo Tạng có thể về trụ trì chùa Thạch Sơn ở Phú Yên. Năm Tân Dậu (1861) thiền sư Bảo Tạng lo viết chữ để khắc lên bằng gỗ, in sách “Kim Cang điển nghĩa”, nên sách có ghi: “Đại Nam Quốc, Phú Yên đạo, Đồng Xuân huyện, Xuân Nông tổng, Phú Yên xã.

- Phước Sơn tự: Bảo Kế hộ bản
- Thách Sơn tự: Bảo Tạng đăng khắc bản.

Tiếp sau đó, thiền sư Bảo Tạng lại vào hoằng hóa ở chùa Ngọc Tuyên trên núi Kỳ Vân (xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng viên tịch tại chùa Ngọc Tuyên vào giờ Dần, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872) đệ tử lập tháp thờ tại chùa này, trên bia có ghi:

“Từ Lâm Tế Chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng Hòa thượng Giác Linh” (Giác Linh Hòa thượng Hải Bình – Bảo Tạng, đời thứ 40, phái Lâm Tế Chánh Tông).

Hàng bên phải ghi: “Mậu Dần ... sanh” (Sanh năm Mậu Dần).

Hàng bên trái ghi: “Tử ư Nhâm Thân niên, Ngũ ngoạt nhị thập ngũ nhựt, Dần nhi chung” (mất giờ Dần, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân) (1872)

**BẢO THÁP CỦA TỔ HẢI BÌNH – BẢO TẠNG Ở CHÙA NGỌC TUYÊN.**

(BÀ RIJA – VŨNG TÀU).

Bảo tháp của Tổ Hải Bình – Bảo Tạng, nằm bên hông mặt, phía sau chùa Ngọc Tuyên trên núi Kỳ Vân (xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), được trùng tu lại nhiều lần.

Bảo tháp hình lục giác (6 mặt), cao khoảng 7m, xây bằng đá và tô xi măng quay về hướng Đông (nhìn ra biển).

a) Nền tháp bằng đá xanh kiểu đá rùa (da qui) cao 1,8m.

b) Tầng thứ nhứt cao 1,40m, 6 cạnh mỗi cạnh dài 1,8m, xây bằng đá xanh tô xi măng.

Mặt trước có tấm bia bằng đá xanh, cao 50 cm, ngang 30cm, phía trên hơi cong, phía ngoài rìa có hoa văn hình dây và lá. Phía dưới có hoa văn chữ T nổi Bia có ghi ba hàng chữ Nho:

- Hàng ở giữa: “Từ Lâm Tế Chánh Tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng Hoà thượng Giác Linh” (Chữ Giác Linh ở đây có thể cho chúng ta biết rõ Hoà thượng Bảo Tạng được chôn nơi tháp này).
- Hàng bên mặt “Mậu Dần... Sanh” (qua hàng chữ còn lại này, chúng ta có thể biết được Hoà thượng Bảo Tạng sanh năm Mậu Dần (1818).
- Hàng bên trái: “Tử ư Nhâm Thân niên, ngũ ngoạt, Nhị thập ngũ nhựt, Dần chi chung” (mất vào giờ Dần ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872).

c) Tầng thứ nhì ngang 1,40 m, cao 1,40m bị bể nhiều chỗ, hoa văn không còn.

d) Tầng thứ ba cao 1m, cạnh ngang 1m, không còn hoa văn.

e) Đỉnh tháp bị bể, qua các mảnh còn lại, đỉnh có thể là 1 hoa sen.

Hình: Bảo tháp của thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng ở chùa Ngọc Tuyên (Bà Rịa).

### III. TRUYỀN THỪA CỦA THIÊN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG.

Qua lịch sử truyền thừa và các tài liệu của các chùa Minh Thiện, Kim Sơn, Thiên Bửu, Sa Long (Linh Sơn) ... ở Khánh Hòa và chùa Kim Cang ở Thủ Thừa (Long An) ... chúng ta có phổ hệ truyền thừa của thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương như sau:

LÂM TẾ

Đời 35: THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN

Đời 36: TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG

Thiền Bửu – Từ Bi

Đời 37: ĐẠI PHƯỚC                      ĐẠI BỬU                      ĐẠI BỒ  
LIỄU TÁNH                      KIM CANG                      THIÊN ĐỀ

Minh Thiện + Thiên Bửu Kim Cang.

Đời 38: ĐẠO PHƯỚC                      ĐẠO ĐĂNG  
LIỄU TẶNG (Bồ Đề)                      BỬU HƯƠNG.

Thiên Bửu.

Đời 39: TÁNH TỨ (1876 – 1930)                      TÁNH ĐỨC.  
NGỘ THÔNG – PHỔ QUANG                      VẠN BỬU.

Minh Thiện + Kim Sơn.

Đời 40: HẢI CHẨN                      HẢI ẨN                      HẢI LƯƠNG  
CHÁNH LÝ                      KHẾ HIỆP                      CHÁNH TÂM  
CHÁNH THÀNH

(1843 – 1913)

(1892 – 1958)

(1836 – 1906)

Đời 41: THANH HƯƠNG                      THANH NHỰT                      NHỰ TRÍ  
NHỰ THÀNH                      ĐỘ LONG                      KHÁNH HOÀ  
191863 – 1919)                      (1878 – 1946)

Đời 42: TRỪNG MINH                      TRỪNG THỌ                      ... ..  
HỮU THÊ                      THIÊN QUỚI

AN DƯƠNG.

Đời 43: TÂM HUỆ  
ẤN ĐẠO.

(1929 – 1984).

Chùa Thiên Bửu

Chùa KIM THIÊN KIM CANG TIÊN LINH

Kim Sơn (Khánh Hòa)

(Thủ Thừa – Bến Tre – Long An)

#### 1. THIÊN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36) VÀ CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA CHÙA THIÊN BỬU (KHÁNH HÒA)

##### I) THIÊN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG KHAI SƠN CHÙA THIÊN BỬU.

Thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương là đệ tử Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán.

Thiền sư Tế Hiển lập chùa Thiên Bửu ở thôn Mỹ Hiệp, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa vào thời niên hiệu Cảnh Hưng (1740 – 1786) tức vào thời Chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát. (1736 – 1767).

Thiền sư Tế Hiển cũng đã lập chùa Từ Bi vì Long vị của thiền sư Tế Hiển thờ ở chùa Sắc tứ Thập Phước (Gia Định) có ghi: “Từ Bi đường thượng, Tam thập lục thế, húy Tế Hiển, thượng Bửu hạ Dương Đại lão Hòa thượng”, nhưng hiện chúng ta chưa biết chùa Từ Bi ở đâu ?

Ngoài ra chúng ta còn biết được Hòa thượng Tế Hiển là Hòa Thượng chứng minh cho việc đúc Đại hồng chung của chùa Thanh Lương, thuộc thôn Nhĩ Sự, xã Ninh Thân, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa do sự tích sau:

Một hôm người dân đi câu cá ở Bào Bơi (xã Ninh Thân) bất ngờ thấy một Đại hồng chung nổi lên, rồi chìm xuống ở Bào. Người dân địa phương lặn xuống Bào thì thấy Đại hồng chung nằm úp sát trên lớp cát ở đáy Bào. Dân chúng địa phương xúm nhau lại kéo lên, dùng hết sức mà Đại hồng chung cũng không nhúc nhích chút nào. Sau đó, dân làng Nhĩ Sự thiết lập bàn hương án cầu nguyện thì chuông tự nhiên kéo lên nhẹ bỗng và khiêng về chùa Thanh Lương một cách nhẹ nhàng.

Trên Đại hồng chung này có khắc ngày đúc chuông là ngày Phật Đản năm Cảnh Hưng thứ 8, tức ngày mùng 8 tháng 4 năm Đinh Mão (1747), trên chuông có khắc tên Hòa thượng chứng minh là Tế Hiển, chùa Thiên Bửu.

Như vậy chùa Thanh Lương cũng do các thiền sư Lâm Tế, chi phái Thiết Diệu – Liễu Quán thuộc hàng đệ tử của Hòa thượng Tế Hiển thành lập. Nhưng hiện chưa biết chùa Thanh Lương do thiền sư nào thành lập và truyền thừa như thế nào ?

Chúng ta cũng biết được, thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương có các đệ tử sau:

- Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh: kế tục trụ trì chùa Thiên Bửu.
- Thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề khai sơn chùa Kim Cang ở Thủ Thừa (Long An).

## II) CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA O&3 CHÙA THIÊN BỬU.

Kế tiếp trụ trì chùa Thiên Bửu là các thiền sư sau:

- a) Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh (đời 37 Lâm Tế)

Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh là đệ tử của Hòa thượng Tế Hiển – Bửu Dương, lên thay thầy trụ trì chùa Thiên Bửu.

Ngoài ra thiền sư Đại Phước còn có vào hoàng hóa và trùng tu chùa Từ An ở Gia Định, nhưng chưa rõ thời gian nào, vì Long vị thờ ở chùa Từ An có ghi:

“Lâm Tế Gia Phổ, Từ An Trùng Kiến, Tam thập thất thế, húy Liễu Tánh, thượng Đại hạ Phước”.

- b) Thiền sư Đạo Phước – Liễu Tạng (đời 38 Lâm Tế).

Thiền sư Đạo Phước – Liễu Tạng là đệ tử của Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh, lên thay thầy trụ trì chùa Thiên Bửu.

Hiện chúng ta chưa biết hành trạng và quê quán của thiền sư Đạo Phước.

- c) Thiền sư Liễu Bửu – Huệ Thân.

Kế thế trụ trì chùa Thiên Bửu sau thiền sư Liễu Tạng là Thiền sư Liễu Bửu, hiệu Huệ Thân. Hiện chúng ta chưa biết rõ về hành trạng và truyền thừa của thiền sư Liễu Bửu, chỉ biết được một chút như sau:

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) vua có mời thiền sư Liễu Bửu ra Kinh đô Phú Xuân (Huế) tham dự lễ “Thủy Lục Đạo Tràng” tổ chức vào rằm tháng 7 (Lễ Trung Nguyên) để cầu siêu cho quan quân nhà Nguyễn đã tử trận và các dân binh bị chết khi lo việc cho đất nước (chở lúa gạo từ miền Nam ra Huế và các nơi khác, bị bão làm chìm thuyền ...). Sau đó, vua Minh Mạng có ban độ điệp và giới đao cho thiền sư Liễu Bửu (chùa Thiên Phước trước đây còn giữ độ điệp).

## 2. THIỀN SƯ ĐẠI BỒ – THIỆN ĐỀ.

### VÀ CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA CHÙA KIM CANG (LONG AN)

- I) THIỀN SƯ ĐẠI BỒ – THIỆN ĐỀ KHAI SƠN CHÙA KIM CANG (Thủ thừa – Long An)

Thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề thuộc đời 37, phái thiền Lâm Tế là đệ tử Hòa Thượng Tế Hiển – Bửu Dương, sống vào thời chúa Võ Vương (1738 – 1765).

Hiện chưa rõ về quê quán và hành trạng của thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề. Có lẽ thiền sư Đại Bồ là sư đệ của thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long ở Khánh Hòa, vì thiền sư Đại Bửu có hiệu là Kim Cang Đại lão Tổ sư. Trong khi đó, thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề lại lập chùa Kim Cang ở xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa (Long An).

Thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề viên tịch ở chùa Kim Cang, đồ chúng lập tháp thờ bên hông phải của chùa, tháp hiện còn: tháp tô bằng ô dước trộn vôi, cao ba tầng, cao khoảng ba bốn thước. Các hoa văn và các nét chữ khắc trên tháp đều bị hư hoại, không còn rõ nét.

## II) TRUYỀN THỪA Ở CHÙA KIM CANG.

Phổ hệ truyền thừa ở chùa Kim Cang không còn, nhưng trên bàn thờ Tổ còn thờ các long vị sau:

- 1) Thiên Thai Sơn, Thiên Tông tự, húy Thiệt Diệu, thượng Liễu hạ Quán Lão Tổ Hòa thượng.
- 2) Tuệ An Đường thượng, tam thập ngũ thế, húy Tổ Thành thượng Trí hạ Ấn Đại lão Hòa thượng.
- 3) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập lục thế, húy Tế Hiến, thượng Bửu hạ Dương Lão Tổ Hòa thượng.
- 4) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập thất thế, húy Đại Bồ, thượng Thiện hạ Đề Lão Tổ Hòa thượng.
- 5) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập bát thế, húy Đạo Đăng, thượng Bửu hạ Hương Lão Tổ Hòa thượng.
- 6) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập cửu thế, húy Tánh Đức, thượng Vạn hạ Bửu.
- 7) Kim Cang Đường thượng, từ Lâm Tế Chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Lương, thượng Chánh hạ Tâm Hòa thượng.. Ngươn sanh Bính Thân (1836). Tịch ngày mùng 4 tháng 4 nhuận năm Bính Ngọ 91906).
- 8) Kim Cang Đường thượng, từ Lâm Tế Chánh tông, tứ thập nhất thế, húy Thanh Nhựt, thượng Độ hạ Long Hòa thượng
- 9) Kim Cang Đường thượng, từ Lâm Tế Chánh tông, húy Trùng Thọ, thượng Thiện hạ Quới Yết Ma.
- 10) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập thất thế, húy Tiên Giác, thượng Hải hạ Tịnh Đại Lão Hòa thượng.
- 11) Từ Lâm Tế Gia Phổ, tam thập cửu thế, thượng Chánh hạ Truyền, Như tịnh đại sư.

Qua các long vị trên, chúng ta có thể lập được phổ hệ của chùa Kim Cang như sau:

- Đời 35: THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN  
Đời 36: TẾ HIẾN – BỬU DƯƠNG  
Đời 37: ĐẠI BỒ – THIỆN ĐỀ.  
Đời 38: ĐẠO ĐĂNG – BỬU DƯƠNG  
Đời 39: TÁNH ĐỨC – VẠN BỬU  
Đời 40: HẢI LƯƠNG – CHÁNH TÂM  
Đời 41: THANH NHỰT – ĐỘ LONG  
Đời 42: TRÙNG THỌ – THIỆN QUỚI.

Chùa Kim Cang còn đại hồng chung, trên có ghi: Hòa thượng chứng minh là Hòa thượng Chánh Tâm. Như vậy chúng ta biết rằng:

Chùa Kim Cang do Hòa thượng Đại Bồ – Thiện Đề khai sơn. Sau đó, có thể vì chiến tranh hay vì thời gian hủy hoại nên chùa bị hư. Đến đời Hòa thượng Hải Lương – Chánh Tâm mới trùng tu lại chùa và đứng lo đúc Đại hồng chung cho chùa.

Hòa thượng Chánh Tâm viên tịch tại chùa Kim Cang, có tháp bên hông mặt của chùa. Ngoài ra, còn có tháp của Hòa thượng Thanh Nhựt – Độ Long.



#### IV. TRUYỀN THỪA CỦA THIÊN SƯ TẾ DƯƠNG – BỬU HIỂN

##### 1) THIÊN SƯ TẾ DƯƠNG – BỬU HIỂN.

Qua lịch sử truyền thừa và các tài liệu ở chùa Hội Phước (Khánh Hòa), các chùa Long Hòa, Long An, Thiên Thai (Bà Rịa), chúng ta có được phổ hệ truyền thừa của Thiên sư Tế Dương – Bửu Hiển như sau:

LÂM TẾ	Thiệt Diệu – Liễu Quán.					
Đời 36	Tế Dương – Bửu Hiển					
Đời 37	Đại Thông (1710 – 1810) Chánh Niệm (Linh Sơn, Hội Phước) (Khánh Hòa)					
Đời 38			Đạo Thành Như Cảnh	Đại Nguyên Viên Dung (1779 – 1834)	Đạo An Phổ Nhuận (1781 – 1841)	
Đời 39	Tánh Như Phổ Tế	Tánh Mẫn Phước Khánh	Tánh Thường Qui Trụ	Tánh Hồng Hải Tạng	Tánh Minh Trí Quang (1805 – 1913)	
Đời 40	Hải Hội Chánh Niệm (1834 – 1905)	Hải Nghĩa Huệ Thanh	Hải Huệ Trí Giác	Hải An Tư Diệp (1832 – 1921)	Hải Vinh Phổ tường (? – 1881)	Hải Chấn Chánh Ký (1843 – 1913)
Đời 41	Thanh hạnh Huệ Chiếu	Thanh Kế Huệ Đăng (1873 – 1953)	Thanh Quang Thiện Thành	Thanh phước Nguyên Long	Thanh Hương Phổ Hiện (1876 – 1926)	
Đời 42	Trừng Ngô Minh Kính	Trừng Điền Pháp Bửu	Trừng Tác Phước như Long Thuận	Trừng Lực Vĩnh Vô		
	Bừu Quang (chứa Chan)	Long Hòa (Bà Rịa)	Long Thuận (Bà Rịa)	Long An (Bà Rịa)	Thiên Lộc (Khánh Hòa)	Hội Phước (Khánh Hòa)

##### 2) THIÊN SƯ ĐẠI THÔNG – CHÁNH NIỆM (1710 – 1810)

Thiên sư Đại Thông – Chánh Niệm là đệ tử của Hòa thượng Tế Dương – Bửu Hiển (theo pháp phái của thiên sư Trừng Lực – Vĩnh Vô trụ trì chùa Long An ở Bà Rịa), có lẽ sanh năm Canh Dần (1710) và viên tịch tại Chùa Tân Long (Khánh hòa) vào năm Canh Ngọ (1810).

Thiên sư Đại Thông – Chánh Niệm về trụ trì chùa Tân Long hay chùa Linh Sơn ở thôn Phú An Bắc, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh (Khánh Hòa).

Chùa Tân Long lúc ban sơ là một am tranh, được dựng trên một gò đất rộng, sau được gọi là Gò Tháp.

Tháng chạp năm Bính Thân (cuối năm 1776 đầu năm 1777) thiên sư Phật Ấn hiệu Quảng Hiển Lão Ông, trụ trì chùa Hội Phước ở trên núi Hoa Sơn (Hòn Một) thuộc xã Vĩnh Xương, Thành phố Nha Trang hỏa thiêu cúng dường chư Phật, đệ tử là thiên sư Tế Điền – Như Bồn lập tháp thờ và kế thế sau khi thiên sư Như Bồn viên tịch, không có đệ tử thay thế, thiên sư Đại Thông – Chánh Niệm kiêm quản trụ trì chùa Hội Phước.

Sau đó thiên sư Đại Thông – Chánh Niệm cho dời chùa từ trên núi xuống chân núi, cách chùa cũ khoảng 300m, nằm ở đường Hoàng tử Cảnh thuộc thành phố Nha Trang. Chùa Hội Phước mới nằm ở vùng đồng cát, nên còn được dân gọi là chùa Cát. Sư đã đem các di vật của cố Hòa thượng Phật Ấn xuống chùa mới gồm: Bức tranh vẽ chân dung Hòa thượng Phật Ấn, lớn bằng

người thật. Một tiêu hồng chung được đúc vào đời Cảnh Hưng (1740 – 1786) tượng Phật bằng đồng, các câu liên ...

Sau đó thiền sư Đại Thông trở về chùa Tân Long (Linh Sơn) để cho đệ tử là thiền sư Đạo An – Phổ Nhuận (1781 – 1841) trụ trì chùa Hội Phước.

Năm Canh Ngọ (1810) Thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm viên tịch tại chùa Linh Sơn (Tân Long), đồ chúng lập tháp trong khuôn viên chùa để thờ cúng.

Tháp của Tổ Đại Thông – Chánh Niệm cách chùa Linh Sơn 200m về hướng Đông Bắc, tháp hình lục giác, cao ba tầng, trên đỉnh là một bầu hồ lô đặt trên một hoa sen nở. Tầng dưới đất, ở mặt trước có bia ghi: “Lâm Tế Chánh Tông, tam thập thất thế, thượng Đại hạ Thông hựu Chánh Niệm Đại lão Hòa thượng Tổ sư ...” Hai mặt kế tiếp chạm cánh hoa sen đang bừng nở, với lá sen nở rộng mềm mại xanh mượt trên mặt hồ và cánh hoa đại cành lá xum xuê dưới bầu trời cao rộng.

- Tầng thứ hai: mặt tiền có đôi rồng đang lượn mình uốn khúc. Sau góc của mái ngói tầng thứ hai là sáu con lân đang chồm mình về phía trước với diện mạo hiền hòa, hoan lạc.
- Tầng thứ ba mặt trước chạm trở hình vài ba con chim đang đậu trên cành như đang hót mừng một cách an vui tự tại.

Xung quanh tháp có bờ thành lục giác, ở phía trước có hai trụ cổng, trên đầu trụ là hoa sen đang nở.

Hòa thượng Đại Thông – Chánh Niệm có các đệ tử:

- Đạo An – Phổ Nhuận: trụ trì chùa Hội Phước (Khánh Hòa)
- Đạo Thành – Như Cảnh: trụ trì chùa Linh Sơn hay Tân Long (Khánh Hòa).

### 3) THIÊN SƯ TÁNH MINH – TRÍ QUANG

(PHÁI THIÊN LÂM TẾ ĐỜI 39)

Hiện chưa biết rõ quê quán và hành trạng của thiền sư Tánh Minh chỉ biết thiền sư Tánh Minh còn có hiệu là Trí Quang Đại lão Hòa thượng, trùng tu lại chùa Hội Phước vào khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820 – 1840). Hòa thượng Trí Quang đã xây cất lại hoàn toàn chùa Hội Phước. Chùa Bằng Tranh, giờ được Hòa thượng xây lại bằng gạch, lợp ngói. Hòa thượng Trí Quang đã xây dựng theo kiến trúc mới và cho đúc đại hồng chung mới cho chùa.

Khi viên tịch, Đại Lão Hòa thượng Trí Quang phó chúc lại cho đệ tử bài kệ sau:

“Nhứt thành thượng đạt nhứt thành tinh,  
Nhứt cú liễu nhiên nhứt cú minh,  
Nhứt đức nhứt tâm hàm nhứt niệm,  
Nhứt tâm tịnh độ nhứt trần thanh”.

Thiền sư Tánh Minh – Trí Quang là đệ tử của thiền sư Đạo An – Phổ Nhuận (1781 – 1841).

### 4) THIÊN SƯ HẢI HỘI – CHÁNH NIỆM (1834 – 1905)

(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 40, CHI PHÁI LIỄU QUÁN)

Thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm tên tục là Đỗ Chánh Tâm, sanh năm Giáp Ngọ (1834) tại Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, thuộc đời 40, phái thiền Lâm Tế, thuộc chi phái của Tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán.

Thiền sư Hải Hội là đệ tử của Hòa Thượng Tánh Như – Phổ Tế. Hiện chưa biết thiền sư qui y thọ giới với Hòa thượng Tánh Như – Phổ Tế vào năm nào và tu học lúc đầu như thế nào ?

Sau thời gian hoàng hóa ở miền trung, có lẽ hoàng hóa ở vùng Khánh hòa (Nha Trang), được nổi danh, nên được tôn gọi là Hòa thượng Đồng Đế.

Trong thời gian Chí sĩ Mai Xuân Thưởng nổi lên chống Pháp ở tỉnh Bình Định (1860 – 1887) Hòa thượng Đồng Đế có tham gia phong trào chống Pháp đó. Vì vậy sau khi Chí sĩ Mai Xuân Thưởng bị chánh quyền Pháp, bắt xử tử ở Bình Định, Hòa thượng rời miền Trung vào miền Nam.

Hòa thượng Đồng Đế đến hoằng hóa ở vùng rừng núi miền Long Điền – Đất Đỏ thuộc tỉnh Bà Rịa. Khi Hòa thượng Đồng Đế đến, có lẽ nơi chùa Long Hòa đã có chùa xưa của làng không có trụ trì nên bị hư hoại, Hòa thượng mới ra công sức xây dựng lại (?)

Hòa thượng Đồng Đế là vị chân tu, có tài đức, đặc biệt là có tài trị bệnh và nuôi trẻ nít. Trẻ em nào khó nuôi, hoặc bị chết trùng, Hòa thượng chú nguyện, lấy tay vuốt đầu là về nuôi được mạnh khỏe luôn.

Khi Hòa thượng ở miền Trung mới vào đến chùa Long Hòa các viên chức làng Long Thạnh lập kế để thử đạo hạnh của Hòa thượng.

Một đêm, nhân dịp lễ sám hối hằng tháng ở chùa, làng cho hai cô gái thật đẹp, ăn mặc sang trọng, tay chân đeo nhiều vòng vàng, đến cổ chân cũng mang vàng. Trong khi Hòa thượng cùng Phật tử hành lễ ở chánh điện, hai cô gái lên vào thất của Hòa thượng, một cô ngồi trong phòng, một cô ẩn núp rình xem để làm nhân chứng. Sau khi lễ xong mọi người ra về, Hòa thượng vào thất, thỉnh linh cô gái đẹp ở trong phòng nhảy lại ôm hôn Hòa thượng. Hòa thượng vẫn thản nhiên nói to: “Sao mày hun tao ! Sao mày hun tao !” cô gái lấy tay bịt miệng Hòa thượng và nói nhỏ: “Thầy đừng la, con thương thầy mà !” Nhưng Hòa thượng vẫn nói to: “Mây hung tao chi thế !” Chừng đó viên chức làng mới đến nhận lỗi là đã thử Hòa thượng và xin cho cô gái làm lễ sám hối. Hòa thượng nói tự nhiên: “Nó thương thầy thì nó hun, có lỗi gì đâu !”

Các đệ tử xuất gia còn trẻ tuổi của Hòa thượng ở chùa, sau khi đi tụng các lễ đám ở nhà Phật tử về có được tiền (Tiền xu, tiền hào bằng đồng hay kẽm), thường bày đặt tổ chức cờ bạc, bày ra đánh “Lú”. Các Sa Di đang tụng niệm, say mê cờ bạc, bất ngờ Hòa thượng đi xuống nhẹ nhàng, đứng nhìn xem mà các tăng sĩ vẫn không hay. Hòa thượng không la rầy, không nóng giận mà chỉ nói nhẹ nhàng một cách tự nhiên: Bày chia tiền như thế chừng nào mới xong ? Lấy tiền đem chia đều ra cho mỗi đứa đi !

Một số tăng sĩ trong chùa Long Hòa vẫn còn hay thích uống rượu, nên thỉnh thoảng lên mua rượu để về giấu trong bình trà để cùng nhau uống. Một hôm các tăng sĩ đang họp nhau uống rượu. Bất ngờ Hòa thượng xuống thấy, Hòa thượng cũng không la rầy chi cả mà chỉ nói: Đứa nào đổ rượu trong bình trà thế ?

Hòa thượng không dùng tiền mà coi thường tiền bạc: Hòa thượng không nhận tiền cúng dường của Phật tử, Phật tử cúng dường bỏ vào thùng Phước Sướng, sau khi tụng cho chùa, tiền còn dư Hòa thượng đưa xuống gửi ở nhà bà Bang Từ ở chợ Long Điền cất giữ dùm cho chùa. Khi nào có lễ lộc lớn, cần cúng kiến hay chi phí gì nhiều thì cho đệ tử xuống Bà bang lấy.

Trong số các đệ tử của Hòa thượng ở chùa Long Hòa, có sư Huệ Tiên lên lút về nhà lấy vợ, lên mạo giấy tờ có mộc của chùa để xuống bà Bang lấy tiền về mua nhà, sắm sửa vật dụng và mua cả xe ngựa (Thời đó chưa có xe hơi, có xe ngựa là khá giàu, giống như có xe hơi ngày nay) mà Hòa thượng không hay biết gì cả.

Một hôm có dịp xuống Long Điền, Hòa thượng Đồng Đế ghé nhà bà bang, bà mới hỏi: Mấy lúc gần đây chùa có việc gì mà lấy tiền nhiều dữ vậy. Chừng đó, xem lại giấy tờ mới biết là Huệ Tiên đã mạo danh Hòa thượng để lấy tiền của chùa về làm của riêng.

Về chùa, Hòa thượng không có chút gì tức giận hay thắc mắc gì về vụ chùa bị lấy mất tiền mà chỉ nói cho các đệ tử biết về hành động của Huệ Tiên và bảo là trực xuất Huệ Tiên ra khỏi chùa. Đến trưa hôm sau, trong giờ cơm, Hòa thượng không thấy Huệ Tiên ăn cơm, Hòa thượng hỏi: Huệ tiên đâu sao không ăn cơm ? Đệ tử thưa là: Hòa thượng đã đuổi Huệ Tiên rồi mà. Hòa thượng nói: Đuổi thì đuổi, nhưng vẫn cho nó ăn cơm với chứ, kéo nó đói tội nghiệp ! Đệ tử thưa rằng: thầy đừng lo cho Huệ Tiên đói, vì Huệ Tiên đã cất nhà mới và mua xe ngựa rồi. Từ đó, Hòa thượng không nhắc gì đến Huệ Tiên và không nhắc gì số tiền chùa bị lấy mất đó.

Hòa thượng cũng có tài trừ ma quỷ nữa: đình thần của làng Long Thạnh đó có hiện tượng ma quái. Người dân thường thấy mấy người thấp ba bốn tấc, mặc áo đủ màu, thường đi lại trên đôn

giông hay các cây đà trên nóc đình. Hòa thượng đến Đình lập đàn, trì chú đại bi một thời gian thì Đình không còn hiện tượng đó nữa.

Hòa thượng Đồng Đế, tức thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm có thể là bậc chân tu đắc đạo, đạt tâm vô tướng, vô chấp nên Hòa thượng biết trước ngày giờ hóa xác và ra đi rất thần nhiên tự tại.

Hòa thượng vẫn mạnh khỏe và sinh hoạt bình thường dù đã hơn 70 tuổi, bỗng nhiên sáng sớm ngày 18 tháng 5 năm Ất Tị (1905) Hòa thượng bảo bà nấu bếp nấu cho nồi cháo trắng và hái lá xả nấu nước cho Ngài tắm.

Sau khi dùng cháo trắng và tắm xong, đúng giờ ngộ, Hòa thượng mặc y phục đại lễ chỉnh tề, bảo đệ tử đánh ba hồi trống Bát Nhã nần xuống an nhiên thị tịch. Các viên chức làng và tín đồ hay tin chạy đến, có người khóc lóc, cắn vào ngón chân cái Hòa thượng, bất ngờ Hòa thượng ngồi dậy và bảo rằng: Nay ta đã đến ngày giờ trở về quê xưa, đừng than khóc để cho ta đi được an lành. Nói xong Hòa thượng nằm xuống nhắm mắt, an nhiên viên tịch, thọ 72 tuổi (1).

Đồ chúng đến lo tang lễ và làm lễ nhập tháp Hòa thượng Hải hội – Chánh niệm ở bên trái phía sau khuôn viên chùa.

Tháp của Hòa thượng Đồng Đế (Hải hội – Chánh Niệm) cao khoảng 12m, hình khối lục giác, cao 5 tầng với đỉnh là một bầu hồ lô tròn, nền tháp cao khoảng 1,5m. Xung quanh tháp xây hàng rào bằng gạch cao khoảng 2m.

Tháp xây bằng gạch tô xi măng rất chắc chắn, kiến trúc đơn giản nhưng đồ sộ, vững chắc và trang nghiêm.

Thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm có đệ tử nổi danh:

- Thanh Kế – Huệ Đăng khai sơn chùa Thiên Thai (Bà Rịa) và lập hội Thiên Thái Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội.
- Thanh Phước – Nguyễn Long khai sơn chùa Bửu Sơn và Long An (Bà Rịa).
- ...

(1) Theo lời kể của Hòa thượng Pháp Lan – Trùng Tâm trụ trì chùa Khánh Hưng ở Chí Hòa (Sái Gòn). Hòa thượng Pháp Lan là pháp tôn của Hòa thượng Đồng Đế, đệ tử của thiền sư Thanh Kế – Huệ Đăng.

(Xem tiểu sử các vị này trong danh sách Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn).

#### CHÙA LONG HÒA.

Chùa Long Hòa nằm giữa cánh đồng rộng, trên đường vào núi Chân Tiên, chùa Thiên Thai và Dinh Cô, thuộc địa phận xã An Ngãi huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trước cổng chùa là Tam quan xây bằng đá xanh, bước qua cổng tam quan là khoảng sân rộng, với hai hàng cây cau thẳng và cao, ngay hàng thẳng lối như hai hàng cột cờ.

Ngay trước chùa là hai cây đào tiên xanh, cành lá được cuốn tròn như tàng lọng với trái đào tiên tròn lẳng, xanh bóng.

Mặt tiền chùa có hai cửa lớn, ở giữa hai cửa là bức tranh “Long Mã” hai bên là hai câu đối ngạn: “Thủ chấp càn khôn đại.

Huyền khai nhật nguyệt trường”

Tạm dịch:

Chấp lấy trời đất rộng

Huyền khai ngày tháng dài.

Chùa Long Hòa cất theo kiểu chữ “Tan” giống như các kiểu chùa xưa ở miền Nam, gồm có 3 dãy nhà năm gian, bề ngang rộng 15m, từ trước ra sau dài 50m, tường xây bằng đá xanh kiểu “da qui”, dày 40cm rất chắc chắn, nền cao, nên trông chùa rất thoáng đạt, đồ sộ, nhưng vẫn mang nét trang nghiêm, cổ kính.

Chánh điện rộng với các hàng cột tròn to, cao vút, các tượng Phật cổ trang nghiêm và cổ kính. Trên các cột có các câu đối.

- Long nhân tâm, dĩ phát thiện tâm, thiện tâm phát phong điều vũ thuận.  
Hòa địa mạch nhi khai đạo mạch, đạo mạch khai quốc thái dân an  
(Tấm lòng người tốt phát tâm lành, tâm lành phát khởi mưa hòa gió thuận  
Địa mạch hòa hợp khai nên nguồn đạo, nguồn đạo mang đến quốc gia thái bình, nhân dân an lạc)
- Vạn pháp đại trung tuyên tứ đế, báo Phật tổ hồng ân kỳ phong điều vũ thuận.  
Đại hùng điện thượng diễn tam thừa, chúc hoàng vương thánh thọ, nguyện quốc thái dân an.  
(Giữa đài Phật pháp tuyên tứ đế, báo đáp hồng ân Phật tổ, cầu mưa hòa gió thuận.  
Trên điện Phật diễn tam thừa, chúc vua trường thọ, nguyện quốc gia thái bình, nhân dân an lạc)

Hai bên thờ các tượng La Hán.

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ, trên có các Long vị của chư tổ thuộc phái thiền Lâm Tế.

- Hòa thượng Liễu Huệ – Tâm Thông (đời 37)
- Hòa thượng Tánh Như – Phổ Tế (đời 39)
- Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm (đời 40)
- Đại sư Thanh Thạnh – Huệ Chiếu (đời 41)
- ...
- Hình của Hòa thượng Thanh Kế – Huệ Đăng (đời 41).

Hai bên bàn thờ Tổ có câu đối ngắn:

Tây thiên khai tứ thất huệ đăng,

Đông đô kế nhị tam trí ấn.

Tạm dịch:

(Tây thiên khai mở 28 ngọn đèn trí huệ,

Đông đô kế thừa sáu vị truyền tâm ấn.)

Tiếp theo chánh điện là nhà giảng rất rộng với các dãy bàn và ghế dài, các bộ ván rộng, trên cột cũng có các câu đối:

- Vạn chủng đàm hoa trình Bát Nhã.  
Lưỡng hàng bửu thọ dẫn bồ đề.  
(Muôn loại hoa ưu đàm trình trí huệ;  
Hai hàng cây quý tiếp dẫn đến bồ đề)
- Liên quang phổ chiếu liên gia khánh;  
Tử đức diên khai vạn hộ xuân.  
(Ánh sáng hoa sen phổ chiếu làm ngàn nhà vui,  
Đức từ bi mang đến mùa xuân cho muôn nhà)

Tiếp theo nhà giảng là “nhà khách” với các bộ bàn ghế để tiếp khách và hai bộ ván rộng. Hai bên có hai phòng nhỏ cho chư tăng. Phía sau nhà khách là hai hành lang dẫn xuống nhà Ông Giám.

Ở giữa phòng chư tăng và nhà Ông Giám cùng hai hành lang là sân lộ thiên hình chữ nhật ngang 7m, rộng 5m, ở giữa là một hồ nhỏ trồng sen, xung quanh là các chậu hoa.

Long Hòa cổ tự không biết được xây từ năm nào và do ai đứng ra xây cất ?

Qua các Long vị và một vài tài liệu còn lại ở chùa, chỉ có thể tạm biệt được như sau:

Chùa Long Hòa có thể đã được xây dựng vào khoảng thế kỷ 17. Không biết trụ trì lúc đó là các vị tăng nào / Mãi đến khoảng năm 1885 – 1890, Hòa thượng Đồng Đế (Hải Hội – Chánh Niệm) mới vào Bà Rịa hoằng hóa và được mời trụ trì chùa Long Hòa.

Năm 1905, Hòa thượng Đồng Đế viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ bên cạnh chùa Long Hòa, đệ tử là sư Thanh Thạnh – Huệ Chiếu kế thế trụ trì.

Năm 1924, Hòa thượng Thanh Kế – Huệ Đăng trùng tu chùa Long Hòa chùa đã được xây dựng bằng đá xanh, lợp ngói, kiến trúc vững chắc và trang nghiêm, hoàn thành vào khoảng năm 1930, chùa còn tồn tại đến ngày hiện nay.

Sau khi Hòa thượng Huệ Đăng về Bình Định (1941) đệ tử là Hòa thượng Trường Điền – Pháp Bửu trụ trì chùa Long Hòa cho đến ngày viên tịch (1988).

Zụ trì chùa Long Hòa hiện nay là Đại đức Tâm Hải – Tịnh Viên.

Chùa Long Hòa nằm ở giữa vùng đồng bằng cây cảnh xanh tươi, xa xa là những dãy núi xanh thẳm giữa bầu trời lộng gió, gió từ biển thổi vào mang không khí tươi mát trong lành. Bước vào sân chùa đi giữa hai hàng cau cao vút, cây cảnh xanh tươi, gió biển tươi mát, khách hành hương cảm nhận được cảnh thanh tịnh an lành, bao nỗi lo buồn trong cuộc sống ngoài trần thế như tan biến, tâm hồn cảm thấy thanh thản giữa cảnh chùa cổ đơn giản, bình dị nhưng trang nghiêm.

Hình:

- Chùa Long Hòa (Bà Rịa).
- Tượng La Hán ở chùa Long Hòa.
- Tháp của thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm ở chùa Long Hòa.
- Đại hồng chung ở chùa Long Hòa.

## V. TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ TẾ HUYỀN – ỨNG AM.

Thiền sư Tế Huyền – Ứng Am là đệ tử Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (Truyền thừa theo bài kệ: Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường ...), hoằng hóa ở chùa Giác Nguyên tỉnh Bình Định.

Thiền sư Tế Huyền – Ứng Am có đệ tử là thiền sư Đại Ngộ – Chơn Tâm hoằng hóa ở chùa Châu Long và chùa Tịnh Lâm (huyện Phù Cát).

- Đạo Tín – Quang Huy trụ trì chùa Long Khánh (Qui Nhơn)
- Đạo Thoại – Đức Lâm ở chùa Tịnh Lâm (Phù Cát)
- Đạo Ý - Từ Khoan khai sơn chùa Long Đa (An Nhơn)
- Đạo Minh ... khai sơn chùa Thiến Hòa, nay là chùa Long Hòa (Phù Cát).

LÂM TẾ.

35. Thiệt Diệu – Liễu Quán.

(1667 – 1742)

36. Tế Huyền – Ứng Am

(Giác Nguyên)

37. Đại Ngộ – Chơn Tâm

(Tịnh Lâm)

38. Đạo Thoại

Đạo Tín

Đạo Ý

Đạo Minh

Đức Lâm

Quang Huy

Từ Khoan

(Tịnh Lâm)

(Long Khánh)

(Long Đa)

(Thiên Hòa)

39. Tánh Đức

Tánh Tông

Nhứt Tông

Thiện Khánh

(Phước Long)

(Long Khánh)

40. Hải Huệ

Hải Hội

Hải khoát

Hải Yến

Hải Trung

Chánh Đạo

Chánh Nguyên

Chí Thành

Chánh Trực

Chánh Lý

(Long Khánh)

(Long Đa)

(Thiên Hòa)

Bảo Phong

(Phù Cát)

41. Thanh Cần  
(Quảng Điền  
(1849 – 1919)
42. Trùng Chấn      Trùng Thiêm  
Chánh Nhơn      Chánh Lễ  
(1874 – 1948)      (Long Thành)
43. Tâm Hoàn  
Huệ Long  
(1925 – 1981)
44. Nguyên Phước      Nguyên Lưu  
Minh Đức      Giác Tánh